SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK

TRƯỜNG THPT SỐ 1 LÊ HỒNG PHONG

.....

TÀI LIỆU
ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT 2027
BỘ MÔN: GDKT&PL



TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

Ea Phê, tháng 8 năm 2026

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC KHỐI 10

Chủ đề 1:

1. Hoạt động sản xuất:

+ Khái niệm: Hoạt động sản xuất là hoạt động con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần, đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội.

+ Vai trò: Hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất của con người, quyết định đến các hoạt động phân phối – trao đổi, tiêu dùng.

2. Hoạt động phân phối

+ Khái niệm: Phân phối là hoạt động phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành, các đơn vị sản xuất và phân chia sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng

+ Vai trò: Hoạt động phân phối đóng vai trò phân chia các yếu tố của quá trình sản xuất, phân phối phù hợp sẽ thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng.

3. Hoạt động trao đổi.

+ Khái niệm: Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm sau khi sản xuất đến với người tiêu dùng.

+ Vai trò: Hoạt động trao đổi đóng vai trò kết nối sản xuất với tiêu dùng, giúp người sản xuất bán được sản phẩm, duy trì, phát triển hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng.

4. Hoạt động tiêu dùng

+ Khái niệm: Hoạt động tiêu dùng là hoạt động con người sử dụng các sản phẩm được sản xuất ra để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mình. Hoạt động tiêu dùng bao gồm tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt

+ Vai trò: Tiêu dùng là mục đích, là động lực thúc đẩy sản xuất.

5. Chủ thể sản xuất.

+ Khái niệm: là các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp…trực tiếp tạo ra sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội

+ Vai trò: Chủ thể sản xuất thực hiện hoạt động sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận, ngoài ra chủ thể sản xuất còn có trách nhiệm với người tiêu dùng, với xã hội và môi trường bền vững

6. Chủ thể tiêu dùng.

+ Khái niệm: Là người mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho sinh hoạt và cho sản xuất.

+ Vai trò: Chủ thể tiêu dùng có vai trò định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển, có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội (tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường)

7. Chủ thể trung gian.

+ Khái niệm: Là các cá nhân, tổ chức, đóng vai trò là cầu nối giữa người sản xuất với người tiêu dùng.

+ Vai trò: Chủ thể trung gian thực hiện kết nối các quan hệ mua và bán, giúp cho người sản xuất và người tiêu dùng trở nên tương thích với nhau hơn

8. Chủ thể nhà nước.

+ Khái niệm: là một chủ thể của nền kinh tế

+ Vai trò: Điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể khác hoạt động, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, xây dựng chiến lược, quy hoạch, ban hành chính sách phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng để các chủ thể kinh tế khác phát triển

Nội dung 1: Sản xuất kinh doanh và vai trò của sản xuất kinh doanh

+ Khái niệm: Sản xuất kinh doanh là hoạt động sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và thu được lợi nhuận.
+ Vai trò: Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, tạo ra thu nhập cho chủ thể sản xuất, giải quyết việc làm cho người lao động,
Nội dung 2: Mô hình hộ sản xuất kinh doanh.
Hộ sản xuất kinh doanh là mô hình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của gia đình, trong đó các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh.
Nội dung 3: Mô hình hợp tác xã.
Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.
Nội dung 4: Doanh nghiệp
Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh
Đặc điểm của doanh nghiệp:
- Về pháp lý: Mỗi doanh nghiệp đều có tên riêng, có tài sản, trụ sở giao dịch được thành lập theo quy định
- Các loại hình doanh nghiệp.
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
+ Doanh nghiệp nhà nước
+ Công ty cổ phần.
+ Doanh nghiệp tư nhân.

Nội dung 1: Vấn đề chung về pháp luật
- Khái niệm: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.
- Đặc điểm của pháp luật
+ Tính quy phạm phổ biến: Pháp luật là những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần, nhiều nơi, đối với tất cả mọi người.
+ Tính quyền lực bắt buộc chung: Pháp luật do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.
+ Tính xác định chặt chẽ về hình thức: Pháp luật phải được thể hiện bằng các văn bản có chứa quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được ban hành theo trình tự thủ tục chặt chẽ theo quy định của pháp luật
- Vai trò của pháp luật
+ Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội: Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo khuôn mẫu chung thống nhất tạo nên trật tự xã hội ổn định
+ Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình: Pháp luật ghi nhận các quyền công dân, là cơ sở pháp lý để công dân bảo vệ quyền lợi của mình.
Nội dung 2: Hệ thống pháp luật Việt Nam
Cấu trúc của hệ thống pháp luật Việt Nam:
+ Quy phạm pháp luật: là quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh quan hệ xã hội theo định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.
+ Chế định pháp luật là tập hợp các quy phạm pháp luật có cùng tính chất điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong một hoặc nhiều ngành luật.
+ Ngành luật là tập hợp các quy phạm pháp luật có đặc tình chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Nội dung 3: Thực hiện pháp luật
- Khái niệm: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức
- Các hình thức:
+Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật (tổ chức, cá nhân) kiềm chế không thực hiện các hành vi pháp luật cấm.
+Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó việc các chủ thể pháp luật (tổ chức, cá nhân) chủ động thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định phải làm (bắt buộc phải làm).
+Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể (tổ chức, cá nhân) thực hiện các quyền và tự do pháp lí của mình theo quy định của pháp luật (làm những việc pháp luật cho phép làm).
+Áp dụng pháp luật là việc các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân, tổ chức được Nhà nước trao quyền, căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cụ the của cá nhân, tổ chức

Nội dung 1: Khái niệm và vị trí Hiến pháp
Khái niệm: Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản, có hiệu lực pháp lí cao nhất, do Quốc hội ban hành để quy định những vấn đề quan trọng của đất nước.
Đặc điểm
+ Hiến pháp là đạo luật cơ bản, là cơ sở để xây dựng và ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
+ Hiến pháp có hiệu lực pháp lí lâu dài, tương đối ổn định.
+ Hiến pháp có quy trình ban hành, sửa đổi đặc biệt được quy định tại Hiến pháp
Nội dung 1: Hiến pháp về chế độ chính trị
Về chính thể: Chính thể của nước Việt Nam là nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa.
Chủ quyền quốc gia: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.
Bản chất nhà nước: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.
Đường lối đối ngoại: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi
Quốc kỳ: Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.
Quốc huy: Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
Quốc ca: Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.
Quốc khánh: Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.
Thủ đô: Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.
Nội dung 2: Hiến pháp về quyền con người, quyền về chính trị, dân sự
Hiến pháp về quyền con người: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội; Mọi người đều có quyền sống; Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về

sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm; Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật; Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; Mọi người có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác;...
Quyền về chính trị, dân sự như: quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo luật định; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo luật định; quyền bầu cử khi đủ 18 tuổi trờ lên và quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân khi đủ 21 tuổi trở lên; quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân khi đủ 18 tuổi trở lên
Các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội: Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội như: quyền bình đẳng về kinh tế, văn hóa, xã hội; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc quyền học tập; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp..
Nghĩa vụ cơ bản của công dân: Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các nghĩa vụ cơ bản như: nghĩa vụ học tập; nghĩa vụ bảo vệ môi trường; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.
Về chế độ kinh tế: Theo đó, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sờ hữu, nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
Về văn hóa – xã hội: Tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hoà và ổn định; chăm lo, phát triển sức khoẻ của nhân dân; tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội; chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại;...
Về giáo dục: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước Việt Nam ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư cho giáo dục; chăm lo phát triển giáo dục ở các cấp học, thực hiện phổ cập giáo dục và các chính sách về học bổng, học phí hợp lí; ưu tiên phát triển giáo dục ở các vùng có điều kiện khó khăn, tạo điều kiện đề các nhỏm yếu thế được tiếp cận với giáo dục
Về khoa học công nghệ: Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
Về bảo vệ môi trường: Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lí, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.
Nội dung 3: Hiến pháp về bộ máy nhà nước
Về bộ máy nhà nước: Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội Việt Nam được tổ chức phân cấp phù hợp với các đơn vị hành chính đất nước và gồm 3 nhóm cơ quan tạo thành: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.
Các cơ quan trong bộ máy nhà nước gồm
+ Cơ quan đại biểu của nhân dân, Cơ quan hành chính nhà nước Cơ quan tư pháp, Chủ tịch nước, Hội đồng bầu cử quốc gia, kiểm toán nhà nước

Câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Nội dung nào dưới đây là vai trò của chủ thể tiêu dùng?

A. Tiết kiệm năng lượng.
B. Định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển.
C. Tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu của xã hội.
D. Giúp nền kinh tế linh hoạt hơn.

Câu 2: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, một trong những nguyên tắc cơ bản của đường lối đối ngoại của nhà nước ta là
A. tách biệt về văn hóa với các nước. **B.** áp đặt chủ quyền lên nước nhỏ.
C. lệ thuộc vào các nước về kinh tế. **D.** bình đẳng và cùng có lợi.

Câu 3: Đối với chủ thể tiêu dùng, hoạt động của chủ thể trung gian sẽ góp phần làm cầu nối giữa tiêu dùng với
A. tiêu dùng. **B.** nhà đầu tư **C.** doanh nghiệp. **D.** sản xuất.

Câu 4: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là
A. Hải Phòng. **B.** Hà Nội. **C.** Hồ Chí Minh. **D.** Đà Nẵng.

Câu 5: Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam **không** gồm nội dung nào sau đây?
A. Nghị định **B.** Chế định luật
C. Quy phạm pháp luật **D.** Ngành luật

Câu 6: Chỉ cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền mới được
A. sử dụng pháp luật. **B.** tuân thủ pháp luật. **C.** áp dụng pháp luật. **D.** thi hành pháp luật.

Câu 7: Pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước. Nhận định này thể hiện đặc điểm nào sau đây của pháp luật?
A. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. **B.** Tính quyền lực bắt buộc chung.
C. Tính hiệu lực bắt buộc chung. **D.** Tính quy phạm phổ biến.

Câu 8: Phát biểu nào sau đây là sai về vai trò quản lý xã hội của pháp luật?
A. Pháp luật đảm bảo tính công bằng dân chủ.
B. Pháp luật bảo đảm phù hợp với lợi ích chung.
C. Pháp luật có tính phổ biến, bắt buộc chung.
D. Pháp luật có nội dung cố định và không điều chỉnh.

Câu 9: Tổng thể các quy phạm pháp luật có mỗi liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau được sắp xếp thành các ngành luật, chế định pháp luật được gọi là
A. hệ thống pháp luật. **B.** hệ thống tư pháp.
C. văn bản dưới luật. **D.** quy phạm pháp luật.

Câu 10: Hiến pháp năm 2013 quy định lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm
A. Đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. **B.** Đất liền, vùng đất và vùng trời.
C. Đất liền, vùng biển và vùng trời. **D.** Đất liền, vùng đất, vùng biển và vùng trời.

Câu 11: Một nền kinh tế bao gồm các hoạt động cơ bản nào dưới đây?
A. Sản xuất, phân phối - trao đổi, tiêu dùng **B.** Sản xuất, kinh doanh, trao đổi, cạnh tranh.
C. Sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, thu nhập **D.** Sản xuất, kinh doanh, trao đổi, thu nhập

Câu 12: Nội dung nào sau đây thuộc cấu trúc hệ thống pháp luật?
A. Áp dụng với tất cả các đối tượng **B.** Chế định pháp luật
C. Quy định chung ở nhiều nơi **D.** Quy tắc xử sự chung

Câu 13: Trong hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hiến pháp là văn bản pháp luật có giá trị pháp lý
A. cao nhất. **B.** vĩnh cửu. **C.** vĩnh viễn **D.** thấp nhất.

Câu 14: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định các nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời là tài sản thuộc sở hữu
A. toàn dân. **B.** tư nhân. **C.** công cộng. **D.** tập thể.

Câu 15: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình chữ nhật trong đó chiều rộng bằng
A. một phần ba chiều dài. **B.** bốn phần ba chiều dài.
C. hai phần ba chiều dài. **D.** ba phần ba chiều dai.

Câu 16: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nước ta và thực hiện quyền
A. Lập pháp **B.** Chỉ để xử lý dân sự **C.** Tư pháp **D.** Hành pháp

Câu 17: Phát biểu nào dưới đây là sai về vị trí của Hiến pháp?
A. Hiến pháp giữ vai trò là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc của Nhà nước.
B. Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của quốc gia.
C. Hiến pháp có tính không ổn định, thường xuyên thay đổi và điều chỉnh hàng năm.
D. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khi xây dựng đều phải căn cứ vào Hiến pháp.

Câu 18: Là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh là nội dung của khái niệm
A. giám đốc công ty hợp danh. **B.** doanh nghiệp.
C. chủ tịch hội đồng quản trị. **D.** giám đốc.

Câu 19: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa xã hội là nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về
A. trách nhiệm pháp lý. **B.** quyền con người.
C. chế độ chính trị. **D.** nghĩa vụ công dân.

Câu 20: Trong nền kinh tế nước ta, chủ thể nào đóng vai trò quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân?
A. Chủ thể tiêu dùng. **B.** Chủ thể sản xuất. **C.** Chủ thể nhà nước **D.** Chủ thể trung gian.

Câu 21: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện khác với các hình thức còn lại?
A. Thi hànhPL. **B.** Tuân thủ PL. **C.** Áp dụng PL. **D.** Sử dụng PL.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân theo Hiến pháp 2013?
A. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền và lợi ích của công dân.
B. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kiểm sát hoạt động tư pháp.
C. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền lập pháp của Quốc hội.
D. Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố.

Câu 23: Theo quy định của Hiến pháp 2013, một trong những chức năng, nhiệm vụ của Kiểm toán nhà nước đó là thực hiện kiểm toán việc quản lý sử dụng
A. tài sản nước ngoài. **B.** tài sản cá nhân. **C.** tài chính công **D.** nhân sự cấp cao.

Câu 24: Đặc điểm nào của pháp luật là quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người trong đời sống xã hội?
A. Tính quy phạm phổ biến. **B.** Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
C. Tính xác định chặt chẽ về nội dung. **D.** Tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 25: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định một trong những mục tiêu của phát triển giáo dục là nhằm
A. nâng cao cạnh tranh. **B.** bồi dưỡng nhân tài.
C. đào tạo giống nòi. **D.** tăng cường hội nhập.

Câu 26: Hình thức thực hiện nào của pháp luật quy định cá nhân, tổ chức sử dụng đúng các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép?
A. Tuân thủ pháp luật. **B.** Sử dụng pháp luật. **C.** Thi hành pháp luật. **D.** Áp dụng pháp luật.

Câu 27: Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp là nội dung của khái niệm doanh nghiệp nào dưới đây?

A. Doanh nghiệp tư nhân. **B.** Liên minh hợp tác xã.
C. Công ty cổ phần **D.** Công ty hợp danh.

Câu 28: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có sự tham gia của cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền?
A. Tuân thủ pháp luật. **B.** Thi hành pháp luật. **C.** Áp dụng pháp luật. **D.** Sử dụng pháp luật.

Câu 29: Phát biểu nào dưới đây là sai về hình thức sử dụng pháp luật?
A. Sử dụng pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức thực hiện đúng đắn nghĩa vụ của mình.
B. Sử dụng pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm.
C. Sử dụng pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức thực hiện đúng đắn các quyền của mình.
D. Sử dụng pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức làm những điều mà pháp luật cho phép.

Câu 30: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về khoa học và công nghệ?
A. Khoa học công nghệ giữ vai trò hỗ trợ trong sự nghiệp phát triển.
B. Phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu.
C. Mọi công dân đều được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định.
D. Hoạt động khoa học và công nghệ được nhà nước tôn trọng và bảo vệ.

Câu 31: Một trong những vai trò của chủ thể kinh tế nhà nước là
A. tăng tỷ lệ thất nghiệp cơ học. **B.** giảm tỷ lệ trẻ mù chữ.
C. thúc đẩy lạm phát gia tăng. **D.** quản lý vĩ mô nền kinh tế.

Câu 32: Chủ thể mô hình hộ sản xuất kinh doanh là công dân Việt Nam, do một cá nhân hoặc một
A. tổng công ty. **B.** tập đoàn. **C.** nhóm người. **D.** pháp nhân.

Câu 33: Hiến pháp 2013 quy định, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng giữ vai trò như thế nào đối với Nhà nước và xã hội?
A. Tập hợp. **B.** Lãnh đạo. **C.** Quản lý. **D.** Điều phối.

Câu 34: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục trong đó bậc giáo dục tiểu học là
A. tự nguyện. **B.** bắt buộc. **C.** tự do. **D.** cưỡng chế.

Câu 35: Đối với công dân, pháp luật có vai trò như thế nào?
A. Bảo vệ lợi ích tuyệt đối của công dân.
B. Bảo vệ mọi lợi ích của công dân.
C. Bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của công dân.
D. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Câu 36: Các văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyến, hình thức, trình tự, thủ tục pháp luật quy định được gọi là
A. văn bản chế định pháp luật. **B.** văn bản hướng dẫn thi hành.
C. văn bản thực hiện pháp luật. **D.** văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 37: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính
A. từ thiện **B.** phi hợp pháp. **C.** phi lợi nhuận. **D.** hợp pháp.

Câu 38: Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần
A. thúc đẩy khủng hoảng. **B.** tàn phá môi trường.
C. giải quyết việc làm. **D.** duy trì thất nghiệp.

Câu 39: Trong hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam, Hiến pháp được coi là
A. đạo luật cơ bản nhất. **B.** luật cụ thể nhất.
C. luật dễ thay đổi nhất. **D.** luật thiếu tính ổn định.

Câu 40: Quá trình con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội là nội dung của khái niệm hoạt động
A. sản xuất **B.** phân phối. **C.** trao đổi. **D.** tiêu dùng

Câu 41: Mô hình kinh tế hợp tác xã được thành lập dựa trên nguyên tắc cơ bản nào dưới đây?

A. Độc lập. **B.** Tự nguyện. **C.** Bắt buộc. **D.** Cưỡng chế.

Câu 42: Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng
A. quyền lực nhân dân. **B.** quyền lực xã hội.
C. quyền lực chính trị. **D.** quyền lực nhà nước.

Câu 43: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan có thẩm quyền xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là
A. Viện kiểm sát nhân dân. **B.** Hội dồng nhân dân.
C. Tòa án nhân dân. **D.** Ủy ban nhân dân.

Câu 44: Doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các hoạt động của công ty là mô hình doanh nghiệp
A. hợp tác xã. **B.** nhà nước. **C.** công ty hợp danh. **D.** tư nhân.

Câu 45: Phát biểu nào dưới đây là đúng về chủ quyền lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam?
A. Thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, vùng trời.
B. Độc lập và thống nhất lãnh thổ bao gồm vùng đất, vùng trời và vùng biển.
C. Độc lập và thống nhất lãnh thổ bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển, vùng trời.
D. Thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ bao gồm vùng đất, vùng trời và vùng biển.

Câu 46: Trong nền kinh tế, chủ thể nào đóng vai trò là cầu nối giữa chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?
A. Nhà đầu tư chứng khoán. **B.** Chủ thể nhà nước.
C. Chủ thể doang nghiệp. **D.** Chủ thể trung gian.

Câu 47: Hiến pháp 2013 khẳng định bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước
A. chuyên chính tư sản. **B.** chuyên chính tư nhân
C. pháp quyền dân chủ xã hội. **D.** pháp quyền Xã hội chủ nghĩa.

Câu 48: Về mặt tổ chức quyền lực, Hiến pháp 2013 quy định quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền
A. lập pháp, hành pháp và tư pháp. **B.** lập pháp, lập hiến và lập nghiệp.
C. tập trung dân chủ. **D.** tự do dân chủ.

Câu 49: Về văn hóa, Hiến pháp 2013 khẳng định mục đích phát triển nền văn hóa ở Việt Nam là xây dựng và phát triển nền văn hóa
A. tách biệt với thế giới bên ngoài. **B.** tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
C. đậm đà bản sắc quốc tế. **D.** tiên tiến và hoàn toàn mới.

Câu 50: Theo quy định của Hiến pháp 2013, một trong những chức năng, nhiệm vụ của Kiểm toán nhà nước đó là thực hiện kiểm toán việc quản lý sử dụng
A. quyền tư pháp **B.** quyền lập pháp. **C.** tài sản viện trợ. **D.** tài sản công.

Câu 51: Xét về mặt chủ thể thì pháp luật do
A. cơ quan, tổ chức ban hành. **B.** cá nhân ban hành.
C. địa phương ban hành. **D.** nhà nước ban hành.

Câu 52: Hoạt động nào dưới đây được coi như là đơn hàng của xã hội đối với sản xuất ?
A. lao động. **B.** phân phối. **C.** sản xuất. **D.** tiêu dùng.

Câu 53: Thực hiện vai trò kết nối trong các quan hệ mua - bán, giúp cho nền kinh tế linh hoạt, hiệu quả là vai trò của chủ thể kinh tế nào dưới đây?
A. Chủ thể Nhà nước **B.** Chủ thể trung gian
C. Người tiêu dùng **D.** Người sản xuất kinh doanh

Câu 54: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính
A. thiếu bền vững. **B.** bất hợp pháp. **C.** phi tổ chức. **D.** kinh doanh.

Câu 55: Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm đến tay người
A. tiêu dùng. **B.** phân phối. **C.** sản xuất. **D.** lao động.

Câu 56: Trong các hoạt động của nền kinh tế xã hội, hoạt động sản xuất đóng vai trò là hoạt động
A. thiết yếu nhất. **B.** bình thường nhất. **C.** cơ bản nhất. **D.** ít quan trọng.

Câu 57: Mọi người đều có quyền sống là nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về
A. chế độ chính trị. **B.** trách nhiệm pháp lý.
C. nghĩa vụ công dân. **D.** quyền con người.

Câu 58: Hiến pháp 2013 khẳng định chính thể Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là
A. Cộng hòa và phong kiến. **B.** Cộng hòa xã hội chủ nghĩa.
C. Dân chủ và tập trung. **D.** Dân chủ cộng hòa.

Câu 59: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định những vấn đề
A. quan trọng nhất đối với Đảng. **B.** quan trọng nhất đối với ngân sách.
C. cơ bản và quan trọng nhất. **D.** cơ bản và cụ thể hóa mọi vấn đề.

Câu 60: Nội dung nào dưới đây là một trong những yếu tố cấu thành cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam?
A. Nghị quyết. **B.** Chế định luật. **C.** Thông tư. **D.** Hướng dẫn.

Câu 61: Phát biểu nào dưới đây là sai về chủ thể nhà nước.
A. Chủ thể nhà nước ban hành pháp luật để quản lý kinh tế.
B. Chủ thể nhà nước thay doanh nghiệp sản xuất hàng hóa.
C. Chủ thể nhà nước thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế.
D. Chủ thể nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về kinh tế.

Câu 62: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình tròn, nền đỏ ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh xunh quanh có
A. ngôi sao vàng. **B.** bông lúa. **C.** cờ búa liềm. **D.** huy hiệu Đoàn

Câu 63: Phát biểu nào dưới đây là sai về hình thức thi hành pháp luật?
A. Thi hành pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức thực hiện tốt các quyền của mình.
B. Thi hành pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức chủ động thực hiện nghĩa vụ của mình.
C. Thi hành pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức làm những điều pháp luật quy định phải làm.
D. Thi hành pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức thực hiện các nghĩa vụ của mình.

Câu 64: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về kinh tế?
A. Nguồn lợi vùng biển, vùng trời là tài sản của tư nhân, do tư nhân quản lý.
B. Đất đai và tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý.
C. Ngân sách nhà nước do Nhà nước thống nhất quản lý và sử dụng hiệu quả.
D. Mọi doanh nghiệp đều được tạo điều kiện để sản xuất kinh doanh hiệu quả.

Câu 65: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài
A. Thanh niên làm theo lời Bác. **B.** Tiến quân ca.
C. Bác đang cùng chúng cháu hành quân. **D.** Lên đàng.

Câu 66: Nội dung nào dưới đây là vai trò của chủ thể trung gian?
A. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội.
B. Là cầu nối giữa các chủ thể sản xuất, tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.
C. Khắc phục những bất ổn trong nền kinh tế như lạm phát, thất nghiệp.
D. Dẫn dắt nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 67: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động sản xuất trong nền kinh tế?
A. Hoạt động sản xuất là hoạt động con người tiến hành phân bổ tư liệu cho các lĩnh vực.
B. Hoạt động sản xuất là hoạt động con người sử dụng các yếu tố sản xuất để tạo ra sản phẩm.
C. Hoạt động sản xuất quyết định đến hoạt động phân phối, trao đổi và tiêu dùng.
D. Hoạt động sản xuất là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người.

Câu 68: Quá trình con người sử dụng sức lao động, vốn, kỹ thuật, tài nguyên thiên nhiên để tạo ra hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho thị trường và thu được lợi nhuận được gọi là hoạt động

A. lao động nghệ thuật. **B.** chính trị - xã hội.
C. sản xuất kinh doanh. **D.** thực nghiệm khoa học.

Câu 69: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động tiêu dùng trong nền kinh tế?
A. Tiêu dùng là mục đích của sản xuất, là đơn đặt hàng của sản xuất.
B. Tiêu dùng bao gồm tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt.
C. Tiêu dùng là sử dụng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ để thảo mãn nhu cầu của con người
D. Tiêu dùng là hoạt động độc lập không phụ thuộc vào hoạt động sản xuất.

Câu 70: Nội dung nào dưới đây là một trong những yếu tố cấu thành cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam?
A. Điều lệ Đoàn thanh niên. **B.** Quy phạm pháp luật.
C. Thông tư liên tịch. **D.** Nghị quyết liên tịch.

Câu 71: Về khoa học và công nghệ, Hiến pháp năm 2013 khẳng định phát triển khoa học và công nghệ giữ vai trò
A. nền tảng. **B.** động lực. **C.** then chốt. **D.** quan trọng.

Câu 72: Về mặt pháp lý, đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân là
A. kế toán doanh nghiệp. **B.** luật sư đại diện.
C. chủ doanh nghiệp. **D.** nhân viên ủy quyền.

Câu 73: Theo quy định của pháp luật, quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm là nội dung cơ bản của pháp luật về lĩnh vực
A. kinh tế. **B.** quốc phòng. **C.** văn hóa. **D.** chính trị.

Câu 74: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nền mầu
A. vàng **B.** đỏ. **C.** xanh. **D.** trắng.

Câu 75: Pháp luật có vai trò như thế nào đối với công dân?
A. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
B. Bảo vệ quyền, lợi ích tuyệt đối của công dân.
C. Cưỡng chế mọi nghĩa vụ của công dân.
D. Bảo vệ mọi nhu cầu, lợi ích của công dân.

Câu 76: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Kiểm toán nhà nước là cơ quan được thành lập do
A. Chính phủ. **B.** Viện kiểm sát. **C.** Quốc hội. **D.** Chủ tịch nước.

Câu 77: Chủ thể trung gian **không** có vai trò nào dưới đây ?
A. Phân phối hàng hóa đến tay người tiêu dùng.
B. Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng hiệu quả
C. Cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
D. Tạo ra sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng.

Câu 78: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội theo Hiến pháp 2013?
A. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân.
B. Quốc hội có chức năng quyết định các vấn đề quan trọng.
C. Quốc hội giám sát tối cao với hoạt động của Nhà nước.
D. Quốc hội thực hiện nguyên quyền lập hiến và lập pháp.

Câu 79: Chủ thể sản xuất là những người
A. phân phối hàng hóa, dịch vụ. **B.** trao đổi hàng hóa, dịch vụ.
C. sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ **D.** hỗ trợ sản xuất hàng hóa, dịch vụ.

Câu 80: Trên lĩnh vực giáo dục, nhằm phát triển giáo dục đào tạo, Hiến pháp 2013 khẳng định bậc học nào dưới đây Nhà nước không thu học phí?
A. Trung học. **B.** Đại học. **C.** Mầm non. **D.** Tiểu học.

Câu 81: Hiến pháp 2013 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước thống nhất và
A. có quyền xâm lược. **B.** có nhiều khu tự trị.

C. chia cắt nhiều vùng. **D.** toàn vẹn lãnh thổ.

Câu 82: Về cấu trúc hệ thống pháp luật bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật và các
A. nghị quyết liên tịch. **B.** quyết định xử phạt.
C. quy phạm pháp luật. **D.** thông tư liên tịch.

Câu 83: Hiến pháp 2013 khẳng định bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tất cả quyền lực nhà nước thuộc về ai?
A. Trí thức. **B.** Nông dân. **C.** Nhân dân. **D.** Công nhân.

Câu 84: Phát biểu nào dưới đây là sai về khái niệm Hiến pháp?
A. Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của một quốc gia, dân tộc.
B. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của nhà nước.
C. Hiến pháp là hệ thống các quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất.
D. Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật tương đương văn bản pháp luật khác.

Câu 85: Tập hợp các quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội được gọi là
A. cấu trúc pháp luật **B.** Ngành luật.
C. quy phạm pháp luật. **D.** chế định pháp luật.

Câu 86: Chủ thể trung gian **không** có vai trò nào dưới đây ?
A. Là mục đích cuối cùng của sản xuất
B. Môi giới trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
C. Thúc đẩy phân phối hàng hóa thuận lợi.
D. Trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng.

Câu 87: Phát biểu nào dưới đây là sai về đặc điểm của Hiến pháp?
A. Hiến pháp có hiệu lực lâu dài và tương đối ổn định.
B. Hiến pháp là đạo luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
C. Hiến pháp có quy trình, sửa đổi đặc biệt theo quy định.
D. Hiến pháp quy định tất cả mọi vấn đề phổ biến trong xã hội.

Câu 88: Phát biểu nào dưới đây là sai về hoạt động phân phối và trao đổi trong nền kinh tế?
A. Phân phối là quá trình phân chia các yếu tố cho sản xuất và phân chi kết quả sản xuất cho tiêu dùng.
B. Trao đổi là đưa sản phẩm sau khi sản xuất đến với người tiêu dùng.
C. Phân phối trao đổi là mục đích của sản xuất, là đơn đặt hàng của sản xuất.
D. Phân phối trao đổi là khâu trung gian, cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

Câu 89: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan thực hiện quyền lập hiến và quyền lập pháp là
A. Chính phủ. **B.** Quốc Hội. **C.** Chủ tịch nước. **D.** Chủ tịch nước.

Câu 90: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình
A. hình chữ nhật. **B.** hình tròn. **C.** hình búa liềm **D.** hình vuông.

Câu 91: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Hội đồng bầu cử quốc gia có nhiệm vụ
A. thực hiện quyền giám sát tối cao. **B.** thành lập chính phủ mới.
C. thực hiện quyền công tố. **D.** tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội.

Câu 92: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định một trong những mục tiêu của phát triển giáo dục là nhằm
A. phát triển quan hệ xã hội. **B.** phát triển mạng xã hội.
C. phát triển cơ sở hạ tầng. **D.** phát triển nguồn nhân lực.

Câu 93: Một trong những đặc điểm của doanh nghiệp là có tính
A. phi lợi nhuận. **B.** tự phát. **C.** tính nhân đạo. **D.** tổ chức.

Câu 94: Phát biểu nào dưới đây là **sai** về khái niệm pháp luật?
A. Pháp luật do Quốc hội thông qua.
B. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thống nhất.

C. Pháp luật là phương tiện duy nhất để quản lý xã hội.
D. Pháp luật bảo đảm bằng sức mạnh quyền lực của Nhà nước.

Câu 95: Chủ thể tiêu dùng có vai trò như thế nào đối với nền kinh tế?
A. Định hướng, tạo động lực cho sản xuất phát triển.
B. Kết nối quan hệ mua - bán trong nền kinh tế.
C. Sử dụng các yếu tố sản xuất tạo ra sản phẩm.
D. Tạo môi trường pháp lí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.

Câu 96: Nội dung nào dưới đây **không** phù hợp với nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013?
A. Các văn bản nếu chưa phù hợp với Hiến pháp thì phải điều chỉnh.
B. Hiến pháp là luật có vị trí ngang bằng nhau như các luật khác.
C. Học sinh cũng phải có trách nhiệm tuân thủ và bảo vệ Hiến pháp,
D. Hiến pháp là công cụ bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Câu 97: Các tổ chức cá nhân thực hiện quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép là
A. áp dụng pháp luật. **B.** sử dụng pháp luật. **C.** thi hành pháp luật. **D.** tuân thủ pháp luật.

Câu 98: Mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau tuỳ thuộc vào mức độ can thiệp của Chính phủ đối với thị trường, song tất cả các mô hình đều có điểm chung là không thể thiếu vai trò kinh tế của chủ thể nào?
A. Chủ thể sản xuất **B.** Chủ thể tiêu dùng
C. Người sản xuất kinh doanh **D.** Chủ thể Nhà nước

Câu 99: Hiến pháp 2013 khẳng định bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do ai làm chủ?
A. Giai cấp công nhân **B.** Của toàn xã hội.
C. Của dân, do Đảng và vì dân. **D.** Của dân, do dân và vì dân.

Câu 100: Theo quy định của pháp luật, để thành lập mô hình kinh tế hợp tác xã phải có tối thiểu bao nhiêu thành viên tham gia thành lập?
A. 5 thành viên. **B.** 8 thành viên. **C.** 7 thành viên. **D.** 6 thành viên.

Câu 101: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chức năng nào dưới đây?
A. Hành pháp. **B.** Kiểm sát. **C.** Lập pháp. **D.** Tư pháp.

Câu 102: Trong nền kinh tế xã hội, hoạt động đóng vai trò cơ bản nhất, quyết định các hoạt động khác của đời sống xã hội là hoạt động
A. sản xuất **B.** trao đổi. **C.** phân phối. **D.** tiêu dùng

Câu 103: Nội dung nào dưới đây là vai trò chủ thể kinh tế của Nhà nước?
A. Thoả mãn nhu cầu của người sản xuất.
B. Quyết định số lượng sản phẩm sẽ cung ứng cho thị trường.
C. Quyết định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
D. Thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế.

Câu 104: Thi hành pháp luật là các cá nhân, tổ chức chủ động làm những gì mà pháp luật
A. cho phép làm. **B.** khuyến khích. **C.** ép buộc tuân thủ. **D.** quy định phải làm.

Câu 105: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định các tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là
A. đại diện chủ sở hữu. **B.** người có nhu cầu sử dụng.
C. người kinh doanh hợp pháp. **D.** người sản xuất kinh doanh.

Câu 106: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân các cấp theo Hiến pháp 2013?
A. Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.
B. Hội đồng nhân dân các cấp có thẩm quyền ban hành và sửa đổi các luật.
C. Hội đồng nhân dân các cấp đảm bảo việc thi hành pháp luật tại địa phương.
D. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định các vấn đề ở địa phương theo luật định.

Câu 107: Văn bản đòi hỏi diễn đạt phải chính xác, một nghĩa để công dân hiểu và thực hiện đúng pháp luật là phản ảnh đặc điểm cơ bản nào?
A. Tính quyền lực, bắt buộc chung .
B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
C. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.
D. Tính quy phạm phổ biến.

Câu 108: Một trong những vai trò quan trọng của sản xuất kinh doanh là góp phần tạo ra sản phẩm nhằm
A. kìm chế sự tăng trưởng.
B. duy trì tình trạng thất nghiệp.
C. thúc đẩy khủng hoảng kinh tế.
D. đáp ứng nhu cầu của con người.

Câu 109: Khi tiến hành phân bổ nguyên vật liệu của công ty tới các bộ phận khác nhau trong dây chuyền sản xuất, quá trình này này gắn liền với hoạt động nào dưới đây của nền kinh tế xã hội ?
A. sản xuất. **B.** tiêu dùng. **C.** trao đổi. **D.** phân phối.

Câu 110: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan nào ở nước ta thực hiện quyền tư pháp?
A. Quốc Hội
B. Toà án nhân dân
C. Uỷ ban nhân dân
D. Thủ tướng chính phủ

Câu 111: Quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức là
A. phổ biến pháp luật. **B.** thực hiện pháp luật. **C.** tư vấn pháp luật. **D.** giáo dục pháp luật.

Câu 112: Phát biểu nào sau đây là sai về các hình thức thực hiện pháp luật?
A. Áp dụng pháp luật là cá nhân và tổ chức căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định.
B. Sử dụng pháp luật là hành vi của cá nhân, tổ chức làm đúng đắn các quyền của mình.
C. Tuân thủ pháp luật là việc cá nhân và tổ chức làm những điều mà pháp luật cấm.
D. Thi hành pháp luật là việc các cá nhân và tổ chức thực hiện tốt nghĩa vụ của mình.

Câu 113: Theo quy định của pháp luật, mọi công dân đều có quyền được làm việc, lựa chọn việc làm, lựa chọn nơi làm việc là nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người trên lĩnh vực
A. giáo dục. **B.** kinh tế. **C.** chính trị. **D.** xã hội.

Câu 114: Văn bản pháp luật nào được coi là Luật cơ bản của nhà nước
A. Hiến pháp.
B. Luật tổ chức Hội đồng nhân dân.
C. Luật tổ chức Quốc hội.
D. Luật nhà nước.

Câu 115: Theo quy định của Hiến pháp 2013, việc các cơ quan tư pháp tiến hành hoạt động khởi tố bị can là đang thực hiện chức năng nào dưới đây?
A. Kiểm tra hoạt động tư pháp.
B. Kiểm tra hành chính nhà nước.
C. Thực hành quyền hành pháp.
D. Thực hành quyền công tố.

Câu 116: Về khoa học và công nghệ, Hiến pháp năm 2013 khẳng định phát triển khoa học và công nghệ là
A. việc nên làm ngay.
B. cần chú trọng đầu tư.
C. việc làm cấp bách.
D. quốc sách hàng đầu.

Câu 117: Theo quy định của pháp luật, mọi công dân nếu đủ điều kiện đều được tham quản lý nhà nước và xã hội là góp phần thực hiện tốt quyền con người trên lĩnh vực
A. Dân sự **B.** Chính trị. **C.** Đối ngoại. **D.** Xã hội.

Câu 118: Theo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mọi công dân theo quy định của pháp luật, khi tiến hành sản xuất kinh doanh đều phải thực hiện nghĩa vụ
A. có nơi ở hợp pháp. **B.** tìm việc làm. **C.** đóng thuế. **D.** tự do đi lại.

Câu 119: Trong các hoạt động kinh tế, hoạt động nào đóng vai trò trung gian, kết nối người sản xuất với người tiêu dùng?
A. Sản xuất - tiêu thụ
B. Vận chuyển - tiêu dùng
C. Sản xuất - vận chuyển
D. Phân phối - trao đổi

Câu 120: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là
A. Quốc hội. **B.** Đoàn thanh niên **C.** Chính phủ. **D.** Chủ tich nước.

Câu 121: Đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống pháp luật đó là
A. ngành luật. **B.** hệ thống pháp luật.
C. chế định pháp luật. **D.** quy phạm pháp luật.

Câu 122: Xét về loại hình sở hữu, mô hình kinh tế hợp tác xã được dựa trên hình thức sở hữu nào dưới đây?
A. sở hữu nhà nước. **B.** sở hữu tập thể. **C.** Sở hữu tư nhân. **D.** Sở hữu cá nhân.

Câu 123: Hiến pháp 2013 quy định, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam giữ vai trò như thế nào đối với xã hội?
A. Tập hợp. **B.** Lãnh đạo. **C.** Quản lý. **D.** Điều phối.

Câu 124: Khẳng định nào dưới đây là **đúng** về Hiến pháp?
A. Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành.
B. Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành.
C. Hiến pháp là văn bản luật do Chính phủ thực hiện.
D. Hiến pháp là văn bản luật thể hiện ý chí của Nhà nước.

Câu 125: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về kinh tế?
A. Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực.
B. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
C. Việt Nam có nhiều thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
D. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào nước ngoài.

Câu 126: Phát biểu nào dưới đây là sai về hình thức áp dụng pháp luật?
A. Áp dụng pháp luật mang tính tự nguyện của mỗi cá nhân và tổ chức nếu vi phạm.
B. Áp dụng pháp luật theo nguyên tắc cá biệt hóa các quy phạm pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.
C. Áp dụng pháp luật mang tính quyền lực nhà nước.
D. Áp dụng pháp luật được tiến hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Câu 127: Nội dung của văn bản luật cấp dưới không được trái với nội dung của văn bản luật cấp trên là thể hiện
A. tính xác định chặt chẽ về hình thức. **B.** tính bắt buộc chung.
C. tính cưỡng chế. **D.** quy phạm phổ biến.

Câu 128: Tập hợp các quy phạm pháp luật có cùng tính chất điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội tương ứng trong một hoặc nhiều ngành luật được gọi là
A. nghị quyết liên tịch. **B.** chế định pháp luật.
C. quy phạm pháp luật. **D.** thông tư liên tịch.

Câu 129: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có
A. hình vuông. **B.** hình búa liềm **C.** hình tròn. **D.** hình chữ nhật.

Câu 130: Văn bản pháp luật phải chính xác, dễ hiểu để người dân bình thường cũng có thể hiểu được là đặc điểm nào sau đây của pháp luật?
A. Tính xác định chặt chẽ về hình thức. **B.** Tính quy phạm phổ biến.
C. Tính quyền lực bắt buộc chung. **D.** Tính cưỡng chế.

Câu 131: Hiến pháp 2013 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước
A. liên kết. **B.** phụ thuộc. **C.** trung lập. **D.** độc lập.

Câu 132: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân theo Hiến pháp 2013?
A. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
B. Tòa án nhân dân thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.
C. Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp để bảo vệ pháp luật.
D. Tòa án nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền và lợi ích của công dân.

Câu 133: Đây là cơ quan tiến hành xét xử các vụ án các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính để bảo vệ công lí, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, là thẩm quyền của cơ quan nào dưới đây?
A. Viện kiểm sát nhân dân. **B.** Hội dồng nhân dân.
C. Tòa án nhân dân. **D.** Ủy ban nhân dân.

Câu 134: Hình thức sản xuất kinh doanh với các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để sản xuất kinh doanh được gọi là gì ?
A. Mô hình kinh tế khác. **B.** Mô hình kinh tế hộ gia đình.
C. Mô hình kinh tế hợp tác xã. **D.** Mô hình kinh tế doanh nghiệp.

Câu 135: Bất kì ai trong điều kiện hoàn cảnh nhất định cũng phải xử xự theo khuôn mẫu được pháp luật quy định phản ánh đặc điểm cơ bản nào của pháp luật?
A. Tính quy phạm phổ biến. **B.** Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
C. Tính quyền lực bắt buộc chung. **D.** Tính cưỡng chế.

Câu 136: Tất cả mọi cá nhân, tổ chức nếu vi phạm pháp pháp luật đều phải bị xử lý như nhau. Điều đó thể hiện đặc điểm nào dưới đây của pháp luật?
A. Tính công khai. **B.** Tính dân chủ.
C. Tính qui phạm phổ biến. **D.** Tính quyền lực bắt buộc chung.

Câu 137: Hiến pháp 2013 khẳng định, về mặt kinh tế, hiện nay nước ta thực hiện nhất quán nền kinh tế thị trường với sự tồn tại của nhiều
A. quan hệ xã hội phức tạp. **B.** hình thức viện trợ.
C. thành phần kinh tế. **D.** hình thức áp bức bóc lột.

Câu 138: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về giáo dục?
A. Giáo dục miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được ưu tiên phát triển.
B. Ở nước ta giáo dục trung học là loại hình giáo dục mang tính bắt buộc.
C. Phát triển giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu.
D. Mục tiêu giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

Câu 139: Nội dung nào dưới đây là một trong những yếu tố cấu thành cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật Việt Nam?
A. Pháp lệnh. **B.** Quyết định. **C.** Nghị định. **D.** Ngành luật.

Câu 140: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định một trong những mục tiêu của phát triển giáo dục là nhằm
A. tăng thu nhập cho người dân. **B.** bổ sung tiềm lực tài chính.
C. mở rộng quan hệ đối ngoại. **D.** nâng cao dân trí.

Câu 141: Theo quy định của pháp luật, mọi công dân đều có quyền được tự do nghiên cứu khoa học và công nghệ là nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người trên lĩnh vực
A. giáo dục. **B.** xã hội. **C.** chính trị. **D.** kinh tế.

Câu 142: Cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm là thực hiện pháp luật theo hình thức
A. sử dụng pháp luật **B.** áp dụng pháp luật **C.** thi hành pháp luật **D.** tuân thủ pháp luật

Câu 143: Phát biểu nào **sai** về đặc điểm của pháp luật?
A. Pháp luật bảo đảm tính công bằng, dân chủ.
B. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến trong xã hội.
C. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thống nhất.
D. Pháp luật không phù hợp với quyền lợi chung.

Câu 144: Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm là
A. tuân thủ pháp luật **B.** thi hành pháp luật **C.** sử dụng pháp luật **D.** áp dụng pháp luật

Câu 145: Trong nền kinh tế hàng hóa, chủ thể nào dưới đây tiến hành các hoạt động mua hàng rồi bán lại cho các đại lý?
A. chủ thể tiêu dùng. **B.** chủ thể trung gian. **C.** chủ thể nhà nước. **D.** chủ thể sản xuất.

Câu 146: Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh tùy theo khả năng và sở thích của mình là thực hiện pháp luật theo hình thức nào?
A. Áp dụng pháp luật **B.** Tuân thủ pháp luật. **C.** Sử dụng pháp luật. **D.** Phổ biến pháp luật.

Câu 147: Nội dung nào dưới đây nói về vai trò và vị trí của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam?
A. Là đạo luật cơ bản của Nhà nước.
B. Là văn bản pháp luật mang tính biểu tượng.
C. Là công cụ cơ bản để thực hiện hành pháp.
D. Là công cụ cơ bản để thực hiện quyền tư pháp.

Câu 148: Quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nền mà gì?
A. Màu vàng. **B.** Màu đỏ. **C.** Màu trắng. **D.** Màu xanh.

Câu 149: Hiến pháp 2013 khẳng định, về mặt kinh tế, nước ta thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thức thức
A. sở hữu. **B.** bóc lột. **C.** áp bức. **D.** chiếm đoạt.

Câu 150: Chủ thể nào đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra hàng hoá cho xã hội, phục vụ nhu cầu tiêu dùng?
A. Chủ thể sản xuất **B.** Các điểm bán hàng
C. Chủ thể trung gian **D.** Doanh nghiệp Nhà nước

Câu 151: Công dân được tham gia bầu cử và ứng cử vào Quốc hội là thực hiện tốt quyền con người trên lĩnh vực nào dưới đây?
A. Xã hội. **B.** Kinh tế. **C.** Chính trị. **D.** Văn hóa.

Câu 152: Trong nền kinh tế hàng hóa, người tiến hành các hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn các nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất được gọi là
A. chủ thể trung gian. **B.** chủ thể tiêu dùng. **C.** chủ thể nhà nước **D.** chủ thể sản xuất.

Câu 153: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày tuyên ngôn Độc lập ngày
A. 2 tháng 9 năm 1945. **B.** 3 tháng 9 năm 1945.
C. 19 tháng 12 năm 1945. **D.** 20 tháng 12 năm 1945.

Câu 154: Về chế độ chính trị, Hiến pháp 2013 đã khẳng định quyền lực tối cao của nhà nước là thuộc về
A. Chủ tịch nước. **B.** Chính phủ. **C.** Đảng Cộng sản. **D.** Quốc hội.

Câu 155: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản là tài sản thuộc sở hữu
A. tập thể. **B.** tư nhân. **C.** toàn dân. **D.** công cộng.

Câu 156: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định mô hình kinh tế của nước ta hiện nay là mô hình
A. kinh tế lệ thuộc. **B.** kinh tế tự cung tự cấp.
C. kinh tế tự nhiên. **D.** kinh tế thị trường.

Câu 157: Nội dung nào dưới đây **không** phải là vai trò của hoạt động tiêu dùng?
A. Điều tiết hoạt động trao đổi. **B.** Quyết định phân phối thu nhập.
C. Động lực cho sản xuất phát triển. **D.** "Đơn đặt hàng" cho sản xuất.

Câu 158: Pháp luật có vai trò như thế nào đối với công dân?
A. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
B. Bảo vệ quyền, lợi ích tuyệt đối của công dân.
C. Bảo vệ mọi nhu cầu, lợi ích của công dân.
D. Cưỡng chế mọi nghĩa vụ của công dân.

Câu 159: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của Nhà nước Việt Nam là
A. Đảng Cộng sản. **B.** Chính phủ.
C. Mặt trận tổ quốc Việt Nam **D.** Quốc hội.

Câu 160: Phát biểu nào sau đây **là sai** khi nói về vai trò của pháp luật?
A. Quản lí xã hội bằng pháp luật đảm bảo tính công bằng dân chủ.
B. Nhà nước quản lí xã hội chủ yếu bằng pháp luật.
C. Pháp luật được đảm bảo bằng sức mạnh của nhà nước.
D. Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lí xã hội.

Câu 161: Những quy tắc xử sự chung về những việc được làm, những việc phải làm, những việc không được làm, những việc cấm đoán là phản ánh nội dung của khái niệm nào dưới đây?
A. Đạo đức. **B.** Pháp luật. **C.** Kinh tế. **D.** Chính trị.

Câu 162: Hiến pháp 2013 khẳng định nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước
A. có phụ thuộc. **B.** có chủ quyền. **C.** có quyền áp đặt. **D.** có quyền xâm lược.

Câu 163: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định thành phần kinh tế nào giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần?
A. Kinh tế tư nhân. **B.** Kinh tế nhà nước. **C.** Kinh tế nước ngoài. **D.** Kinh tế tập thể.

Câu 164: Điều tiết và tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành kinh tế khác nhau hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả là vai trò của chủ thê kinh tế nào?
A. Chủ thể trung gian **B.** Chủ thể sản xuất **C.** Chủ thể tiêu dùng **D.** Chủ thể Nhà nước

Câu 165: Phát biểu nào **sai** về vai trò của pháp luật?
A. Pháp luật không phù hợp với quyền lợi, nghĩa vụ chung.
B. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thống nhất.
C. Pháp luật bảo đảm tính công bằng, dân chủ.
D. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến trong xã hội.

Câu 166: Trong nền kinh tế, chủ thể trung gian đóng vai trò như thế nào trong mối quan hệ với chủ thể sản xuất và chủ thể tiêu dùng?
A. cầu nối **B.** cuối cùng. **C.** độc lập. **D.** sản xuất.

Câu 167: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định mô hình kinh tế của nước ta hiện nay là mô hình kinh tế thị trường định hướng
A. xã hội chủ nghĩa. **B.** tư bản chủ nghĩa. **C.** chuyên chế tư bản. **D.** cộng sản chủ nghĩa.

Câu 168: Trong mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, thì phân phối và trao đổi đóng vai trò là hoạt động
A. nâng đỡ. **B.** trung gian. **C.** quyết định **D.** triệt tiêu.

Câu 169: Đối với doanh nghiệp tư nhân thì chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp là
A. người đóng góp nhiều vốn. **B.** nhiều thành viên tham gia.
C. cá nhân chủ doanh nghiệp. **D.** tất cả thành viên của doanh nghiệp.

Câu 170: Một trong những đặc điểm cơ bản của pháp luật thể hiện ở tính
A. bảo mật nội bộ. **B.** xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
C. chuyên chế độc quyền. **D.** bao quát, định hướng tổng thể.

Câu 171: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nền mầu đỏ, ở giữa có
A. huy hiệu Đoàn **B.** cờ búa liềm.
C. ngôi sao vàng ba cánh. **D.** ngôi sao vàng năm cánh.

Câu 172: Phát biểu nào dưới đây là đúng về hình thức tuân thủ pháp luật?
A. Tuân thủ pháp luật là hành vi của cá nhân và tổ chức làm những điều pháp luật quy định phải làm.

B. Tuân thủ pháp luật là hành vi của cá nhân và tổ chức thực hiện tốt nghĩa vụ của bản thân.
C. Tuân thủ pháp luật là hành vi của cá nhân và tổ chức không làm những điều pháp luật cấm.
D. Tuân thủ pháp luật là hành vi của cá nhân và tổ chức làm những điều mà pháp luật không cấm.

Câu 173: Phát biểu nào sau đây là sai về khái niệm thực hiện pháp luật?
A. Thực hiện pháp luật gắn liền với mọi hành vi của cá nhân và tổ chức.
B. Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của cá nhân và tổ chức.
C. Thực hiện pháp luật là làm những việc mà pháp luật không cấm.
D. Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích đưa pháp luật đi vào đời sống.

Câu 174: Những người có hành vi không đúng quy định của pháp luật sẽ bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để buộc họ phải tuân theo. Điều này thể hiện đặc điểm nào dưới đây của pháp luật?
A. Khả năng đảm bảo thi hành cao. **B.** Tính quy phạm phổ biến.
C. Hiệu lực tuyệt đối. **D.** Tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 175: Quá trình con người sử dụng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt là biểu hiện của hoạt động
A. lao động. **B.** sản xuất. **C.** phân phối. **D.** tiêu dùng.

Câu 176: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương là
A. Hội đồng nhân dân. **B.** Mặt trận tổ quốc. **C.** Tòa án nhân dân. **D.** Ủy ban nhân dân.

Câu 177: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ
A. quyền và nghĩa vụ của mình. **B.** các quyền của mình.
C. quyền và lợi ích hợp pháp của mình. **D.** lợi ích kinh tế của mình.

Câu 178: Trên lĩnh vực giáo dục, Hiến pháp 2013 khẳng định phát triển giáo dục là
A. nhiệm vụ quan trọng. **B.** quốc sách hàng đầu.
C. nhiệm vụ thứ yếu. **D.** chính sách ưu tiên.

Câu 179: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình tròn, nền đỏ ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh xunh quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ
A. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
B. Đoàn thanh niện Cộng sản Hồ chí minh.
C. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
D. Đảng cộng sản Việt Nam quang vinh.

Câu 180: Cá nhân, tổ chức sử dụng pháp luật tức là làm những gì mà pháp luật
A. không cho phép làm. **B.** cho phép làm.
C. quy định cho làm. **D.** quy định phải làm.

Câu 181: Quá trình phân chia các yếu tố sản xuất cho các ngành sản xuất để tạo ra sản phẩm là nội dung của khái niệm
A. sản xuất **B.** trao đổi. **C.** phân phối. **D.** tiêu dùng

Câu 182: Những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi đối với tất cả mọi người là thể hiện đặc điểm nào dưới đây của pháp luật?
A. Tính quy phạm phổ biến. **B.** Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Tính chặt chẽ về hình thức. **D.** Tính kỉ luật nghiêm minh.

Câu 183: Theo quy định của pháp luật, mọi công dân đều có quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe là nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người trên lĩnh vực
A. giáo dục. **B.** xã hội. **C.** chính trị. **D.** kinh tế.

Câu 184: Hệ thống các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lí cao nhất quy định những vấn đề cơ bản nhất về chủ quyền quốc gia, chế độ chính trị, chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội, tổ chức quyền lực nhà nước, địa vị pháp lí của con người và công dân là nội dung của khái niệm nào dưới đây?
A. Hiến pháp. **B.** Luật lao động. **C.** Luật hành chính. **D.** Luật hình sự.

Câu 185: Một trong những ưu điểm của mô hình sản xuất hộ kinh doanh là
A. sử dụng nhiều lao động. **B.** dễ trốn thuế.
C. có nguồn vốn lớn. **D.** dễ tạo việc làm.

Câu 186: Hình thức thực hiện nào của pháp luật quy định cá nhân, tổ chức chủ động thực hiện nghĩa vụ, không chủ động thực hiện cũng bị bắt buộc phải thực hiện?
A. Thi hành pháp luật. **B.** Sử dụng pháp luật. **C.** Áp dụng pháp luật. **D.** Tuân thủ pháp luật.

Câu 187: Phát biểu nào sau đây là sai về nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về văn hóa?
A. Văn hóa Việt Nam tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại.
B. Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
C. Mọi công dân đều bình đẳng trong tiếp cận và hưởng thụ văn hóa.
D. Nền văn hóa Việt Nam từng bước xóa bỏ giá trị truyền thống dân tộc.

Câu 188: Phát biểu nào dưới đây là sai về mối quan hệ giữa hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng?
A. Sản xuất là hoạt động cơ bản, quyết định các hoạt động phân phối, trao đổi, tiêu dùng.
B. Phân phối, trao đổi đóng vai trò trung gian là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng.
C. Phân phối có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới hoạt động trao đổi.
D. Tiêu dùng là hoạt động cơ bản, quyết định các hoạt động sản xuất, phân phối và trao đổi.

Câu 189: Trên lĩnh vực văn hóa, Hiến pháp 2013 khẳng định mục tiêu của việc xây dựng con người Việt Nam đó những những công dân có
A. thói quen ỷ nại. **B.** bạo lực.
C. ý thức hướng ngoại. **D.** văn hóa.

Câu 190: Mô hình kinh tế nào dưới đây dựa trên hình thức đồng sở hữu, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh?
A. Hợp tác xã. **B.** Hộ gia đình. **C.** Hộ kinh doanh. **D.** Công ty hợp danh

Câu 191: Cá nhân tổ chức áp dụng pháp luật là các cán bộ công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định của pháp luật để đưa ra quyết định làm phát sinh chấm dứt hoặc thay đổi các
A. quyền và nghĩa vụ. **B.** Nghĩa vị công dân.
C. Trách nhiệm pháp lí. **D.** ý thức công dân.

Câu 192: Theo quy định của Hiến pháp 2013, thực hành quyền công tố trong thi hành pháp luật là hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của cơ quan nào dưới đây?
A. Viện kiểm sát nhân dân. **B.** Chính phủ.
C. Tòa án nhân dân. **D.** Chủ tịch nước.

Câu 193: Theo nội dung của Hiến pháp 2013, Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hình tròn, nền đỏ ở giữa có
A. cờ búa liềm. **B.** ngôi sao vàng năm cánh.
C. huy hiệu Đoàn **D.** ngôi sao vàng ba cánh.

Câu 194: Theo quy định của Hiến pháp 2013, việc Quốc hội tiến hành làm luật, xây dựng luật và ban hành những văn bản áp dụng pháp luật là thể hiện chức năng nào dưới đây của Quốc hội?
A. Lập hiến. **B.** Lập pháp. **C.** Giám sát. **D.** Dung hòa

Câu 195: Phát biểu nào dưới đây là sai về chủ thể tiêu dùng.
A. Chủ thể tiêu dùng không cần quan tâm đến trách nhiệm xã hội.
B. Chủ thể tiêu dùng là người mua hàng hóa và dịch vụ để tiêu dùng.
C. Chủ thể tiêu dùng mua hàng hóa để tiêu dùng cho sinh hoạt.
D. Chủ thể tiêu dùng mua hàng hóa để tiêu dùng cho sản xuất.

Câu 196: Trong nền kinh tế hàng hóa, người tiến hành các hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn các nhu cầu tiêu dùng cá nhân được gọi là
A. chủ thể trung gian. **B.** chủ thể tiêu dùng. **C.** chủ thể nhà nước **D.** chủ thể sản xuất.

Câu 197: Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước, người vi phạm pháp luật phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đây là nội dung của hình thức thực hiện pháp luật nào sau đây?
A. Áp dụng pháp luật. **B.** Tuân thủ pháp luật. **C.** Thi hành pháp luật. **D.** Sử dụng pháp luật.

Câu 198: Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau là nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về
A. hình thức nhà nước. **B.** chính sách đối ngoại.
C. bản chất nhà nước. **D.** mục tiêu đối ngoại.

Câu 199: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ theo Hiến pháp 2013?
A. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.
B. Chính phủ là cơ quan thực hiện chức năng hành pháp.
C. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội.
D. Chính phủ là cơ quan tư pháp cáo nhất của Nhà nước.

Câu 200: Về mặt kinh tế, Hiến pháp 2013 khẳng định, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế
A. tách biệt với thế giới. **B.** phụ thuộc vào thế giới.
C. có tính lệ thuộc cao. **D.** độc lập, tự chủ.

Câu 201: Về hình thức, hệ thống pháp luật được thể hiện qua các văn bản
A. quy phạm pháp luật. **B.** chế định pháp luật.
C. ngành luật. **D.** hệ thống pháp luật

Câu 202: Theo quy định của Hiến pháp 2013, việc các cơ quan tư pháp tiến hành hoạt động khởi tố vụ án là đang thực hiện chức năng nào dưới đây?
A. Thực hành quyền hành pháp. **B.** Kiểm tra hoạt động tư pháp.
C. Kiểm tra hành chính nhà nước. **D.** Thực hành quyền công tố.

Câu 203: Hoạt động nào dưới đây là căn cứ quan trọng để xác định số lượng, cơ cấu, chất lượng hình thức sản phẩm đối với sản xuất ?
A. sản xuất. **B.** tiêu dùng. **C.** phân phối. **D.** lao động.

Câu 204: Trên lĩnh vực văn hóa, Hiến pháp 2013 khẳng định mục tiêu của việc xây dựng con người Việt Nam đó những những công dân
A. giàu lòng yêu nước. **B.** có kỹ năng làm việc nhóm.
C. có thói quen tự lập. **D.** giàu có về kinh tế.

Câu 205: Tất cả mọi cá nhân, tổ chức ai cũng phải xử sự theo pháp luật. Điều đó thể hiện đặc điểm nào dưới đây của pháp luật?
A. Tính dân chủ. **B.** Tính quy phạm phổ biến.
C. Tính công khai. **D.** Tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 206: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan được thành lập do
A. Tòa án nhân dân. **B.** Quốc hội. **C.** Chính phủ. **D.** Chủ tịch nước.

Câu 207: Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế là nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 về
A. Đảng cộng sản Việt Nam. **B.** chính sách đối ngoại.
C. chính sách xuất khẩu. **D.** Nhà nước XHCN Việt Nam.

Câu 208: Cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm là thực hiện pháp luật theo hình thức
A. sử dụng pháp luật. **B.** tuân thủ pháp luật. **C.** áp dụng pháp luật. **D.** thi hành pháp luật.

Câu 209: Theo quy định của Hiến pháp 2013, cơ quan có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước là

A. Ủy ban nhân dân. **B.** Đoàn Thanh niên. **C.** Mặt trận tổ quốc. **D.** Quốc hội.

Câu 210: Pháp luật là phương tiện để Nhà nước
A. bảo vệ các công dân. **B.** quản lí xã hội.
C. bảo vệ các giai cấp. **D.** quản lí công dân.

Câu 211: Việc các cơ quan tư pháp thay mặt nhà nước tiến hành việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội là thực hiện chức năng nào dưới đây?
A. Thực hành quyền công tố. **B.** Thực hành quyền công khai.
C. Thực hành ý chí người đứng đầu. **D.** Kiểm sát hoạt động tư pháp.

Câu 212: Phát biểu nào dưới đây là sai về chủ thể trung gian.
A. Chủ thể trung gian là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng.
B. Chủ thể trung gian là người trực tiếp tạo ra hàng hóa, dịch vụ.
C. Chủ thể trung gian đảm nhiệm việc phân phối, trao đổi hàng hóa.
D. Siêu thị, chợ, sàn thương mại là hình thức tồn tại của chủ thể trung gian.

Câu 213: Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đơn vị nhỏ nhất, là cơ sở, nền tảng để cấu thành nên hệ thống pháp luật chung là
A. Hiến pháp. **B.** ngành luật.
C. chế định pháp luật. **D.** quy phạm pháp luật.

Câu 214: Sản xuất kinh doanh **không** có vai trò nào dưới đây
A. Tạo việc làm cho xã hội. **B.** Thúc đẩy khủng hoảng.
C. Tạo ra sản phẩm hàng hóa. **D.** Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Câu 215: Theo quy định của Hiến pháp 2013, quyền làm Hiến pháp bao gồm có sửa đổi, bổ sung Hiến pháp hoặc làm Hiến pháp mới là thể hiện chức năng nào dưới đây của Quốc hội?
A. Dung hòa **B.** Lập pháp. **C.** Lập hiến. **D.** Giám sát.

Câu 216: Mô hình kinh tế nào dưới đây là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, được thành lập trên tinh thần tự nguyện vì lợi ích chung của các thành viên?
A. Doanh nghiệp tư nhân. **B.** Mô hình kinh tế hợp tác xã.
C. Công ty cổ phần. **D.** Mô hình kinh tế hộ gia đình.

Câu 217: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại
A. bá chủ. **B.** bá quyền **C.** lệ thuộc. **D.** độc lập.

Câu 218: Phát biểu nào sau đây là sai về chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các cấp theo Hiến pháp 2013?
A. Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân ở địa phương.
B. Ủy ban nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.
C. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân.
D. Ủy ban nhân dân thực hiện giám sát tối cao đối với Hội đồng nhân dân.

Câu 219: Theo quy định của Hiến pháp 2013, Hội đồng bầu cử quốc gia có nhiệm vụ chỉ đạo việc
A. giám sát hoạt động tư pháp. **B.** bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.
C. thực hiện quyền hành pháp. **D.** thực hiện quyền tư pháp.

Câu 220: Pháp luật do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của nhà nước là đặc điểm nào của pháp luật?
A. Tính quy phạm phổ biến **B.** Tính xác định chặt chẽ về hình thức
C. Tính cưỡng chế **D.** Tính quyền lực bắt buộc chung

TÓM TẮT KIẾN THỨC CƠ BẢN LỚP 11

Chủ đề 1:

Nội dung 1: Khái niệm nguyên nhân, vai trò và các biểu hiện của cạnh tranh

Khái niệm: Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành lấy những

điều kiện thuận lợi trong sản xuất hay lưu thông hàng hoá, dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

Nguyên nhân: Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do trong sản xuất, kinh doanh; có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Vai trò của cạnh tranh:

+ Đối với người sản xuất: Cạnh tranh thúc đẩy người sản xuất đưa ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

+ Đối với người tiêu dùng: Cạnh tranh tạo điều kiện cho người tiêu dùng thoả mãn nhu cầu của mình.

+ Đối với nền kinh tế: Cạnh tranh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khai thác tối đa mọi nguồn lực của quốc gia.

Cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác.

- Một số biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh:

+ Xâm phạm thông tin, bí mật trong kinh doanh;

+ Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác;

+ Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác;

+ Lôi kéo khách hàng một cách bất chính.

Nội dung 2: Khái niệm cung cầu, các nhân tố ảnh hưởng cung cầu và mối quan hệ

Cung là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cung: giá cả các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ, kì vọng của chủ thể sản xuất kinh doanh, giá bán sản phẩm, số lượng người tham gia cung ứng,...

Cầu: là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua ở các mức giá khác nhau trong một thời kì nhất định.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu: giá cả hàng hoá, dịch vụ; thu nhập, thị hiếu, sở thích của người tiêu dùng; giá cả những hàng hoá, dịch vụ thay thế; kì vọng, dự đoán của người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ;...

Mối quan hệ cung cầu:

Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung, ví như "đơn đặt hàng" của thị trường cho các nhà sản xuất, cung ứng. Cung tác động đến cầu, kích thích cầu. Những hàng hoá, dịch vụ được cung ứng phù hợp với nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng sẽ được ưa thích khiến cho cầu về chúng tăng lên.

Vai trò của quan hệ cung cầu:

+ Người sản xuất đưa ra quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất nhằm đcm lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Người tiêu dùng lựa chọn mua hàng hoá phù hợp với nhu cầu và đem lại hiệu quả kinh tế.

Chủ đề 2:

Nội dung 1: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả lạm phát và vai trò của nhà nước

- Khái niệm: Lạm phát là sự tăng mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định.

- Các loại hình lạm phát:

+ Lạm phát vừa phải: mức độ tăng của giá cả ở một con số hằng năm (0% - dưới 10%).

+ Lạm phát phi mã: Mức độ tăng của giá cả ở hai con số trờ lên hằng năm (10% - 1.000%), gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế.

+ Siêu lạm phát: giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã (>1.000%), nền kinh tế lâm vào khủng hoảng.

- Nguyên nhân dẫn đến lạm phát

+ Do nhu cầu thị trường tăng: nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của thị trường gia tăng một cách nhanh chóng khiến giá cả các mặt hàng bị đẩy lên cao dẫn đến mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ tăng lên, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ Do chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng: khi giá cả của một hoặc vài yếu tố sản xuất (tiền lương, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,...) tăng sẽ làm tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng, đẩy giá thành sản phẩm tăng và kéo giá cả của hầu hết hàng hóa, dịch vụ khác tăng theo, làm giảm sức mua của đồng tiền.

+ Do cung lượng tiền lưu thông trong nước tăng: khi ngân hàng nhà nước mua ngoại tệ, mua công trái, phát hành tiền mới làm lượng cung tiền lưu thông vượt lượng cầu tiền lưu thông, mức giá chung tăng, sức mua của đồng tiền giảm.

- Hậu quả của lạm phát

+ Đối với nền kinh tế: doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất - kinh doanh, giảm sản lượng, lãng phí các nguồn lực sản xuất, thất nghiệp gia tăng;

+ Đối với xã hội: thu nhập thực tế của người lao động giảm, đời sống khó khăn; phân hoá giàu nghèo trong xã hội tăng lên.

Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát

+ Chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh: giúp doanh nghiệp khôi phục sản xuất, tăng sản lượng đáp ứng nhu cầu tăng của thị trường;

+ Chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng: bảo đảm mức cung tiền tệ hợp lí, giảm lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất;

+ Thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt: giảm thuế, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước để giảm lượng tiền trong lưu thông và giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất.

+ Tăng cường chính sách an sinh xã hội: hỗ trợ hộ nghèo, hỗ trợ tiền thuê nhà, mua bảo hiểm cho công nhân, giúp gảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

Nội dung 2: Khái niệm, phân loại, nguyên nhân, hậu quả thất nghiệp và vai trò nhà nước

- Khái niệm: Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn cỏ việc làm nhưng chưa tìm được việc làm

- Các loại hình thất nghiệp:

+ *Thất nghiệp tạm thời:* là tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa xin được việc làm mới nên tạm thời thất nghiệp.

+ *Thất nghiệp cơ cấu:* Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do có sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động, sự dịch chuyển cơ cấu giữa các ngành trong nền kinh tế hoặc sự thay đổi phương thức sản xuất trong một ngành.

+ *Thất nghiệp chu kì:* Là tình trạng thất nghiệp xuất hiện do tính chu kì của nền kinh tế khi nền kinh tế bị suy thoái hoặc khủng hoảng dẫn đến mức cầu chung về lao động giảm.

+ Thất nghiệp tự nguyện: xảy ra do người lao động không muốn làm việc do điều kiện làm việc và mức lương chưa phù hợp với họ.

+ Thất nghiệp không tự nguyện: xảy ra khi người lao động mong muốn đi làm nhưng không thể tìm kiếm được việc làm.

- Nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp

+ Nguyên nhân chủ quan: bị đuổi việc do vi phạm kỉ luật, tự thôi việc do không hài lòng với công việc đang có, do thiếu kĩ năng làm việc,...

+ Nguyên nhân khách quan: do cơ sở sản xuất kinh doanh đóng cửa, do sự mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động.

- Hậu quả của thất nghiệp

+ Đối với người bị thất nghiệp: Thất nghiệp ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, khiến cho đời sống của họ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp.

+ Đối với doanh nghiệp: Thất nghiệp tăng cao dẫn đến nhu cầu xã hội bị giảm sút, hàng hoá và dịch vụ không có người tiêu dùng, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp giảm,... nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất hoặc đóng cửa.

+ Đối với nền kinh tế: Thất nghiệp tăng gây lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, ngân sách nhà nước suy giảm,...

+ Đối với chính trị - xã hội: Thất nghiệp gia tăng làm cho hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát sinh nhiều, gây ra những xáo trộn trong xã hội, trật tự xã hội không ổn định, hiện tượng lãn công, bãi công, biểu tình,... tăng lên.

Vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp

- Thường xuyên thông tin về tình hình thất nghiệp, từ đó dự báo, đồng thời đưa ra các giải pháp để kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp.

- Khi tỉ lệ thất nghiệp tăng cao, Nhà nước sử dụng nhiều giải pháp đề kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp như: Hoàn thiện thể chế về thị trường lao động, thực hiện đúng pháp luật về lao động; Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng hoạt động sản xuất, chuyển đổi sản xuất để tạo thêm việc làm cho người lao động; Thực hiện chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động.

- Ngoài ra, Nhà nước còn thường xuyên quan tâm đào tạo lao động trình độ cao, đa dạng hoá các loại hình trường lớp, hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm.

Chủ đề 3:

Nội dung 1: Thị trường lao động

Khái niệm lao động: Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống.

Khái niệm thị trường lao động: Thị trường lao động là nơi diễn ra các quan hệ thoả thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động về tiền lương, điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

Xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.

- Lao động trong nông nghiệp giảm; lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

- Lao động được đào tạo ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động chưa qua đào tạo trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất.

Nội dung 2: Thị trường việc làm

Khái niệm việc làm: Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

Khái niệm thị trường việc làm: Thị trường việc làm là nơi thực hiện các quan hệ thỏa thuận giữa người tạo việc làm (người sử dụng lao động) và người có khả năng đáp ứng yêu cầu của việc làm (người lao động) về việc làm, tiền lương và các điều kiện làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động.

Mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.

Thị trường việc làm và thị trường lao động có mối quan hệ tác động qua lại chặt chẽ với nhau. Khi khả năng cung ứng lao động lớn hơn khả năng tạo việc làm sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng và ngược lại khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến tới tình trạng thiếu hụt lao động.

Chủ đề 4:

Nội dung 1: Ý tưởng kinh doanh

Khái niệm: Ý tưởng kinh doanh là điểm xuất phát của quá trình sản xuất kinh doanh, thể hiện sự sáng tạo của cá nhân hoặc tổ chức trong việc lựa chọn loại sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường nhằm thu được lợi nhuận.

Đặc điểm của ý tưởng kinh doanh: Để có một ý tương kinh doanh tốt. các chủ thể sản xuất kinh doanh cần phải quan tâm đến tính vượt trội; tính mới mẻ độc đáo; tính hữu dụng; tính khả thi và lợi thế cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Có hai dạng ý tương kinh doanh là ý tưởng cải tiến kinh doanh và ý tưởng kinh doanh mới.

Nguồn tạo ý tưởng kinh doanh:

+ Lợi thế nội tại, bao gồm: sự đam mê; hiểu biết, khả năng huy động các nguồn lực (tài chính, kết nối với khách hàng, nhà cung cấp đầu vào, nhà tài trợ,...).

+ Cơ hội bên ngoài, bao gồm: nhu cầu sản phẩm trên thị trường; nguồn cung ứng; sự cạnh tranh; vị trí triển khai; chính sách vĩ mô của Nhà nước….

Nội dung 2: Cơ hội kinh doanh

Cơ hội kinh doanh là tập hợp các hoàn cảnh thuận lợi tạo ra nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ của một nhóm khách hàng dẫn đến xuất hiện cơ hội thoả mãn nhu cầu này, qua đó thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận).

Một cơ hội kinh doanh tốt cần phải có tính hấp dẫn, ổn định, đúng thời điểm, khả năng duy trì sản phẩm dịch vụ và tạo ra giá trị cho người tiêu dùng.

Nội dung 3: Các năng lực của người kinh doanh

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; năng lực tổ chức, lãnh đạo; năng lực nắm bắt cơ hội kinh doanh; năng lực thiết lập quan hệ; có khả năng phân tích và sáng tạo, có tầm nhìn chiến lược; luôn kiên trì với mục tiêu, nỗ lực hết mình với công việc kinh doanh và thực hiện trách nhiệm với xã hội.

Chủ đề 7:

Nội dung 1: Công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý

Công dân bình đẳng về quyền. Bất kì công dân nào nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân

Công dân bình đẳng về nghĩa vụ như tuân theo Hiến pháp và pháp luật. nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, nghĩa vụ nộp thuế

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dẫn nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật, không phân biệt đó là người có chức, có quyền, có địa vị xã hội hay là một công dân bình thường, không phân biệt giới tính, tôn giáo.

Nội dung 2: Bình đẳng giới

Khái niệm: Bình đẳng giới là việc nam và nữ có vị trí, vai trò ngang nhau trên mọi phương diện của đời sống xã hội.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lí nhà nước tham gia hoạt động xã hội trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức khác**.** Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lí, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức

Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế: Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lí doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trưởng và nguồn lao động.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động: Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, để bạt, bổ nhiệm, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo; trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình: Trong gia đình, vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác, trong việc sở hữu tài sản chung, sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng, quyết định các nguồn lực trong gia đình và bàn bạc, quyết định những vấn đề chung khác của gia đình. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Tất cả các thành viên nam, nữ đều có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Nội dung 3: Bình đẳng giữa các dân tộc và tôn giáo

Bình đẳng giữa các dân tộc

+ Về chính trị: Các dân tộc có quyền làm chủ đất nước; tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước; tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước.

+ Về kinh tế. Các dân tộc có quyền tham gia vào các thành phần kinh tế, được tạo cơ hội, điều kiện để phát triển kinh tế.

+ Về văn hoá, giáo dục: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình; được giữ gìn, phát huy phong tục, tập quán, giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình; có cơ hội học tập và bình đẳng trong giáo dục..

Bình đẳng giữa các tôn giáo

+ Các tôn giáo được Nhà nước công nhân đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm.

Chủ đề 8:

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền của công dân trong tham gia bộ máy nhà nước và tổ chức xã hội, thảo luận các công việc chung của đất nước, của địa phương, của cơ quan, đơn vị, tổ chức; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và đất nước.

Công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ khi tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua tổ chức tự quản cộng đồng để quản lý những công việc của cộng đồng dân cư, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự, góp phần phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở địa phương.

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử

Quyền bầu cử là quyền của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực nhà nước, bao gồm việc đề cử, giới thiệu người khác ứng cử và bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quyền ứng cử là quyền của công dân khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện thì có thể thể hiện nguyện vọng của mình được ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân thực hiện quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Công dân thực hiện quyền ứng cử bằng tự ứng cử hoặc giới thiệu người khác ứng cử, trừ các trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân phải tự mình đi bỏ phiếu bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ những trường hợp do pháp luật quy định.

Công dân có các nghĩa vụ về bầu cử, ứng cử: tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bầu cử và ứng cử, tôn trọng quyền của người khác về bầu cử và ứng cử; không lợi dụng quyền bầu cử, ứng cử để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác....

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo

Người khiếu nại có quyền:

+ Tự mình khiếu nại, nhờ luật sư tư vấn về pháp luật hoặc uỷ quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

+ Tham gia đối thoại hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại;

+ Được biết, đọc, sao chụp, sao chép tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước;

+ Đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó;

+ Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại, được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm;

+ Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

+ Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính; rút khiếu nại,...

Người tố cáo có quyền:

+ Thực hiện quyền tố cáo theo quy định của pháp luật được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác;

+ Được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo,..;

+ Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, rút tố cáo;

+ Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

+ Được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật...

Nghĩa vụ của công dân về khiếu nại, tố cáo

- Trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, quyền tố cáo, công dân có nghĩa vụ sau:

+ Trình bày trung thực nội dung khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo;

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khiếu nại, tố cáo;

+ Tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác;

+ Không lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vi phạm pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác....

Nội dung 4: Quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc

Quyền của công dân về bảo vệ tổ quốc

+ Bảo vệ Tổ quốc là quyền cao quý của mỗi công dân.

+ Công dân có quyền tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; có quyền bình đẳng về bảo vệ Tổ quốc; có quyền kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia

Nghĩa vụ của công dân về bảo vệ tổ quốc

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân Việt Nam.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ Tổ quốc; thực hiện nghĩa vụ quân sự; tham gia dân quân tự vệ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; vận động, tuyên truyền người thân tuân theo các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc.....

Chủ đề 9:

Nội dung 1: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể:

+ Không một ai có quyền tự ý bắt, giam, giữ người nếu không thuộc trường hợp pháp luật cho phép như có quyết định của Toà án, Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp cá nhân đó vi phạm pháp luật bị bắt quả tang.

+ Tự tiện bắt người và giam giữ người không theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Hành vi đó tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lí hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, xử lí kỉ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

- Các trường hợp được phép bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Trong các trường hợp này việc bắt, giam giữ người phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Nội dung 2: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm có nghĩa là tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người được pháp luật bảo hộ. Mọi người

có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm. Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác như hành vi đánh người gây thương tích, làm chết người, đe doạ giết người. Xâm phạm danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và danh dự của người đó.

Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi đánh người, tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình gây thương tích, xâm phạm tới tính mạng, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác.

Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ.

Nội dung 3: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở

Xâm phạm chỗ ở của người khác là hành vi khám trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm chỗ ở của công dân.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

Việc khám xét chỗ ở của một người chỉ được tiến hành trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đó là khi có căn cứ để nhận định chỗ ở đó đang có công cụ, phương tiện phạm tội, tài liệu, đồ vật, tài sản do phạm tội mà có hoặc đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án; khi cần bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã lẩn trốn ở đó. Việc khám xét cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Nội dung 4: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại điện tín

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được pháp luật ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ.

+ Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

+ Không ai được tự tiện bóc mở, tiêu huỷ thư, kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác.

+ Những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tận tay người nhận.

- Pháp luật nước ta nghiêm cấm hành vi xâm phạm thư tín, điện thoại, điện tín của người khác. Trong những trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, nhưng việc khám xét thư tín, điện thoại, điện tín của công dân phải được tiến hành đúng trình tự, thủ tục do luật định.

Nội dung 5: Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận

Quyền tự do ngôn luận là quyền của công dân được tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước dưới hình thức bằng lời nói, văn bản bản điện tử (Facebook, Zalo,...), hoặc dưới hình thức khác.

- Công dân có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận để:

+ Đóng góp ý kiến với cơ quan, trường học, khu dân cư, nơi sinh sống, học tập và công tác,...;

+ Viết bài đăng báo phát biểu ý kiến của mình về tình hình đất nước và thế giới;

+ Tham gia ý kiến về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí với cơ quan, tổ chức và cá nhân, cán bộ công chức nhà nước;

+ Góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong những lần đại biểu tiếp xúc với cử tri.

- Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện quyền tự do ngôn luận:

+ Tuân thủ pháp luật, thực hiện trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

+ Không ai được lạm dụng quyền tự do ngôn luận để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

- Nhà nước, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do ngôn luận của công dân.

Nội dung 6: Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do báo chí

- Quyền tự do báo chí là quyền của công dân được sáng tạo tác phẩm báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí.

- Tự do báo chí là một trong các quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ, thông qua phương tiện thông tin đại chúng, thể hiện ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình trước các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

- Đồng thời với việc thực hiện quyền, công dân có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật nhằm bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ Nhà nước. Chỉ thực hiện quyền tự do báo chí trong khuôn khổ pháp luật, không được lợi dụng quyền để xuyên tạc sự thật, chống phá Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích của Nhà nước và công dân.

Nội dung 7: Quyền và nghĩa vụ công dân về tiếp cận thông tin

+ Được tiếp cận mọi thông tin của cơ quan nhà nước (trừ thông tin không được tiếp cận và thông tin được tiếp cận có điều kiện). Việc thực hiện quyền này phải theo Luật Tiếp cận thông tin.

+ Được tiếp cận thông tin bằng cách tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.

+ Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;

+ Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

- Khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin, công dân có nghĩa vụ:

+ Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

+ Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp;

+ Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1: Theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, các Chức sắc trong quá trình thực hiện các sinh hoạt tôn giáo phải thực hiện đúng

A. việc chi trả kinh phí.
B. mọi lợi ích của tôn giáo,
C. quy định của pháp luật.
D. chế độ cho các thành viên.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò, tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh?

A. Cụ thể hóa về mặt cá nhân.
B. Xác định đối tượng khách hàng.
C. Cụ thể mục tiêu kinh doanh.
D. Xác định cách thức hoạt động.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây là sai về quyền bầu cử của công dân?

A. Công dân tự mình thực hiện quyền bầu cử theo quy định của pháp luật.
B. Mọi công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền tham gia bầu cử.
C. Công dân thực hiện quyền bầu cử theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
D. Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên nếu không bị cấm đều có quyền tham gia bầu cử.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây là sai về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

A. Ở Việt Nam mọi tôn giáo hợp pháp đều có quyền được tham gia hoạt động tôn giáo.
B. Ở Việt Nam mọi tôn giáo đều có quyền được thực hiện các hoạt động tôn giáo.
C. Ở Việt Nam mọi hành vi lợi dụng tôn giáo để vi phạm đều bị xử lý nghiêm minh.
D. Ở Việt Nam những tôn giáo được nhà nước công nhận có quyền hoạt động tôn giáo.

Câu 5: Tự ý vào nhà người khác kiểm tra vì nghi ngờ có chứa hàng cấm là công dân đã vi phạm quyền nào dưới đây?

A. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.
B. Được bảo hộ về danh dự.
C. Bất khả xâm phạm về tài sản.
D. Được bảo hộ về đời tư.

Câu 6: Theo quy định của pháp luật, để bảo vệ Tổ quốc, mọi công dân có nghĩa vụ

A. phản bội Tổ quốc.
B. trung thành với Tổ quốc.
C. từ chối nghĩa vụ quân sự.
D. phải nộp mọi loại thuế.

Câu 7: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi lượng cầu có xu hướng tăng lên sẽ làm cho lượng cung có xu hướng như thế nào?
A. Lượng cung giảm. **B.** Lượng cung cân bằng.
C. Lượng cung giữ nguyên **D.** Lượng cung tăng.

Câu 8: Loại hình thất nghiệp được phát sinh do sự dịch chuyển không ngừng của người lao động giữa các vùng, các loại công việc hoặc giữa các giai đoạn khác nhau trong cuộc sống được gọi là
A. thất nghiệp tạm thời. **B.** thất nghiệp tự nguyện.
C. thất nghiệp cơ cấu. **D.** thất nghiệp chu kỳ.

Câu 9: Giam giữ người quá thời hạn qui định là vi phạm quyền nào của công dân ?
A. Bất khả xâm phạm về thân thể. **B.** Pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ.
C. Pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm. **D.** Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 10: Công dân kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội là thể hiện quyền
A. tự do ngôn luận. **B.** tham gia xây dựng đất nước.
C. tự do dân chủ. **D.** tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

Câu 11: Theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền được thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín khi
A. đính chính thông tin cá nhân. **B.** thống kê bưu phẩm đã giao.
C. cần chứng cứ để điều tra vụ án. **D.** kiểm tra hóa đơn dịch vụ.

Câu 12: Một cơ hội kinh doanh tốt là cơ hội đó phải có
A. tính ổn định. **B.** tính ràng buộc. **C.** tính nhất thời. **D.** tính phổ biến.

Câu 13: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong đó lao động trong lĩnh vực công nghiệp có xu hướng
A. không đổi. **B.** tăng. **C.** giảm. **D.** giữ nguyên.

Câu 14: Bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực kinh tế **không** thể hiện ở việc cả nam và nữ đều có quyền
A. chăm sóc con cái. **B.** thành lập doanh nghiệp.
C. quản lý doanh nghiệp. **D.** mở rộng sản xuất.

Câu 15: Theo quy định của pháp luật, loại thông tin nào dưới đây công dân **không** có quyền được tiếp cận một cách phổ biến?
A. Thông tin về kinh tế. **B.** Thông tin dân sự.
C. Thông tin an ninh, quốc phòng **D.** Thông tin bí mật quốc gia.

Câu 16: Phát biểu nào dưới đây là sai về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế?
A. Nam nữ bình đẳng để thành lập doanh nghiệp.
B. Nam nữ bình đẳng trong tiếp cận nguồn vốn.
C. Nam nữ bình đẳng về độ tuổi khi tuyển dụng.
D. Nam nữ bình đẳng khi tiến hành kinh doanh.

Câu 17: Trong nền kinh tế, mỗi quan hệ giữa mức tăng của lạm phát với giá trị của đồng tiền là
A. độc lập. **B.** tỷ lệ nghịch. **C.** tỷ lệ thuận. **D.** cân bằng.

Câu 18: Trong hoạt động sản xuất, lao động có vai trò như là một yếu tố
A. độc lập. **B.** đầu vào. **C.** đầu ra. **D.** thứ yếu.

Câu 19: Theo quy định của pháp luật, việc nam nữ bình đẳng trong tham gia hoạt động xã hội là nội dung cơ bản về bình đẳng giới trên lĩnh vực
A. kinh tế. **B.** gia đình. **C.** văn hóa. **D.** chính trị.

Câu 20: Theo quy định của pháp luật, quyền và nghĩa vụ của công dân không
A. tác động nhau. **B.** tách rời nhau.
C. ảnh hưởng đến nhau. **D.** liên quan với nhau.

Câu 21: Việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó là nội dung của khái niệm
A. bảo hiểm xã hội. **B.** phúc lợi xã hội. **C.** bình đẳng giới. **D.** an sinh xã hội.

Câu 22: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, văn hoá tốt đẹp, của dân tộc mình là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về
A. chính trị. **B.** kinh tế. **C.** phong tục. **D.** văn hóa.

Câu 23: Trong quá trình thực hiện quyền tự do báo chí công dân **không** được
A. chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp. **B.** xuyên tạc chính quyền địa phương.
C. tuân thủ quy định Hiến pháp. **D.** trung thành với Tổ quốc.

Câu 24: Lao động nam và lao động nữ được bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm là thể hiện sự bình đẳng giới trong lĩnh vực
A. Văn hóa. **B.** Chính trị. **C.** Lao động. **D.** Giáo dục.

Câu 25: Một trong những hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử và ứng cử là dẫn đến
A. mất thời gian kiểm đếm. **B.** công dân phải nghỉ làm.
C. uy tín của cử tri giảm sút. **D.** sai lệch kết quả bầu cử.

Câu 26: Một trong nhưng nguyên nhân dẫn tới hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế là do
A. các yếu tố đầu vào giảm. **B.** chi phí sản xuất tăng cao.
C. chi phí sản xuất giảm sâu. **D.** chi phí sản xuất không đổi.

Câu 28: Theo quy định của pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể khi bắt giữ người đang
A. thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng. **B.** Khống chế và bắt giữ tên trộm.
C. Khống chế và bắt giữ con tin. **D.** thực hiện hành vi giết người.

Câu 29: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng
A. đầu cơ tích trữ hàng hóa. **B.** áp dụng kĩ thuật tiên tiến.
C. làm giả thương hiệu. **D.** hủy hoại môi trường tự nhiên.

Câu 30: Trong các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh dưới đây, yếu tố nào **không** thuộc lợi thế nội tại của chủ thể sản xuất kinh doanh?
A. Sự hiểu biết của chủ thể sản xuất kinh doanh.
B. Khả năng huy động các nguồn lực.
C. Chính sách vĩ mô của Nhà nước.
D. Sự đam mê của chủ thể sản xuất kinh doanh.

Câu 31: Theo quy định của pháp luật, một trong những biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động là việc nhà nước có quy định đối với lao động nữ, các doanh nghiệp phải có chính sách đào tạo bồi dưỡng để
A. nâng cao năng lực. **B.** tiếp cận thông tin.
C. đề bạt bổ nhiệm. **D.** học nghề, dạy nghề.

Câu 32: Theo quy định của pháp luật, một trong những biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục là việc quy định phải đảm bảo tỷ lệ nam nữ trong việc
A. tham gia học tập, đào tạo. **B.** quản lý doanh nghiệp.
C. ứng cử đại biểu Quốc hội **D.** bổ nhiệm các chức danh quản lý.

Câu 33: Trong mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động, khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến hiện tượng nào trong xã hội gia tăng?
A. Thiếu việc làm. **B.** Thiếu lao động. **C.** Thất nghiệp. **D.** Lạm phát.

Câu 34: Theo quy định của pháp luật, tài sản hợp pháp của các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo được nhà nước
A. tịch thu. **B.** đầu tư. **C.** bảo hộ. **D.** quản lý.

Câu 35: Trong nền kinh tế thị trường khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ làm cho lãi suất thực tế của đồng tiền nước đó có xu hướng
A. giảm. **B.** không đổi. **C.** tăng. **D.** giữ nguyên.

Câu 36: Theo quy định của pháp luật, quyền tự do báo chí của công dân thể hiện ở việc, mọi công dân nếu có đủ năng lực đều có quyền được
A. cung cấp tiền làm từ thiện. **B.** bày tỏ ý kiến trong cuộc họp.
C. cung cấp thông tin cho tòa soạn. **D.** thay đổi quan hệ nhân thân.

Câu 37: Theo quy định của pháp luật, công dân **không** được thực hiện quyền bầu cử, ứng cử khi đang
A. điều trị sau phẫu thuật. **B.** hưởng trợ cấp thất nghiệp.
C. Bị tình nghi là tội phạm. **D.** chuẩn bị được đặc xá.

Câu 38: Trong mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động, khi khả năng cung ứng lao động lớn hơn khả năng tạo việc làm sẽ dẫn đến hiện tượng nào trong xã hội gia tăng?
A. Khủng hoảng. **B.** Lạm phát. **C.** Cạnh tranh. **D.** Thất nghiệp.

Câu 39: Phát biểu nào sau đây là sai về quyền bầu cử của công dân?
A. Quyền bầu cử là quyền của công dân tham gia lựa chọn đại biểu vào cơ quan nhà nước.
B. Quyền bầu cử là quyền của công dân tham gia bỏ phiếu bầu cử.
C. Quyền bầu cử là quyền dân chủ của công dân trên lĩnh vực xã hội.
D. Quyền bầu cử là quyền của công dân giới thiệu người khác tham gia ứng cử.

Câu 40: Theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, các tôn giáo hợp pháp trong quá trình tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo **không** được thực hiện hành vi nào dưới đây?
A. Xâm phạm quốc phòng. **B.** Phổ biến sách Kinh thánh.
C. Tuyên truyền giáo lý. **D.** Nâng cấp cơ sở thờ tự

Câu 41: Các dân tộc đều được bình đẳng trong việc hưởng thụ một nền giáo dục, được tạo điều kiện để mọi dân tộc đều được bình đẳng về cơ hội học tập là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực
A. văn hóa. **B.** kinh tế. **C.** giáo dục. **D.** chính trị.

Câu 42: Việc làm nào dưới đây thể hiện hình thức thực hiện của quyền tự do báo chí?
A. Phát hành ấn phẩm truyện ngắn. **B.** Phát hành ấn phẩm truyện tranh.
C. Phát hành các ấn phẩm báo chí. **D.** Phát hành ấn phẩm hồi kí.

Câu 43: Theo quy định của pháp luật, quyền tự do báo chí của công dân thể hiện ở việc, mọi công dân đều được
A. cấp phát báo miễn phí. **B.** cấp thẻ hành nghề báo.
C. cấp căn cước công dân. **D.** tiếp cận thông tin báo chí.

Câu 44: Tự tiện khám chỗ ở của người khác là xâm phạm đến quyền cơ bản nào của công dân?
A. Bất khả xâm phạm về chỗ ở. **B.** Bảo hộ về tính mạng sức khỏe.
C. Bảo hộ về danh dự nhân phẩm. **D.** Bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 45: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực kinh tế?
A. Về kinh tế, các dân tộc đều được nhà nước quan tâm đầu tư ở tất cả các vùng miền.
B. Về kinh tế, các dân tộc đều không bị phân biệt đối xử giữa các dân tộc.
C. Về kinh tế, các dân tộc đều được tham góp ý vào các đề án quy hoạch vùng kinh tế.
D. Về kinh tế, các dân tộc đều được tạo mọi điều kiện để có cơ hội phát triển kinh tế.

Câu 46: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân chủ quan dẫn đến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?
A. Do tái cấu trúc hoạt động. **B.** Đơn hàng công ty sụt giảm.
C. Thiếu kỹ năng làm việc. **D.** Cơ chế tinh giảm lao động.

Câu 47: Trong nền kinh tế thị trường, một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh là do sự tồn tại của nhiều chủ sở hữu có điều kiện sản xuất và lợi ích
A. cào bằng. **B.** bằng nhau. **C.** giống nhau. **D.** khác nhau.

Câu 48: Theo quy định của pháp luật, nam và nữ đều có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận thị trường vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh là nội dung cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trên lĩnh vực
A. tài sản. **B.** kinh tế. **C.** văn hóa. **D.** gia đình.

Câu 49: Theo quy định của pháp luật, quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên trong lĩnh vực giáo dục thể hiện ở chỗ, các dân tộc khác nhau đều bình đẳng về
A. đời sống xã hội. **B.** cơ hội học tập. **C.** phát triển văn hóa. **D.** phát triển chính trị.

Câu 50: Theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín khi
A. xác minh địa chỉ giao hàng. **B.** thống kê bưu phẩm thất lạc.
C. cần phục vụ công tác điều tra. **D.** sao lưu biên lai thu phí.

Câu 51: Theo quy định của pháp luật, đối tượng nào dưới đây **không** được thực hiện quyền bầu cử, ứng cử?
A. Người đang điều trị tại bệnh viện. **B.** Người đang đi công tác xa.
C. Người mất năng lực hành vi dân sự. **D.** Người đang đảm nhiệm chức vụ.

Câu 52: Phát biểu nào dưới đây là sai về công dân bình đẳng trong thực hiện quyền?
A. Mọi công dân đều được hưởng quyền nếu có đủ điều kiện.
B. Mọi công dân nếu đủ các điều kiện đều được hưởng quyền.
C. Mọi công dân đều không bị phân biệt trong việc hưởng quyền.
D. Mọi công dân đều bị giới hạn về quyền do vấn đề tôn giáo.

Câu 53: Một trong những biện pháp để góp phần kiểm soát và kiềm chế lạm phát là nhà nước
A. đẩy mạnh chi tiêu công. **B.** tăng mạnh cung tiền.
C. cắt giảm chi tiêu công. **D.** giảm mạnh lãi suất.

Câu 54: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp có nhiều thay đổi, trong đó lao động có đặc trưng nào dưới đây chiếm ưu thế trong tuyển dụng?
A. lao động có trình độ thấp. **B.** Lao động không qua đào tạo.
C. Lao động được đào tạo. **D.** Lao động giản đơn.

Câu 55: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ có xu hướng như thế nào đối với tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất?
A. Luôn cân bằng. **B.** Giảm sâu hơn. **C.** Tăng chậm hơn. **D.** Tăng nhanh hơn.

Câu 56: Phát biểu nào sau đây là sai về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo ở nước ta?
A. Tôn giáo được pháp luật công nhận có quyền xây dựng cơ sở thờ tự.
B. Tôn giáo được pháp luật công nhận được xuất bản phẩm về tôn giáo.
C. Mọi tôn giáo đều bình đẳng trong hoạt động tôn giáo.
D. Mọi tôn giáo hợp pháp đều bình đẳng trong hoạt động tôn giáo.

Câu 57: Loại hình thất nghiệp gắn với từng giai đoạn trong chu kỳ kinh tế được gọi là
A. thất nghiệp chu kỳ. **B.** thất nghiệp cơ cấu.
C. thất nghiệp tự nhiên. **D.** thất nghiệp tự nguyện.

Câu 58: Khi thu nhập của người tiêu dùng tăng lên sẽ làm cho cầu về hóa hóa tăng lên từ đó thúc đẩy cung về hàng hóa
A. tăng lên. **B.** giữ nguyên. **C.** không đổi. **D.** giảm xuống.

Câu 59: Tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm là nội dung của khái niệm
A. thất nghiệp. **B.** khủng hoảng. **C.** lạm phát. **D.** thu nhập.

Câu 60: Theo quy định của pháp luật, công dân có hành vi nào sau đây xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của người khác?
A. Xúc phạm nhằm hạ uy tín người khác. **B.** Điều tra hiện trường gây án
C. Khống chế và bắt giữ tên trộm. **D.** Theo dõi phạm nhân vượt ngục.

Câu 61: Nhà nước có chính sách học bổng và ưu tiên con em đồng bào dân tộc vào học các trường Đại học, điều này thể hiện sự bình đẳng về
A. chính trị. **B.** tự do tín ngưỡng. **C.** giáo dục. **D.** văn hóa

Câu 62: Nội dung nào dưới đây phản ánh tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh?
A. Đinh hướng cơ quan quản lý nhà nước. **B.** Thúc đẩy lạm phát và thất nghiệp.
C. Định hướng chủ thể sản xuất. **D.** Làm gia tăng tình trạng thất nghiệp.

Câu 63: Theo quy định của pháp luật, một trong những biện pháp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là đối với lao động nữ ở nông thôn nếu đủ điều kiện theo quy định được
A. hỗ trợ học nghề và dạy nghề. **B.** tư vấn sức khỏe sinh sản.
C. miễn mọi loại thuế và phí. **D.** cấp vốn để mở doanh nghiệp.

Câu 64: Nội dung nào sau đây được xem là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?
A. Kích thích sức sản xuất. **B.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
C. Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường. **D.** Khai thác tối đa mọi nguồn lực.

Câu 65: Theo quy định của pháp luật, công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội trong trường hợp nào sau đây?
A. Thay đổi kiến trúc thượng tầng. **B.** Đóng góp ý kiến vào dự thảo luật.
C. Sử dụng dịch vụ công cộng. **D.** Tham khảo dịch vụ trực tuyến.

Câu 66: Trước khi công bố phương án thi. Bộ giáo dục và đào tạo đã lấy ý kiến của nhân dân trong cả nước. Điều đó nhằm phát huy quyền cơ bản nào của công dân?
A. Quyết định của mọi người **B.** Tham gia quản lý Nhà nước, xã hội.
C. Xây dựng xã hội học tập. **D.** Xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Câu 67: Một trong những quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị là: nam, nữ bình đẳng trong việc
A. tiếp cận các cơ hội việc làm. **B.** lựa chọn ngành nghề học tập.
C. tiếp cận nguồn vốn đầu tư. **D.** tham gia các hoạt động xã hội.

Câu 68: Đối với người lao động, khi bị thất nghiệp sẽ làm cho đời sống của người lao động
A. được cải thiện đáng kể. **B.** có khả năng cải thiện.
C. ngày càng sung túc. **D.** gặp nhiều khó khăn.

Câu 69: Trong nền kinh tế, khi mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế tăng một cách liên tục trong một thời gian nhất định được gọi là
A. tiền tệ. **B.** cung cầu. **C.** lạm phát. **D.** thị trường.

Câu 70: Theo quy định của pháp luật, quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực chính trị thể hiện ở việc các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều có quyền
A. xây dựng thiết chế văn hóa. **B.** Hỗ trợ chi phí học tập.
C. tham gia bầu cử đại biểu quốc hội. **D.** khám chữa bệnh theo quy định .

Câu 71: Trong quá trình thực hiện quyền tự do báo chí, công dân **không** được
A. chia rẽ đoàn kết dân tộc **B.** giữ gìn an ninh trật tự.
C. giữ gìn biển, hải đảo. **D.** tuân thủ pháp luật.

Câu 72: Số lượng hàng hóa, dịch vụ mà người bán có khả năng bán và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định được gọi là
A. cầu. **B.** lạm phát. **C.** cung. **D.** thất nghiệp.

Câu 73: Nội dung nào sau đây thể hiện quy định của pháp luật về sự bình đẳng của công dân trong việc thực hiện nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội?
A. Hỗ trợ người già neo đơn **B.** Lựa chọn loại hình bảo hiểm
C. Từ bỏ quyền thừa kế tài sản **D.** Tham gia bảo vệ Tổ quốc

Câu 74: Khi có được những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để chủ thể kinh tế thực hiện được mục tiêu kinh doanh của mình nhằm thu lợi nhuận đó là
A. chiến lược kinh doanh. **B.** ý tưởng kinh doanh.

C. mục tiêu kinh doanh. **D.** cơ hội kinh doanh.

Câu 75: Bình đẳng giới trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình quy định, vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc
A. định đoạt tài sản công cộng. **B.** sử dụng nguồn thu nhập chung.
C. bài trừ quyền tự do tín ngưỡng. **D.** lựa chọn giới tính thai nhi.

Câu 76: Theo quy định của pháp luật, công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội trong trường hợp nào sau đây?
A. Giám sát hoạt động nhóm từ thiện . **B.** Tìm hiểu hoạt động chuyển đổi số.
C. Giám sát việc thực hiện pháp luật. **D.** Sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Câu 77: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền của người khiếu nại?
A. Người khiếu nại có quyền ủy quyền cho người khác khiếu nại thay mình.
B. Người khiếu nại có quyền không thực hiện khi chưa được giải quyết khiếu nại.
C. Người khiếu nại có quyền nhờ luật sư tư vấn về khiếu nại.
D. Người khiếu nại có quyền tự mình thực hiện việc khiếu nại.

Câu 78: Việc khám xét chỗ ở của một người **không** được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo
A. yêu cầu của **B.** chỉ đạo của cơ quan điều tra.
C. yêu cầu của Viện Kiểm sát. **D.** trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Câu 79: Quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân thể hiện ở việc, mọi công dân đều có quyền
A. lợi dụng tôn giáo để vi phạm. **B.** theo hoặc không theo tôn giáo.
C. xây dựng cơ sở tôn giáo. **D.** thành lập tổ chức tôn giáo.

Câu 80: Bất kì công dân nào đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều được
A. sở hữu mọi tài sản công cộng. **B.** chia đều của cải trong xã hội.
C. bài trừ quyền tự do tín ngưỡng. **D.** hưởng các quyền công dân.

Câu 81: Theo quy định của pháp luật, công dân vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe khi
A. mạo danh lực lượng chức năng. **B.** thực hiện tố cáo nặc danh.
C. đánh người gây thương tích. **D.** theo dõi phạm nhân vượt ngục.

Câu 82: Phát biểu nào dưới đây là sai về khái niệm bình đẳng giới?
A. Bình đẳng giới là việc nam và nữ có vị trí ngang nhau?
B. Bình đẳng giới là việc nam và nữ có quyền lợi giống nhau?
C. Bình đẳng giới là việc nam và nữ có cơ hội ngang nhau?
D. Bình đẳng giới là việc nam và nữ có vai trò ngang nhau?

Câu 83: Trong nền kinh tế thị trường, nếu số lượng người cùng sản xuất một loại hàng hoá giảm xuống thì cung về loại hàng hoá đó sẽ có xu hướng
A. không đổi. **B.** tăng. **C.** giữ nguyên. **D.** giảm.

Câu 84: Theo quy định của pháp luật, trong thời gian khiếu nại, người khiếu nại có trách nhiệm nào dưới đây?
A. Không chấp hành quyết định mình khiếu nại
B. Từ bỏ mọi quan hệ nhân thân.
C. Chấp hành quyết định mà mình khiếu nại.
D. Tạm dừng mọi công việc cá nhân.

Câu 85: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tố cáo, người tố cáo có quyền được
A. sử dụng tên nặc danh. **B.** sử dụng tên của người khác.
C. đảm bảo bí mật về họ tên. **D.** sử dụng nhiều tên khác nhau.

Câu 86: Khi thực hiện quyền khiếu nại của mình, người khiếu nại không có nghĩa vụ nào dưới đây?
A. Cung cấp thông tin có người giải quyết. **B.** Chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp.
C. Khiếu nại đúng người có thẩm quyền. **D.** Phải bảo vệ mọi nguồn thu nhập cá nhân.

Câu 87: Theo quy định của pháp luật, nếu lần đầu tiến hành khiếu nại, người khiếu nại nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền thì có quyền
A. sử dụng các biện pháp bạo lực. **B.** từ chối không thực hiện.
C. tố cáo cơ quan chức năng. **D.** khiếu nại tiếp lần thứ hai.

Câu 88: Theo quy định của pháp luật, công dân được thực hiện quyền bầu cử trong trường hợp đang
A. công tác ngoài hải đảo. **B.** mất năng lực hành vi dân sự.
C. chấp hành hình phạt tù. **D.** bị tước quyền công dân.

Câu 89: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức là quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực nào dưới đây?
A. Lao động. **B.** Kinh tế. **C.** Văn hoá. **D.** Chính tri.

Câu 90: Quyền của mỗi công dân về bảo vệ tổ quốc thể hiện ở việc mỗi công dân tích cực thực hiện tốt việc làm nào dưới đây?
A. Tham gia hiến máu nhân đạo. **B.** Tự trang bị vũ khí quân dụng.
C. Tham gia nghĩa vụ quân sự. **D.** Lan truyền bí mật quốc gia.

Câu 91: Quyền nào dưới đây **không** phải là quyền tự do báo chí?
A. Cung cấp thông tin cho báo chí. **B.** Góp ý kiến với báo chí.
C. Sáng tạo tác phẩm báo chí. **D.** Tiếp cận thông tin báo chí.

Câu 92: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc?
A. Tham gia dân quân tự vệ. **B.** Phá hoại cột mốc biên giới quốc gia.
C. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân. **D.** Thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Câu 93: Phát biểu nào dưới đây là sai về nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc?
A. Công dân có quyền từ chối tham gia nghĩa vụ quân sự khi đến tuổi.
B. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân là trách nhiệm của mọi công dân.
C. Giữ gìn an ninh trật tự là nhiệm vụ của mỗi công dân Việt Nam.
D. Mọi công dân nếu đủ điều kiện có quyền tham gia lực lượng dân quân tự vệ.

Câu 94: Theo quy định của pháp luật, công dân vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể khi
A. đánh người gây thương tích. **B.** giam giữa người trái pháp luật.
C. bắt người theo quyết định của Toà án. **D.** đã tham gia giải cứu nạn nhân.

Câu 95: Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tôn giáo của các tôn giáo khác nhau đều có nghĩa vụ
A. nói lời hay, làm việc thiện. **B.** tuân thủ Hiến pháp, pháp luật.
C. làm việc tốt, có lòng thiện. **D.** bớt sân si, thôi tranh giành.

Câu 96: Trong nền kinh tế, khi lạm phát ở mức độ phi mã nó thể hiện ở mức độ tăng của giá cả hàng hóa, dịch vụ từ
A. mọi ngành hàng. **B.** một con số trở lên. **C.** không đến có. **D.** hai con số trở lên.

Câu 97: Theo quy định của pháp luật, trong quá trình thực hiện khiếu nại, mọi công dân đều có quyền
A. xuyên tạc người bị khiếu nại. **B.** uy hiếp người bị khiếu nại,
C. xúc phạm người bị khiếu nại. **D.** đối thoại với người bị khiếu nại.

Câu 98: Hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền tự do báo chí?
A. Viết bài báo xuyên tạc sự thật. **B.** Cung cấp thông tin cho báo chí.
C. Viết bài ca ngợi hoạt động tình nguyện . **D.** Cung cấp thông tin về doanh nghiệp.

Câu 99: Công dân sử dụng quyền nào dưới đây để phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, của đất nước ?
A. Quyền tự do ngôn luận. **B.** Quyền bầu cử, ứng cử.
C. Quyền khiếu nại. **D.** Quyền tố cáo.

Câu 100: Theo quy định của pháp luật, các tôn giáo hợp pháp đều có quyền được ban hành
A. quốc hiệu riêng. **B.** điều lệ hoạt động. **C.** luật pháp riêng. **D.** loại tiền tệ riêng.

Câu 101: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong đó lao động trong lĩnh vực dịch vụ có xu hướng
A. không đổi. **B.** giữ nguyên. **C.** tăng. **D.** giảm.

Câu 102: Theo quy định của pháp luật, quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi
A. trạng thái sức khỏe tâm thần. **B.** tâm lí và yếu tố thể chất.
C. năng lực trách nhiệm pháp lí. **D.** thành phần và địa vị xã hội.

Câu 103: Theo quy định của pháp luật, trong những trường hợp cần thiết, chủ thể nào dưới đây được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?
A. Lực lượng bưu chính viễn thông. **B.** Nhân viên chuyển phát nhanh.
C. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. **D.** Đội ngũ phóng viên báo chí.

Câu 104: Đối với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, khi lạm phát xảy ra sẽ khiến hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn vì
A. chi phí sản xuất tăng cao. **B.** không nhận được hỗ trợ vốn.
C. chi phí sản xuất giảm xuống. **D.** không được tái cấp vốn.

Câu 105: Phát biểu nào sau đây là sai về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ?
A. Cơ quan chức năng có quyền khám chỗ ở trong mọi trường hợp.
B. Không ai được tự ý xâm phạm chỗ ở trái phép của công dân.
C. Chỗ ở là nhà ở, phương tiện mà công dân sử dụng để cư trú.
D. Khi pháp luật cho phép cơ quan chức năng được phép khám chỗ ở của công dân.

Câu 106: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong đó lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng
A. không đổi. **B.** giữ nguyên. **C.** tăng. **D.** giảm.

Câu 107: Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý trừ trường hợp
A. công an cho phép. **B.** có người làm chứng.
C. pháp luật cho phép. **D.** trưởng ấp cho phép.

Câu 108: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền của công dân về bảo vệ Tổ quốc?
A. Bảo vệ Tổ quốc là quyền cao quý của mỗi công dân?
B. Mọi công dân đều bình đẳng trong việc bảo vệ Tổ quốc.
C. Mọi công dân đều có quyền tham gia bảo vệ an ninh quốc gia.
D. Bảo vệ Tổ quốc là trách nhiệm của lực lượng vũ trang chính quy.

Câu 109: Đối với người lao động, khi bị thất nghiệp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến yếu tố nào dưới đây?
A. Tuổi thọ. **B.** Thu nhập. **C.** Thăng tiến. **D.** Địa vị.

Câu 110: Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu mà không thể tự mình khiếu nại được thì có quyền
A. ủy quyền cho người khác. **B.** khởi kiện ra Tòa án.
C. khiếu nại vượt cấp. **D.** đặc cách giải quyết luôn.

Câu 111: Công dân vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín khi thực hiện hành vi nào sau đây?
A. Vận chuyển bưu phẩm đường dài. **B.** Tự ý thu giữ thư tín của người khác.
C. Công khai lịch trình chuyển phát. **D.** Thông báo giá cước dịch vụ viễn thông.

Câu 112: Theo quy định của pháp luật, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được cơ quan chức năng
A. chủ động thu thập và lưu trữ **B.** bảo đảm an toàn và bí mật.
C. thực hiện in ấn và phân loại. **D.** tiến hành sao kê và cất giữ.

Câu 113: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền của công dân về tự do ngôn luận?
A. Công dân được tham gia ý kiến về chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước.
B. Công dân có quyền bày tỏ ý kiến các vấn đề kinh tế - xã hội tại địa phương.
C. Mọi công dân trưởng thành đều được bày tỏ quan điểm về các lĩnh vực xã hội.
D. Mọi công dân đều có quyền bát biểu ý kiến về các vấn đề của đời sống xã hội.

Câu 114: Theo quy định của pháp luật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được cơ quan chức năng
A. sao kê đồng loạt. **B.** niêm yết công khai.
C. kiểm soát nội dung. **D.** bảo đảm bí mật.

Câu 115: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền khiếu nại, người khiếu nại phải có trách nhiệm khiếu nại đúng người
A. có quan hệ rộng. **B.** có thẩm quyền. **C.** có quyền lực. **D.** có tài chính mạnh.

Câu 116: Công dân có quyền tiếp cận thông tin như thế nào?
A. Được cung cấp thông tin đầy đủ. **B.** Chỉ được cung cấp thông tin qua báo chí.
C. Được cung cấp thông tin mọi lúc. **D.** Chỉ được cung cấp thông tin qua cán bộ.

Câu 117: Theo quy định của pháp luật, việc làm nào dưới đây **không** vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử, ứng cử ?
A. Xuyên tạc nội dung bầu cử. **B.** Nhờ người khác bỏ phiếu.
C. Trực tiếp viết phiếu bầu. **D.** Chia sẻ nội dung phiếu bầu.

Câu 118: Theo quy định của pháp luật, cơ quan chức năng có thẩm quyền được phép khám chỗ ở của công dân khi có căn cứ cho rằng ở đó có
A. tài sản quý hiếm. **B.** người phạm tội đang lẩn trốn.
C. nhiều người tụ tập. **D.** tình báo viên đang cư trú.

Câu 119: Việc người lao động đang trong quá trình chuyển việc nên chưa có việc làm được gọi là
A. thất nghiệp cơ cấu. **B.** thất nghiệp tạm thời
C. thất nghiệp chu kì **D.** thất nghiệp cơ cấu.

Câu 120: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** phản ánh mặt tích cực của cạnh tranh?
A. Sử dụng những thủ đoạn phi pháp. **B.** Giành nguồn nguyên nhiên vật liệu.
C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **D.** Hạ giá thành sản phẩm.

Câu 121: Bình đẳng về quyền giữa các tôn giáo **không** thể hiện ở việc, nhà nước
A. xóa bỏ tôn giáo bất hợp pháp. **B.** tôn trọng quyền tín ngưỡng.
C. tôn vinh người có Đạo tiêu biểu. **D.** bảo vệ cơ sở thờ tự.

Câu 122: Công dân tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng, liên quan đến quyền và lợi ích cơ bản của mọi công dân hội là thể hiện nội dung của quyền nào sau đây?
A. Quyền về đời sống xã hội.
B. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội.
C. Quyền tự do phát biểu.
D. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Câu 123: Mọi công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và phải chịu trách nhiệm pháp lý là một trong những quy định của pháp luật về công dân
A. bình đẳng trước pháp luật. **B.** ngang bằng về lợi nhuận.
C. đáp ứng mọi sở thích. **D.** thoả mãn tất cả nhu cầu.

Câu 124: Khi lượng tiền phát hành vượt quá mức cần thiết làm xuất hiện tình trạng người giữ tiền sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hoá, làm cho giá cả hàng hoá leo thang sẽ gây ra hiện tượng
A. thất nghiệp. **B.** lạm phát. **C.** nghèo đói. **D.** cạnh tranh.

Câu 125: Khi thị trường việc làm ngày càng tăng sẽ làm cho thị trường lao động có xu hướng
A. giữ nguyên. **B.** tăng. **C.** giảm. **D.** cân bằng.

Câu 126: Một trong những hậu quả do lạm phát gây ra là làm cho nền kinh tế có nguy cơ
A. suy thoái. **B.** tăng trưởng. **C.** vững mạnh. **D.** phát triển.

Câu 127: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tố cáo, người tố cáo có trách nhiệm

A. chứng minh quan hệ nhân thân. **B.** cung cấp đầy đủ thông tin.
C. hoàn thiện hồ sơ tín dụng. **D.** đảm bảo tài chính vững mạnh.

Câu 128: Một trong những lợi thế nội tại giúp cá nhân tạo ý tưởng kinh doanh đó là
A. địa điểm cư trú. **B.** sự cạnh tranh đối thủ.
C. sự đam mê. **D.** địa điểm kinh doanh.

Câu 129: Theo quy định của pháp luật, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền các dân tộc bình đẳng trong lĩnh vực văn hóa?
A. Bảo tồn trang phục của dân tộc mình . **B.** Phát triển văn hóa truyền thống.
C. Phát triển kinh tế gia đình. **D.** Khôi phục ngôn ngữ và chữ viết.

Câu 130: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh không lành mạnh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế tìm các biện pháp để
A. làm giả thương hiệu. **B.** đầu cơ tích trữ nâng giá .
C. hạ giá thành sản phẩm. **D.** hủy hoại môi trường.

Câu 131: Trong nền kinh tế, khi lạm phát ở mức độ vừa phải thì giá cả hàng hóa, dịch vụ thường tăng ở mức độ
A. một con số. **B.** hai con số trở lên. **C.** không đáng kể. **D.** không xác định

Câu 132: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín thuộc về quyền
A. bí mật đời tư. **B.** bí mật của công chức.
C. bí mật của nhà nước. **D.** bí mật của công dân.

Câu 133: Ở nước ta hiện nay, nam nữ bình đẳng trong về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan tổ chức là thể hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực
A. gia đình. **B.** văn hóa. **C.** kinh tế. **D.** chính trị.

Câu 134: Theo quy định của pháp luật, bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động thể hiện ở việc, lao động nam và lao động nữ được bình đẳng về cơ hội
A. cân bằng giới tính. **B.** tiếp cận việc làm.
C. thôn tính thị trường. **D.** duy trì lạm phát.

Câu 135: Nhân tố nào dưới đây **không** phải là yếu tố nội tại giúp tạo ý tưởng kinh doanh cho mỗi cá nhân?
A. Vị trí địa lý **B.** Sự đam mê. **C.** Hiểu biết. **D.** Kinh nghiệm.

Câu 136: Theo quy định của pháp luật, khi tiếp nhận đơn tố cáo đúng pháp luật của công dân, người giải quyết tố cáo **không** được thực hiện hành vi nào dưới đây đối với người tố cáo?
A. Đình chỉ giải quyết tố cáo. **B.** Chia sẻ thông tin người tố cáo.
C. Ban hành kết luận giải quyết. **D.** Kết luận nội dung tố cáo.

Câu 137: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một cơ hội kinh doanh tốt?
A. Khả thi. **B.** Ổn định. **C.** Hấp dẫn. **D.** Lỗi thời.

Câu 138: Thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện tốt việc đoàn kết
A. với giai cấp công nhân. **B.** giữa các dân tộc.
C. cộng đồng quốc tế. **D.** với giai cấp nông dân.

Câu 139: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tố cáo, người khiếu nại có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho người giải quyết khiếu khại và phải chịu trách nhiệm về
A. chi phí tiếp nhận thông tin. **B.** quy trình giải quyết khiếu nại.
C. mọi quyết định đã ban hành. **D.** nội dung thông tin cung cấp.

Câu 140: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?
A. Mọi công dân có quyền được bảo đảm an toàn, thư tín, điện tín.
B. Pháp luật nghiêm công công dân tự ý xâm phạm thư tín người khác.
C. Việc kiểm soát thư tín được thực hiện theo quy định pháp luật.

D. Trong mọi trường hợp không được xâm phạm thư tín người khác.

Câu 141: Nhà nước có chính sách học bổng và ưu tiên con em đồng bào dân tộc thiểu số được tạo điều kiện nâng cao trình độ là góp phần thực quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực

A. văn hóa, giáo dục. **B.** chính trị. **C.** kinh tế. **D.** tự do tín ngưỡng.

Câu 142: Khi tham gia quản lý nhà nước và xã hội, công dân cần chấp hành những

A. quy tắc coi trọng lợi ích. **B.** quy tắc bản thân đề ra.

C. quy tắc dĩ công vi tư. **D.** quy tắc sinh hoạt công cộng.

Câu 143: Khẳng định nào dưới đây **không** đúng khi nói về hậu quả của thất nghiệp?

A. Thất nghiệp là nguyên nhân cơ bản làm xuất hiện các tệ nạn xã hội.

B. Thất nghiệp làm cho đời sống của người lao động và gia đình gặp khó khăn.

C. Thất nghiệp cao làm cho sản lượng của nền kinh tế ở trên mức tiềm năng.

D. Thất nghiệp gây lãng phí lao động xã hội, làm giảm sản lượng của nền kinh tế.

Câu 144: Đối với các doanh nghiệp, khi tình trạng thất nghiệp tăng cao sẽ làm cho nhiều doanh nghiệp phải

A. thúc đẩy sản xuất. **B.** đầu tư hiệu quả. **C.** mở rộng sản xuất. **D.** đóng cửa sản xuất.

Câu 145: Các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước là thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực

A. chính trị. **B.** kinh tế. **C.** kinh doanh. **D.** lao động.

Câu 146: Là sự thỏa thuận giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động về tiền công, tiền lương và các điều kiện làm việc khác là nội dung của khái niệm

A. thị trường lao động. **B.** thị trường công nghệ

C. thị trường tiền tệ. **D.** thị trường tài chính.

Câu 147: Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lí theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

A. trách nhiệm chính trị. **B.** trách nhiệm pháp lí.

C. trách nhiệm xã hội. **D.** trách nhiệm kinh tế.

Câu 148: Trong nền kinh tế, khi mức độ tăng của giá cả ở một con số hằng năm từ 0% đến dưới 10% khi đó nền kinh tế có mức độ

A. lạm phát phi mã. **B.** lạm phát tuyệt đối. **C.** siêu lạm phát. **D.** lạm phát vừa phải.

Câu 149: Khẳng định nào dưới đây **không** đúng khi nói về vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp?

A. Nhà nước điều tiết để duy trì một tỉ lệ thất nghiệp cao trong nền kinh tế.

B. Nhà nước phát triển hệ thống dạy nghề, dịch vụ việc làm.

C. Nhà nước ban hành các chính sách để thu hút đầu tư.

D. Nhà nước xây dựng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp, xuất khẩu lao động.

Câu 150: Theo quy định của pháp luật, các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo hợp pháp được nhà nước

A. thu hồi và quản lý. **B.** thiết kế và đầu tư.

C. tôn trọng và bảo hộ. **D.** xây dựng và vận hành.

Câu 151: Theo quy định của pháp luật, khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan có thẩm quyền không đúng pháp luật thì người tố cáo có quyền

A. tiếp tục tố cáo. **B.** sử dụng vũ lực.

C. xuyên tạc nội dung. **D.** khởi kiện ra tòa.

Câu 152: Theo quy định của pháp luật, với chỗ ở hợp pháp của công dân, hành vi nào dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở?

A. Chiếm giữ chỗ ở trái phép. **B.** Phá cửa để cấp cứu người bị nạn.

C. Chia sẻ công khai địa điểm cư trú. **D.** Vào nhà dập tắt vụ hỏa họa.

Câu 153: Trong nền kinh tế thị trường, nếu số lượng người cùng sản xuất một loại hàng hoá tăng lên thì cung về loại hàng hoá đó sẽ có xu hướng
A. không đổi. **B.** tăng. **C.** giữ nguyên. **D.** giảm.

Câu 154: Theo quy định của pháp luật, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của
A. toàn dân. **B.** Công an. **C.** Quân đội **D.** Cán bộ nhà nước.

Câu 155: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?
A. Mọi công dân có trách nhiệm tôn trọng thư tín của người khác.
B. Khi có dấu hiệu phạm tội, cơ quan chức năng có quyền khám xét thư tín.
C. Khám xét thư tín phải theo trình tự do pháp luật quy định.
D. Mọi cơ quan có thẩm quyền đều được khám xét thư tín, điện tín.

Câu 156: Việc phân chia các loại hình thất nghiệp thành thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp chu kì là căn cứ vào
A. nguồn gốc thất nghiệp. **B.** chu kỳ thất nghiệp.
C. tính chất của thất nghiệp. **D.** nguyên nhân của thất nghiệp.

Câu 157: Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định mọi công dân đều
A. bình đẳng về quyền lợi. **B.** bình đẳng về nghĩa vụ.
C. bình đẳng trước pháp luật. **D.** bình đẳng trước Nhà nước.

Câu 158: Theo quy định của pháp luật, tại thời điểm tổ chức bầu cử, cử tri **không** vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử khi
A. công khai nội dung đã viết vào phiếu bầu. **B.** ủy quyền thực hiện nghĩa vụ bầu cử.
C. tự ý bỏ phiếu thay người khác. **D.** độc lập lựa chọn ứng cử viên.

Câu 159: Yếu tố nào dưới đây là tiêu chí để đánh giá tính khả thi của một cơ hội kinh doanh?
A. Tính trìu tượng. **B.** Tính phổ biến. **C.** Tính nhân đạo. **D.** Tính hiệu quả.

Câu 160: Công dân có thể thực hiện quyền tự do ngôn luận bằng cách phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình
A. trong các cuộc họp của cơ quan. **B.** ở bất cứ nơi nào.
C. ở những nơi công cộng. **D.** ở những nơi có người tụ tập.

Câu 161: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tự do ngôn luận công dân có nghĩa vụ
A. trình bày mọi quan điểm. **B.** tuân thủ quy định pháp luật.
C. xuyên tạc về mặt nội dung. **D.** ủng hộ mọi quan điểm đưa ra.

Câu 162: Theo quy định của pháp luật, công dân **không** được thực hiện quyền bầu cử, ứng cử khi đang
A. đi công tác ở hải đảo. **B.** thi hành án phạt tù.
C. bị nghi ngờ phạm tội **D.** đảm nhiệm chức vụ.

Câu 163: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?
A. Hạ giá thành sản phẩm. **B.** Áp dụng khoa học kĩ thuật tiên tiến.
C. Khuyến mãi để thu hút khách hàng. **D.** Đầu cơ tích trữ để nâng giá cao.

Câu 164: Theo quy định của pháp luật, nội dung nào dưới đây là biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế?
A. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế.
B. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm.
C. Doanh nghiệp đảm bảo an toàn cho lao động nữ khi làm việc nặng nhọc.
D. Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập và điều hành doanh nghiệp.

Câu 165: Một trong những hình thức để công dân thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận là
A. phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan. **B.** bảo trợ trẻ em khuyết tật.
C. tuyên truyền thông tin thất thiệt. **D.** theo dõi phạm nhân vượt ngục.

Câu 166: Theo quy định của pháp luật, quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực kinh tế thể hiện ở việc các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều có quyền ?
A. Ứng cử hội đồng nhân dân xã. **B.** Đóng góp ý kiến vào dự thảo luật.
C. Tham gia bầu cử đại biểu quốc hội. **D.** Vay vốn ưu đãi để sản xuất.

Câu 167: Hành vi dùng vũ lực để đe dọa người khác phải dời khỏi chỗ ở hợp pháp của họ là hành vi vi phạm quyền
A. bất khả xâm phạm về thân thể. **B.** được pháp luật bảo hộ về danh dự.
C. được bảo vệ quan điểm cá nhân. **D.** bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 168: Khi thị trường lao động ngày càng phong phú và đa dạng sẽ thúc đẩy thị trường việc làm có xu hướng
A. giảm. **B.** giữ nguyên. **C.** cân bằng. **D.** tăng.

Câu 169: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một ý tưởng kinh doanh tốt?
A. Có ưu thế vượt trội. **B.** Có tính mới mẻ, độc đáo.
C. Không có tính khả thi. **D.** Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 170: Trong nền kinh tế thị trường, nếu giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất như tiền công, giá nguyên vật liệu, tiền thuê đất,... giảm giá thì sẽ tác động như thế nào đến cung hàng hóa?
A. Cung không đổi. **B.** Cung tăng lên. **C.** Cung giảm xuống. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 171: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?
A. Mọi công dân đều phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định
B. Mọi công dân đều không bị phân biệt đối xử trong hưởng quyền.
C. Mọi công dân nếu vi phạm pháp luật đều bị xử lý nghiêm minh.
D. Mọi công dân đều được miễn truy cứu trách nhiệm pháp lý

Câu 172: Theo quy định của pháp luật, khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan có thẩm quyền đã quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì người tố cáo có quyền
A. thuê côn đồ giải quyết. **B.** tiếp tục tố cáo.
C. thuê luật sự can thiệp. **D.** từ chối giải quyết.

Câu 173: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tố cáo, người tố cáo phải có trách nhiệm
A. trình bày không trung thực sự việc. **B.** trình bày trung thực nội dung tố cáo.
C. phản bác mọi quan điểm trái chiều. **D.** từ chối mọi quyết định giải quyết.

Câu 174: Một trong những hình thức để công dân thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận là
A. theo dõi tội phạm nguy hiểm **B.** tung tin, bịa đặt nói xấu người khác.
C. giam giữa người trái pháp luật. **D.** kiến nghị với đại biểu Quốc hội.

Câu 175: Việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động sẽ góp phần gia tăng việc làm, giảm
A. lạm phát. **B.** khủng hoảng. **C.** đầu cơ. **D.** thất nghiệp.

Câu 176: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tự do ngôn luận công dân **không** được
A. xâm phạm lợi ích nhà nước. **B.** tự mình trình bày quan điểm.
C. ủy quyền người khác trình bày. **D.** tự do phát biểu ý kiến.

Câu 177: Số lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng có khả năng mua và sẵn sàng mua ở các mức giá khác nhau trong một thời gian nhất định gọi là
A. lạm phát. **B.** cung. **C.** cầu. **D.** thất nghiệp.

Câu 178: Những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong kinh doanh được gọi là
A. ý tưởng hội họa. **B.** ý tưởng nghệ thuật.
C. ý tưởng kinh doanh. **D.** ý tưởng kiến trúc.

Câu 179: Đối với xã hội, khi lạm phát xảy ra sẽ khiến cho tình trạng nào dưới đây gia tăng?

A. Thất nghiệp. **B.** Tiêu dùng. **C.** Phân phối. **D.** Sản xuất.

Câu 180: Sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận là nội dung của khái niệm
A. tranh giành. **B.** đấu tranh. **C.** cạnh tranh. **D.** lợi tức.

Câu 181: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động thỏa thuận nội dung nào dưới đây?
A. Tiền môi giới lao động. **B.** Điều kiện đi nước ngoài.
C. Tiền công, tiền lương. **D.** Điều kiện xuất khẩu lao động.

Câu 182: Theo quy định của pháp luật, bình đẳng về trách nhiệm pháp lí có nghĩa là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều
A. bị xử lí nghiêm minh. **B.** được đền bù thiệt hại.
C. bị tước quyền con người. **D.** được giảm nhẹ hình phạt.

Câu 183: Phát biểu nào dưới đây là đúng về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?
A. Mọi công dân đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.
B. Mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ như nhau.
C. Mọi công dân đều phải từ bỏ quyền của mình.
D. Mọi công dân đều phải thực hiện mọi nghĩa vụ.

Câu 184: Nội dung nào dưới đây có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát?
A. lượng cung tiền đưa ra ít. **B.** Nhà nước mua ngoại tệ.
C. Các chi phí đầu vào giảm. **D.** chi phí sản xuất giảm.

Câu 185: Việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động sẽ góp phần giảm thất nghiệp và gia tăng nhiều
A. thất nghiệp. **B.** việc làm. **C.** lạm phát. **D.** khủng hoảng.

Câu 186: Đối với thư tín, điện thoại điện tín của công dân, pháp luật nghiêm cấm cá nhân hoặc tổ chức có hành vi nào dưới đây?
A. Điều chỉnh thời gian phát. **B.** Cập nhật thông tin người nhận.
C. Thu cước phí vận chuyển. **D.** Khám xét nội dung điện tín.

Câu 187: Theo quy định của pháp luật, để góp phần vào công cuộc bảo vệ Tổ quốc, mọi công dân đều có quyền được
A. phổ biến đường lối quốc phòng. **B.** từ chối nghĩa vụ quân sự.
C. tiếp cận trí tuệ nhân tạo. **D.** từ chối bảo vệ an ninh quốc gia.

Câu 188: Bất kỳ công dân nào nếu có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều bình đẳng về cơ hội học tập là thể hiện công dân bình đẳng về
A. nghĩa vụ. **B.** quyền. **C.** tập tục. **D.** trách nhiệm.

Câu 189: Theo quy định của pháp luật, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, khi thực hiện quyền khiếu nại, chủ thể khiếu nại có quyền cung cấp chứng cứ và
A. từ chối thực hiện quyết định. **B.** hạ uy tín người giải quyết khiếu nại.
C. giải trình các nội dung chứng cứ. **D.** hối lộ người giải quyết khiếu nại.

Câu 190: Xu hướng tuyển dụng những người đã được đào tạo ngày một tăng và chiếm ưu thế so với người chưa qua đào tạo là xu hướng của thị trường nào dưới đây?
A. Việc làm. **B.** Kinh doanh. **C.** Sản xuất. **D.** Lao động.

Câu 191: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, bản chất mối quan hệ cung - cầu phản ánh mối quan hệ tác động qua lại giữa
A. người mua và người mua. **B.** người bán và người bán.
C. người sản xuất và người đầu tư. **D.** người sản xuất với người tiêu dùng.

Câu 192: Phát biểu nào dưới đây là sai về nghĩa vụ của công dân về bảo vệ Tổ quốc?
A. Mọi công dân đều có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc.
B. Mọi công dân theo quy định phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.
b. Mọi công dân nếu không thích có thể từ chối nghĩa vụ quân sự.
d. Bảo vệ Tổ quốc là trách nhiệm của mọi công dân.

Câu 193: Nhà nước đầu tư tài chính để xây dựng hệ thống trường lớp ở vùng sâu, vùng xa là thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực
A. dân vận. **B.** truyền thông. **C.** văn hóa. **D.** giáo dục.

Câu 194: Ý tưởng kinh doanh là những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong
A. học tập. **B.** công tác. **C.** nghệ thuật. **D.** kinh doanh.

Câu 195: Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh **không** có vai trò nào dưới đây đối với các chủ thể kinh doanh?
A. Xác lập quan hệ về lao động. **B.** Xác định hình thức kinh doanh.
C. Xác định đối tượng kinh doanh. **D.** Xác định mục tiêu kinh doanh.

Câu 196: Theo quy định của pháp luật, việc khám xét chỗ ở của người nào đó được tiến hành khi đủ căn cứ để khẳng định ở đó có
A. bạo lực gia đình. **B.** hoạt động tín ngưỡng.
C. công cụ gây án. **D.** tổ chức sự kiện.

Câu 197: Một cơ hội kinh doanh tốt là cơ hội đó phải có
A. tính hấp dẫn. **B.** tính pháp lý. **C.** tính bắt buộc. **D.** tính quốc tế.

Câu 198: Trong nền kinh tế, thất nghiệp tự nhiên là hình thức thất nghiệp trong đó bao gồm thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp
A. hiện đại. **B.** truyền thống. **C.** không tạm thời **D.** cơ cấu.

Câu 199: Đối với lĩnh vực văn hóa, hành vi nào dưới đây **không** vi phạm pháp luật về bình đẳng giới?
A. Phê bình nội dung tuyên truyền định kiến giới.
B. Cản trở hoạt động nghệ thuật vì định kiến giới.
C. Phổ biến tập tục có tính phân biệt đối xử giới
D. Sáng tác tác phẩm nâng cao nhận thức giới

Câu 200: Theo quy định của pháp luật, nội dung nào dưới đây là biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế?
A. Quy định điều kiện an toàn đối với lao động nữ .
B. Bảo đảm tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội.
C. Quy định tỷ lệ nam nữ khi tuyển dụng.
D. Ưu đãi thuế với doanh nghiệp nhiều lao động nữ.

Câu 201: Bất kỳ công dân nào nếu có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều tham gia quản lý nhà nước và xã hội là thể hiện công dân bình đẳng về hưởng
A. trách nhiệm. **B.** nghĩa vụ. **C.** tập tục. **D.** quyền.

Câu 202: Công dân tiếp cận các thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ đó là nội dung của quyền nào sau đây?
A. Quyền tự do báo chí. **B.** Quyền tự do ngôn luận.
C. Quyền tự do tín ngưỡng. **D.** Quyền tiếp cận thông tin.

Câu 203: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền của công dân về bảo vệ Tổ quốc?
A. Công dân đủ điều kiện được tham gia nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
B. Mọi công dân đều có được tham gia bảo vệ Tổ quốc.
C. Mọi công dân đều được tham gia hoạt động quốc phòng an ninh.
D. Mọi công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm về an ninh trật tự.

Câu 204: Đối với thư tín, điện thoại điện tín của công dân, pháp luật nghiêm cấm cá nhân hoặc tổ chức có hành vi nào dưới đây?
A. Công khai thời gian phát. **B.** Gửi thư đúng chủ nhân.
C. Chiếm đoạt thư tín. **D.** Thu phí vận chuyển.

Câu 205: Công dân có thể viết bài gửi đăng báo, bày tỏ ý kiến của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước thông qua quyền nào dưới đây?
A. Quyền khiếu nại. **B.** Tự do báo chí.
C. Quyền ứng cử, bầu cử. **D.** Quyền tố cáo.

Câu 206: Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí có nghĩa là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về
A. tiến trình phục dựng hiện trường.
B. dấu hiệu nghi ngờ phạm tội.
C. hành vi vi phạm của mình.
D. lời khai nhân chứng cung cấp.

Câu 207: Theo quy định của pháp luật, việc nam nữ đều có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là nội dung cơ bản về bình đẳng giới trên lĩnh vực
A. văn hóa. **B.** chính trị. **C.** kinh tế. **D.** gia đình.

Câu 208: Phát biểu nào sau đây là sai về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ?
A. Trong mọi trường hợp chỉ được vào chỗ ở của công dân khi có sự đồng ý của người đó.
B. Khi thấy chỗ ở của người nào đó có tài liệu liên quan đến vụ án thì cơ quan có thẩm quyền có quyền khám xét chỗ ở của công dân.
C. Phát hiện chỗ ở của người nào đó có đối tượng bị truy nã lẩn trốn thì cơ quan có thẩm quyền có quyền khám xét chỗ ở của công dân.
D. Việc khám xét chỗ ở của công dân được thực hiện theo trình tự pháp luật quy định.

Câu 209: Theo quy định của pháp luật, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, khi thực hiện quyền khiếu nại, chủ thể khiếu nại có quyền
A. gây sức ép bằng vũ lực.
B. xúc phạm người giải quyết.
C. chủ động giữ im lặng.
D. cung cấp chứng cứ.

Câu 210: Theo quy định của pháp luật, khi có căn cứ khẳng định quyết định của cơ quan có thẩm quyền có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, người khiếu nại có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng
A. hỗ trợ tài chính trước.
B. các biện pháp khẩn cấp.
C. các biện pháp vũ trang.
D. các hành vi bạo lực.

Câu 221: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân chủ quan dẫn đến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?
A. Bị kỷ luật do vi phạm hợp đồng.
B. Do cơ sở kinh doanh đóng cửa.
C. Nền kinh tế rơi vào khủng hoảng.
D. Mất cân đối cung cầu lao động.

Câu 222: Xúc phạm để hạ uy tín người khác là hành vi xâm phạm quyền được pháp luật bảo hộ về
A. về nhân phẩm, danh dự của công dân.
B. tính mạng và sức khỏe của công dân.
C. tinh thần của công dân.
D. thể chất của công dân.

Câu 223: Theo quy định của pháp luật, độ tuổi tham gia nghĩa vụ quân sự của thanh niên hiện này là đủ bao nhiêu tuổi trở lên?
A. 16 tuổi. **B.** 18 tuổi. **C.** 17 tuổi. **D.** 15 tuổi.

Câu 224: Việc làm nào dưới đây thể hiện quyền bình đẳng giới trên lĩnh vực chính trị?
A. Đăng ký thành lập doanh nghiệp.
B. Hưởng trợ cấp tai nạn lao động.
C. Đăng ký học nâng cao trình độ.
D. Góp ý dự thảo Luật đất đai sửa đổi.

Câu 225: Trong nền kinh tế thị trường, nếu nhà nước có chính sách giảm thuế đối với một mặt hàng nào đó thì sẽ làm cho cung hàng hóa về mặt hàng đó có xu hướng
A. giảm. **B.** không đổi. **C.** tăng. **D.** giữ nguyên.

Câu 226: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tố cáo, người tố cáo phải có trách nhiệm tố cáo đúng người
A. có quan hệ rộng. **B.** có quyền lực. **C.** có tài chính mạnh. **D.** có thẩm quyền.

Câu 227: Theo quy định của pháp luật, để bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa, mọi công dân có nghĩa vụ
A. bảo vệ tư tưởng cực đoan.
B. bảo vệ lợi ích cá nhân mình.
C. bảo vệ mọi quan điểm trái chiều.
D. bảo vệ an ninh quốc gia.

Câu 228: Công dân dù ở địa vị nào, làm bất cứ nghề gi khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm
A. pháp lí. **B.** hòa giải. **C.** cải chính. **D.** bồi thường.

Câu 229: Trong nền kinh tế, căn cứ vào tính chất của thất nghiệp thì thất nghiệp được chia thành thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp
A. luôn bắt buộc. **B.** quyền lực. **C.** không tự nguyện. **D.** tự giác.

Câu 230: Khi mức độ tăng giá của hàng hóa và dịch vụ ở một con số điều đó phản ánh mức độ lạm phát của nền kinh tế đó ở mức độ
A. lạm phát vừa phải. **B.** siêu lạm phát. **C.** lạm phát phi mã. **D.** không đáng kể.

Câu 231: Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị thể hiện ở việc, cả nam và nữ đều bình đẳng trong việc tham gia
A. quản lý kinh tế. **B.** quản lý nhà nước.
C. quản lý doanh nghiệp. **D.** quản lý gia đình.

Câu 232: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng
A. nâng cao năng suất lao động **B.** lạm dụng chất cấm.
C. triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh. **D.** chạy theo lợi nhuận làm hàng giả

Câu 233: Việc công dân biểu quyết các vấn đề trọng đại khi được Nhà nước trưng cầu ý dân là thực hiện quyền nào dưới đây?
A. Quyền quyết định công việc địa phương.
B. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
C. Quyền bảo vệ các lợi ích quốc gia, dân tộc.
D. Quyền tự quyết mang tính dân tộc.

Câu 234: Theo quy định của pháp luật, thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được
A. niêm phong và cất trữ. **B.** phổ biến rộng rãi và công khai.
C. phát hành và lưu giữ. **D.** bảo đảm an toàn và bí mật.

Câu 235: Cùng với tiếng phổ thông, các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình là thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực
A. tín ngưỡng. **B.** tôn giáo. **C.** văn hóa. **D.** giáo dục.

Câu 236: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện hậu quả của hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân là xâm phạm đến
A. Xâm phạm tài sản công cộng. **B.** Xâm phạm trật tự hành chính.
C. Gây mất an ninh trật tự xã hội. **D.** Xâm phạm bí mật đời tư.

Câu 237: Công dân có thể trực tiếp phát biểu ý kiến trong các cuộc họp là một nội dung thuộc quyền
A. tự do ngôn luận. **B.** tự do hội họp. **C.** tự do dân chủ. **D.** tự do thân thể.

Câu 238: Một trong những nguyên nhân dẫn tới lạm phát trong nền kinh tế là do
A. cầu tăng cao. **B.** cầu không tăng. **C.** cầu suy giảm. **D.** cầu giảm mạnh.

Câu 239: Theo quy định của pháp luật, quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực chính trị thể hiện ở việc các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều có quyền
A. khám chữa bệnh theo quy định . **B.** tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
C. hỗ trợ chi phí học tập đại học. **D.** tham gia phát triển du lịch cộng đồng.

Câu 240: Công dân có hành vi bịa đặt để hạ uy tín người khác là xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ về
A. tự do thân thể. **B.** tính mạng, sức khoẻ.
C. danh dự nhân phẩm. **D.** Năng lực thể chất.

Câu 241: Một trong những quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế là cả nam và nữ đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền
A. nhân thân. **B.** kinh doanh. **C.** tài sản. **D.** bầu cử.

Câu 242: Về mặt xã hội, khi thất nghiệp tăng cao sẽ gián tiếp dẫn đến phát sinh nhiều
A. công ty mới thành lập. **B.** hiện tượng xã hội tốt.
C. tệ nạn xã hội tiêu cực. **D.** nhiều người thu nhập cao.

Câu 243: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền của mình về bảo vệ Tổ quốc, công dân **không** được thực hiện hành vi nào dưới đây?
A. Từ chối đăng ký nghĩa vụ quân sự.
B. Từ chối lưu hành vũ khí trái phép.
C. Tìm hiểu về đường lối quân sự.
D. Tham gia dân quân tự vệ.

Câu 244: Theo quy định của pháp luật, tại thời điểm tổ chức bầu cử, cử tri vi phạm nghĩa vụ bầu cử khi
A. theo dõi kết quả bầu cử.
B. bí mật viết phiếu và bỏ phiếu.
C. công khai nội dung phiếu bầu.
D. tìm hiểu thông tin ứng cử viên.

Câu 245: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân khách quan khiến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?
A. Không hài lòng với công việc.
B. Thiếu kỹ năng làm việc.
C. Cơ chế tinh giảm lao động.
D. Do vi phạm hợp đồng lao động.

Câu 246: Yếu tố nào ảnh hưởng đến cung mang tính tập trung nhất?
A. Năng suất lao động.
B. Chi phí sản xuất.
C. Giá cả.
D. Nguồn lực.

Câu 247: Bắt người trái pháp luật là xâm phạm đến quyền nào sau đây của công dân?
A. bắt người hợp pháp của công dân.
B. bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
C. bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 248: Phát biểu nào dưới đây là sai về bình đẳng giới trong lĩnh vực gia đình?
A. Con trai, con gái được bình đẳng trong chăm sóc.
B. Con trai con gái được phân biệt khi nhận thừa kế.
C. Các con đều có quyền ngang nhau về học tập.
D. Các con cùng được giáo dục và phát triển.

Câu 249: Theo quy định của pháp luật, việc làm nào dưới đây thể hiện công dân tích cực thực hiện quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc?
A. Đăng ký nghĩa vụ quân sự.
B. Đăng ký hiến máu nhân đạo.
C. Phá bỏ thủ tục lạc hậu.
D. Giữ gìn nét đẹp truyền thống.

Câu 250: Việc bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực
A. giáo dục. **B.** chính trị. **C.** kinh tế. **D.** văn hóa.

Câu 251: Một trong những quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị là nam, nữ bình đẳng trong việc
A. tiếp cận nguồn vốn đầu tư.
B. tiếp cận các cơ hội việc làm.
C. tham gia các hoạt động xã hội.
D. lựa chọn ngành nghề học tập.

Câu 252: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền tự do ngôn luận công dân **không** được
A. xâm phạm lợi ích hợp pháp công dân.
B. chủ động bảo lưu quan điểm cá nhân.
C. ủng hộ những quản điểm tương đồng.
D. công khai những nội dung đã góp ý.

Câu 253: Các tổ chức tôn giáo, cũng như người theo các tôn giáo khác nhau dù ở bất kì cương vị nào nếu vi phạm pháp luật
A. phải từ bỏ sở hữu mọi tài sản.
B. bị xử lí theo quy định của pháp luật.
C. phải tham gia lao động công ích.
D. được quyền phủ nhận lời khai nhân chứng.

Câu 254: Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là do có sự khác nhau về
A. quan hệ tài sản.
B. nguồn gốc nhân thân.
C. điều kiện sản xuất.
D. giá trị thặng dư.

Câu 255: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền của mình về bảo vệ Tổ quốc, mọi công dân đều được

A. tàng trữ vũ khí quân sự.
B. biên chế vào lực lượng an ninh.
C. giáo dục kiến thức quốc phòng.
D. huy động vào quân đội.

Câu 256: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền khiếu nại, người khiếu nại **không** được thực hiện hành vi nào sau đây?
A. Ủy quyền luật sư giải quyết.
B. Tiếp tục khiếu nại lần thứ hai.
C. Xuyên tạc nội dung giải quyết.
D. Khởi kiện vụ án hành chính.

Câu 257: Theo quy định của pháp luật, đối với quyền về bảo vệ Tổ quốc, mọi công dân nếu đủ điều kiện đều được
A. miễn đăng ký nghĩa vụ quân sự.
B. từ bỏ quyền tham gia quân đội.
C. trang bị kiến thức về quốc phòng.
D. lợi dụng quốc phòng để vi phạm.

Câu 258: Theo quy định của pháp luật, trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, nếu công dân là người chưa thành niên thì có quyền đề nghị chủ thể nào dưới đây thực hiện quyền khiếu nại thay mình?
A. Người đại diện theo pháp luật.
B. Người bị khiếu nại làm thay.
C. Bạn bè cùng tuổi với mình.
D. Đối tượng bị khiếu nại.

Câu 259: Hiến pháp quy định công dân Việt Nam đủ bao nhiêu tuổi trở lên có quyền ứng cử?
A. 21.
B. 17.
C. 18.
D. 16.

Câu 260: Ngăn cản đại biểu trình bày ý kiến của mình trong hội nghị là công dân vi phạm quyền
A. tự do ngôn luận.
B. quản lí truyền thông.
C. quản lí cộng đồng.
D. tự do thông tin.

Câu 261: Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh của chủ thể sản xuất kinh doanh xuất phát từ yếu tố nào dưới đây?
A. Khó khăn của chủ thể sản xuất.
B. Điểm yếu nội tại và khó khăn bên ngoài.
C. Mâu thuẫn của chủ thể sản xuất.
D. Lợi thế nội tại và cơ hội bên ngoài.

Câu 262: Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện quyền khiếu nại, người khiếu nại phải có trách nhiệm
A. từ chối mọi quyết định giải quyết.
B. phản bác mọi quan điểm trái chiều.
C. trình bày trung thực sự việc.
D. trình bày không trung thực sự việc.

Câu 263: Công dân kiến nghị với đại biểu quốc hội là nội dung của quyền nào sau đây?
A. Được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
B. Chính trị.
C. Tự do ngôn luận.
D. Bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 264: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?
A. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập.
B. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những chủ thể cạnh tranh.
C. Sự tồn tại một chủ sở hữu với tư cách là đơn vị kinh tế độc lập.
D. Sự tồn tại của một chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập.

Câu 265: Việc làm nào dưới đây của cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần kiềm chế tiến tới đẩy lùi nguy cơ lạm phát trong nền kinh tế?
A. Tăng cung tiền.
B. Giảm lãi suất.
C. Đổi tiền mới.
D. Tăng lãi suất.

Câu 266: Theo quy định của pháp luật, trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, công dân nếu có đầy đủ năng lực trách nhiệm pháp lý có thể
A. tự mình giải quyết khiếu nại.
B. tự mình giải quyết tố cáo.
C. tự mình thực hiện khiếu nại.
D. làm sai lệch nội dung khiếu nại.

Câu 267: Theo quy định của pháp luật, công dân có hành vi nào sau đây xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của người khác?
A. Đang thực hiện hành vi phạm tội.
B. Theo dõi tội phạm nguy hiểm
C. Tung tin, bịa đặt nói xấu người khác.
D. Lan truyền bí mật quốc gia.

Câu 268: Theo quy định của pháp luật, các cơ quan báo chí khi tiếp nhận các bài viết của công dân có nội dung phản ánh đúng sự việc thì các cơ quan này có trách nhiệm
A. chuyển cơ quan khác. **B.** xem xét đăng bài.
C. xử phạt hành chính. **D.** hủy bỏ mọi bài viết.

Câu 269: Theo quy định của pháp luật, công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận khi thực hiện hành vi nào dưới đây?
A. Tự công khai đời sống của bản thân. **B.** Bảo trợ người già neo đơn.
C. Đang tìm hiểu hoạt động tín ngưỡng. **D.** Phát biểu ý kiến trong hội nghị.

Câu 270: Trong nền kinh tế thị trường, yếu tố nào dưới đây **không** ảnh hưởng tới cung hàng hóa?
A. Tâm trạng của người mua hàng. **B.** Thị hiếu của người tiêu dùng.
C. Tâm lý của người tiêu dùng. **D.** Kỳ vọng của người sản xuất.

Câu 271: Những chính sách phát triển kinh tế- xã hội mà Nhà nước ban hành cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng sâu vùng xa là góp phần thực hiện tốt quyền bình đẳng giữa các dân tộc về
A. xã hội. **B.** kinh tế. **C.** chính trị. **D.** văn hóa, giáo dục.

Câu 272: Các cơ sở tôn giáo được pháp luật thừa nhận dù lớn hay nhỏ được nhà nước đối xử
A. không bình đẳng. **B.** bình đẳng như nhau.
C. có sự phân biệt. **D.** tùy theo từng tôn giáo.

Câu 273: Theo quy định của pháp luật, hành vi tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền
A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
B. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
C. bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
D. bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.

Câu 274: Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau khi đủ điều kiện mà pháp luật quy định đều có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, là thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc về
A. kinh tế. **B.** văn hóa, giáo dục. **C.** chính trị. **D.** xã hội.

Câu 275: Loại hình thất nghiệp gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và sự thay đổi của công nghệ dẫn đến yêu cầu lao động có trình độ cao hơn, lao động không đáp ứng yêu cầu sẽ bị đào thải là hình thức
A. thất nghiệm cơ cấu. **B.** thất nghiệm chu kỳ.
C. thất nghiệp tự nguyện. **D.** thất nghiệm tạm thời.

Câu 276: Theo quy định của pháp luật, tại thời điểm tổ chức bầu cử, cử tri **không** vi phạm nghĩa vụ bầu cử khi
A. công khai thời gian bỏ phiếu **B.** công khai nội dung phiếu bầu.
C. Bỏ phiếu thay cử tri vắng mặt. **D.** tự ý bỏ phiếu thay người khác.

Câu 277: Công dân trực tiếp phát biểu ý kiến trong cuộc họp nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương là biểu hiện của quyền nào dưới đây?
A. Quyền tự do ngôn luận. **B.** Quyền xây dựng đất nước.
C. Quyền tự do hội họp. **D.** Quyền tham gia phát biểu ý kiến.

Câu 278: Trong các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh, yếu tố nào dưới đây **không** thuộc về cơ hội bên ngoài của các chủ thể sản xuất kinh doanh?
A. Sự cạnh tranh giữa các chủ thể. **B.** Nhu cầu của thị trường.
C. Vị trí triển khai hoạt động kinh doanh. **D.** Khả năng huy động các nguồn lực.

Câu 279: Theo quy định của pháp luật, công dân đủ bao nhiêu tuổi trở lên thì có quyền tham gia bầu cử?
A. 19 tuổi. **B.** 18 tuổi. **C.** 21 tuổi. **D.** 17 tuổi.

Câu 280: Hành vi bắt, giam giữ người trái pháp luật là xâm phạm đến quyền nào dưới đây của công dân?

A. Được đảm bảo về tính mạng.
B. Tự do đi lại và lao động.
C. Pháp luật bảo hộ về sức khỏe.
D. Bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 281: Nội dung nào dưới đây phản ánh tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh?
A. Lành mạnh hóa và thúc đẩy thị trường.
B. Nâng tầm thương hiệu quốc gia.
C. Đem lại lợi nhuận cho chủ thể kinh doanh.
D. Giảm thiểu nguy cơ lạm phát, tăng giá.

Câu 282: Theo quy định của pháp luật, quyền bình đẳng trong trên lĩnh vực chính trị thể hiện ở việc các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều được
A. tổ chức lễ hội truyền thống.
B. phát triển kinh tế du lịch cộng đồng.
C. đóng góp ý kiến sửa đổi Hiến pháp.
D. bảo tồn trang phục dân tộc **.**

Câu 283: Theo quy định của pháp luật, ngoài những thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, quyền tiếp nhận thông tin của công dân thể hiện ở việc với những thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ, mọi công dân đều có quyền
A. xác lập sở hữu.
B. thay đổi nội dung.
C. đăng ký bản quyền.
D. tiếp nhận thông tin.

Câu 284: Cử tri **không** thực hiện đúng nghĩa vụ bầu cử ứng cử khi thực hiện hành vi nào dưới đây ?
A. Ủy quyền tham gia bầu cử.
B. Tìm hiểu danh sách đại biểu.
C. Nghiên cứu tiểu sử ứng cử viên.
D. Chứng kiến niêm phong hòm phiếu.

Câu 285: Theo quy đinh của pháp luật, công dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội khi thực hiện hành vi nào sau đây?
A. Khai báo hồ sơ dịch tễ trực tuyến.
B. Đề cao quản điểm cá nhân.
C. Sử dụng dịch vụ công cộng.
D. Giám sát việc giải quyết khiếu nại.

Câu 286: Bình đẳng giới trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình thể hiện ở việc vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc
A. chiếm hữu tài sản công cộng.
B. tôn trọng danh dự của nhau.
C. áp đặt quan điểm cá nhân.
D. che giấu hành vi bạo lực.

Câu 287: Phát biểu nào dưới đây là sai về khái niệm bình đẳng giới?
A. Bình đẳng giới là việc nam và nữ đều có vị trí ngang nhau.
B. Bình đẳng giới là việc nam và nữ đều có chế độ giống nhau.
C. Bình đẳng giới là việc nam và nữ đều có cơ hội phát huy năng lực.
D. Bình đẳng giới là việc nam và nữ đều được tạo điều kiện phát triển.

Câu 288: Theo quy định của pháp luật, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền các dân tộc bình đẳng trong lĩnh vực giáo dục?
A. Xây dựng trường dân tộc nội trú.
B. Thực hiện chế độ cử tuyển .
C. Tuyên truyền từ bỏ hủ tục.
D. Hỗ trợ kinh phí học tập.

Câu 289: Phát biểu nào dưới đây là sai về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động?
A. Nam nữ bình đẳng về tiền công, tiền thưởng.
B. Nam nữ bình đẳng trong tiếp cận vốn vay.
C. Nam nữ bình đẳng khi tiếp cận điều kiện lao động.
D. Nam nữ được đối xử bình đẳng về bảo hiểm xã hội.

Câu 290: Tại thời điểm bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, công dân vi phạm nghĩa vụ bầu cử khi
A. giám sát hoạt động bầu cử.
B. bỏ phiếu thay cử tri vắng mặt.
C. nghiên cứu lí lịch ứng cử viên.
D. kiểm tra niêm phong hòm phiếu.

Câu 291: Theo quy định của pháp luật, các tôn giáo hợp pháp đều có quyền được
A. tổ chức sinh hoạt tôn giáo.
B. tổ chức quân đội riêng.
C. tổ chức ngân hàng riêng.
D. tổ chức chống phá nhà nước.

Câu 292: Hành vi đánh người, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác là xâm phạm đến quyền tự do cơ bản nào của công dân?
A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
B. Bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.

C. Bảo hộ về tính mạng, sức khỏe. **D.** Tự do về thân thể của công dân.

Câu 293: Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước
A. gia đình theo quy định của dòng họ.
B. tổ dân phố theo quy định của xã, phường.
C. tổ chức, đoàn thể theo quy định của Điều lệ.
D. Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.

Câu 294: Theo quy định của pháp luật, công dân có hành vi đặt điều nói xấu người khác là vi phạm quyền
A. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
C. được bảo đảm an toàn, bí mật, thư tín, điện tín.
D. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Câu 295: Theo quy định của pháp luật, khi có căn cứ cho rằng việc tố cáo là không cần thiết nữa, người tố cáo có quyền được
A. rút đơn tố cáo. **B.** tiếp tục tố cáo.
C. can thiệp vũ lực. **D.** xuyên tạc nội dung.

Câu 296: Trong nền kinh tế thị trường, khi các chủ thể sản xuất dự báo được nhu cầu của người tiêu dùng trong thời gian tới sẽ tăng điều này sẽ tác động tới cung hàng hóa như thế nào?
A. Cung bằng cầu. **B.** Cung giảm xuống. **C.** Cung không đổi. **D.** Cung tăng lên.

Câu 297: Theo quy định của pháp luật, khi tham gia quản lý nhà nước và xã hội**,** công dân có nghĩa vụ nào dưới đây?
A. Tham gia hiến máu nhân đạo. **B.** Lan truyền bí mật quốc gia.
C. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. **D.** Từ chối nhận các di sản thừa kế.

Câu 298: Khi thực hiện quyền bầu cử, công dân được quyền
A. lôi kéo, mua chuộc cử tri. **B.** gian lận thông tin lý lịch cử tri.
C. tiếp cận các thông tin về bầu cử. **D.** xuyên tạc kết quả bầu cử.

Câu 299: Theo quy định của pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền **không** vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể khi bắt giữ người đang
A. kiểm tra hóa đơn dịch vụ. **B.** bị truy nã toàn quốc.
C. kiểm soát truyền thông **D.** tìm hiểu hoạt động tín ngưỡng.

Câu 300: Bình đẳng giới trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình quy định, vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc
A. lựa chọn giới tính thai nhi. **B.** áp đặt vị trí việc làm.
C. áp đặt quan điểm tôn giáo. **D.** tôn trọng ý kiến của nhau.

Câu 301: Phát biểu nào dưới đây là sai về công dân bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ?
A. Mọi công dân đều phải thực hiện nghĩa vụ khi có đủ các điều kiện.
B. Mọi công dân đều được miễn thực hiện nghĩa vụ vì vấn đề giới tính.
C. Mọi công dân đều phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.
D. Mọi công dân không bị phân biệt đối xử khi thực hiện nghĩa vụ của mình.

Câu 302: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền của công dân về tự do báo chí?
A. Cung cấp thông tin báo chí. **B.** Sáng tạo tác phẩm báo chí.
C. Xử phạt cơ quan báo chí. **D.** Phản hồi thông tin báo chí.

Câu 303: Hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội là nội dung của khái niệm
A. cung cầu. **B.** cạnh tranh. **C.** thất nghiệp. **D.** lao động.

Câu 304: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền tự do hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của
A. pháp luật. **B.** hội thánh. **C.** đạo pháp. **D.** giáo hội.

Câu 305: Theo quy định của pháp luật, trong những trường hợp cần thiết, việc kiểm soát điện thoại, điện tín của công dân chỉ được tiến hành bởi
A. lực lượng bưu chính. **B.** cơ quan ngôn luận.
C. phóng viên báo chí. **D.** người có thẩm quyền.

Câu 306: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, các doanh nghiệp có xu hướng tuyển dụng lao động
A. không đào tạo. **B.** không trình độ. **C.** chất lượng thấp. **D.** chất lượng cao.

Câu 307: Theo quy định của luật bầu cử, cử tri đủ điều kiện tham gia bầu cử được quyền ghi tên vào mấy danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú?
A. 2. **B.** 4. **C.** 1. **D.** 3.

Câu 308: Do sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh là một trong những
A. nguyên nhân của sự giàu nghèo. **B.** nguyên nhân của sự ra đời hàng hóa.
C. nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. **D.** tính chất của cạnh tranh.

Câu 309: Trong nền kinh tế, khi mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hằng năm, gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế khi đó lạm phát của nền kinh tế ở mức độ
A. lạm phát vừa phải. **B.** siêu lạm phát.
C. lạm phát phi mã. **D.** lạm phát tượng trưng.

Câu 310: Phát biểu nào dưới đây là sai về nghĩa vụ của người khiếu nại?
A. Người khiếu nại có trách nhiệm trình bày trung thực sự việc khiếu nại.
B. Người khiếu nại có nghĩa vụ khai báo không trung thực nội dung khiếu nại.
C. Người khiếu nại có trách nhiệm đưa ra chứng cứ về tính đúng đắn của khiếu nại.
D. Người khiếu nại có nghĩa vụ khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền.

Câu 311: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên lĩnh vực chính trị?
A. Về chính trị các dân tộc đều có quyền thảo luận góp ý các vấn đề chung.
B. Về chính trị các dân tộc đều có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
C. Về chính trị các dân tộc đều có quyền thực hiện quyền tự do kinh doanh.
D. Về chính trị các dân tộc đều có quyền tham gia vào bộ máy nhà nước.

Câu 312: Một trong những hình thức để công dân thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận là
A. theo dõi diễn biến dịch bệnh. **B.** tuyên truyền thông tin thất thiệt.
C. phải tán thành mọi quan điểm trái chiều **D.** phát biểu ý kiến trong hội nghị.

Câu 313: Theo quy định của pháp luật, trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu có yêu cầu của người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải có trách nhiệm cung cấp nội dung nào dưới đây?
A. Tài chính để hỗ trợ người bị khiếu nại. **B.** Tài liệu, chứng cứ giải quyết khiếu nại.
C. Đảm bảo an ninh cho người bị khiếu nại. **D.** Các danh mục tài liệu bí mật nhà nước.

Câu 314: Theo quy định của pháp luật, để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam, mọi công dân có nghĩa vụ
A. chiếm đoạt tài nguyên. **B.** sử dụng bạo lực.
C. tuân thủ Hiến pháp. **D.** từ bỏ quốc tịch đang có.

Câu 315: Công dân vi phạm quyền tự do ngôn luận khi cố ý thực hiện hành vi nào sau dây?
A. Trình bày tham luận trong hội nghị. **B.** Phát tán thông tin chưa kiểm chứng.
C. Ủy quyền phát ngôn với báo chí. **D.** Phê phán hệ tư tưởng lỗi thời.

Câu 316: Theo quy định của pháp luật, đối với quyền về bảo vệ Tổ quốc, mọi công dân đều bình đẳng trong việc thực hiện
A. quyền kinh doanh. **B.** nhiệm vụ quốc phòng.
C. nhiệm vụ học tập. **D.** diễn biến hòa bình.

Câu 317: Một trong những nguyên nhân dẫn tới hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế là trong quá trình sản xuất có sự tăng giá của
A. các yếu tố đầu ra. **B.** các yếu tố đầu vào.

C. cầu giảm quá nhanh. **D.** cung tăng quá nhanh.

Câu 318: Quyền của công dân về tự do báo chí thể hiện ở việc, các tác phẩm báo chí do công dân sáng tác nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền được
A. chuyển quyền tác giả. **B.** xuyên tạc nội dung.
C. xúc phạm người khác. **D.** đăng bài công khai.

Câu 319: Khi các yếu tố đầu vào của sản xuất tăng lên sẽ đẩy chi phí sản xuất tăng cao khiến cho giá cả nhiều loại hàng hóa, dịch vụ trên thị trường tăng lên từ đó dẫn đến
A. thất nghiệp. **B.** lạm phát. **C.** khủng hoảng. **D.** suy thoái.

Câu 320: Theo quy định của pháp luật, hành vi nào dưới đây **không** vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về bầu cử, ứng cử?
A. Chia sẻ lý lịch ứng cử viên. **B.** Bỏ phiếu thay người khác.
C. Mua chuộc phiếu bầu cho mình. **D.** Chia sẻ nội dung phiếu bầu.

Câu 321: Trong lĩnh vực tôn giáo, theo quy định của pháp luật, mọi tôn giáo hợp pháp đều được nhà nước và pháp luật
A. tôn trọng và bảo hộ. **B.** cấp đất để xây dựng trụ sở.
C. cấp ngân sách để hoạt động. **D.** miễn các loại thuế và phí.

Câu 322: Theo quy định của pháp luật, việc khám xét chỗ ở của người nào đó được tiến hành khi đủ căn cứ khẳng định ở đó có
A. tranh chấp tài sản. **B.** tội phạm lẩn trốn.
C. người lạ tạm trú. **D.** hoạt động tôn giáo.

Câu 323: Theo quy định của pháp luật, để góp phần vào công cuộc bảo vệ Tổ quốc, mọi công dân đều có quyền được
A. tham gia nghĩa vụ quân sự và an ninh. **B.** tuyền truyền về chính sách quốc phòng.
C. chuyển giao và tiếp nhận công nghệ. **D.** kinh doanh những ngành không cấm.

Câu 324: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc ở nước ta là các dân tộc phải được đảm bảo quyền
A. bình đẳng. **B.** ưu tiên. **C.** đặc lợi. **D.** phân biệt.

Câu 325: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền của công dân về tự do báo chí?
A. Mọi công dân đều có quyền được đăng tải tác phẩm báo chí.
B. Mọi công dân đều có quyền được tiếp cận tác phẩm báo chí.
C. Mọi công dân đều được sáng tác các tác phẩm báo chí.
D. Mọi công dân đều được tiếp cận với các thông tin báo chí.

Câu 326: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?
A. Đầu cơ tích trữ để nâng giá . **B.** Khuyến mãi giảm giá.
C. Hạ giá thành sản phẩm. **D.** Tư vấn công dụng sản phẩm.

Câu 327: Mọi công dân có hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác đều bị
A. xét xử lưu động. **B.** tước bỏ nhân quyền.
C. bắt giữ khẩn cấp. **D.** xử lí theo pháp luật.

Câu 328: Quyền đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin của công dân là quyền
A. tự do thông tin. **B.** tiếp cận thông tin. **C.** tiếp cận báo chí **D.** tự do ngôn luận.

Câu 329: Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu mà không thể tự mình khiếu nại được thì có quyền ủy quyền cho những người khác
A. có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. **B.** dùng vũ lực để giải quyết khiếu nại.
C. là người giải quyết khiếu nại. **D.** là người bị mình khiếu nại.

Câu 330: Trong nền kinh tế, dấu hiệu cơ bản để nhận biết nền kinh tế đó đang ở trong thời kỳ lạm phát đó là sự
A. giảm giá hàng hóa, dịch vụ. **B.** tăng giá hàng hóa, dịch vụ.
C. suy giảm nguồn cung hàng hóa. **D.** gia tăng nguồn cung hàng hóa.

Câu 331: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến lạm phát?

A. Cầu có xu hướng tăng lên. **B.** Chi phí sản xuất tăng lên.
C. Giá cả hàng hóa tăng lên. **D.** Thu nhập người dân tăng.

Câu 332: Phát biểu nào dưới đây là sai về quyền của công dân về tiếp cận thông tin?
A. Công dân được tiếp cận mọi nguồn thông tin phục vụ cuộc sống.
B. Công dân nếu đủ điều kiện được tiếp cận với các nguồn thông tin chính thống.
C. Công dân nếu đủ điều kiện được cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết.
D. Công dân có quyền được đề nghị cơ quan chức năng cung cấp thông tin nếu đủ điều kiện.

Câu 333: Một trong những hình thức để công dân thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận là
A. cản trở phản biện xã hội. **B.** ngăn chặn đấu tranh phê bình
C. lan truyền bí mật quốc gia. **D.** kiến nghị với đại biểu Quốc hội.

Câu 334: Theo quy định của pháp luật, quyền tự do báo chí của công dân thể hiện ở việc, mọi công dân đều được
A. phản bác mọi quan điểm. **B.** phản hồi thông tin báo chí.
C. viết bài sai nội dung phản ánh. **D.** đăng mọi bài viết cá nhân.

Câu 335: Theo quy định của pháp luật, người làm nhiệm vụ chuyển phát vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín của khách hàng khi
A. thay đổi phương tiện vận chuyển. **B.** bảo quản bưu phẩm đường dài.
C. tự tiêu hủy thư gửi nhằm địa chỉ. **D.** chủ động định vị khi giao nhận.

Câu 336: Trong nền kinh tế thị trường, yếu tố nào dưới đây **không** ảnh hưởng tới cung hàng hóa?
A. Nguồn gốc xuất thân doanh nghiệp. **B.** Giá cả của các hàng hóa cùng loại.
C. Giá cả của hàng hóa đó. **D.** Thu nhập của người tiêu dùng.

---------- HẾT ----------

TẮT KIẾN THỨC CƠ BẢN LỚP 12

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI ÔN THI TỐT NGHIỆP PHẦN KIẾN THỨC 12

- Theo đề minh họa thì kiến thức lớp 12 chỉ có 28 câu và lệnh hỏi tập trung ở cả 9 chủ đề. Trong đó số câu hỏi nhận biết và thông hiểu có khoảng 16 câu còn lại là toàn bộ câu hỏi vận dụng. Đặc biệt phần đọc thông tin (Câu ghép) và câu hỏi đúng sai được ra toàn bộ trong chương trình lớp 12.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN TỪNG NỘI DUNG

Chủ đề 1:

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm tăng trưởng và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế	Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau		
2. Khái niệm phát triển kinh tế và các chỉ tiêu phát triển kinh tế	Cả 3 bộ đều đề cập giống nhau		
3. Vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế	Tách riêng vai trò Của tăng trưởng và phát triển kinh tế		
4. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế	Có đề cập		
5. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển bền vững			

Nội dung 1. Tăng trưởng kinh tế và các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế.

- Khái niệm tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về thu nhập hoặc quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kì nhất định so với thời kì gốc.

- Các chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế

+ Tổng sản phẩm quốc nội (GDP): Là thước đo sản lượng quốc gia (giá trị tạo ra ở trong nước).

+ Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người): là thước đo lượng hàng hoá, dịch vụ trung bình một người dân của quốc gia

+ Tổng thu nhập quốc dân (GNI): là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, thể hiện đầy đủ hơn sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế so với chỉ tiêu GDP (vì có tính thêm yếu tố ngoài lãnh thổ quốc gia).

+ Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người): Là thước đo trung bình mức thu nhập một người dân trong quốc gia thu được trong năm

Nội dung 2.Khái niệm và các chỉ tiêu phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế là một qua trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế bao hàm sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý và đảm bảo tiến bộ xã hội.

- Các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế bao gồm:

+ Tăng trưởng kinh tế: Sự gia tăng GDP, GNI, GDP/người, GNI/người.

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực: Tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm đi.

+ Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội: chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số về tuổi thọ trung bình, chỉ số giáo dục, chỉ số thu nhập, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini),tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Nội dung 3: Vai trò của tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

- Là tiền đề vật chất để giảm bớt tình trạng nghèo đói.
- Làm cho mức thu nhập của dân cư tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của cộng đồng được cải thiện.
- Tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm.
- Tạo tiền đề vật chất cung cấp nguồn lực để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố chế độ chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lí của nhà nước đối với xã hội.
- Đối với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế còn là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu.

Nội dung 4: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

- Khái niệm phát triển bền vững

+ Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lí, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau:

+ Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lí có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

+ Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Chủ đề 2:

Nội dung	**Bộ KNTT**	**Bộ CD**	**Bộ CT**
1. Khái niệm Hội nhập kinh tế quốc tế	Cả 3 bộ đều đề cập		
2. Sự cần thiết hội nhập kinh tế quốc tế	Cả 3 bộ đều đề cập		
3. Các hình thức hội nhập	**BA BỘ ĐỀ CẬP KHÁC NHAU**		
a. Hội nhập song phương, khu vực và quốc tế	Cả 3 bộ đều đề cập		
b. Mức độ hội nhập: Thỏa thuận thương mại, hiệp định thương mại tự do, Liên	Có đề cập		

minh thuế quan, Thị trường chung, Liên minh kinh tế			
c. Các hoạt động kinh tế đối ngoại: Đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ	Có đề cập		

Nội dung 1: Khái niệm hội nhập kinh tế và sự cần thiết hội nhập kinh tế, các hình thức hội nhập

- Khái niệm: Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

- Sự cần thiết:

+ Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

+ Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lí,... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

Nội dung 1: Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

+ Hội nhập song phương: Là sự liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia góp phần thúc đẩy thương mại, liên kết đầu tư, đem lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp hai nước, được thực hiện thông qua các hiệp định thương mại tự do, đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ Hội nhập kinh tế khu vực: Là quá trình liên kết, hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội.. thông qua các Tổ chức kinh tế khu vực, các Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực, Hiệp định đối tác kinh tế

+ Hội nhập kinh tế toàn cầu: Là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu

Chủ đề 3:

Nội dung	**Bộ KNTT**	**Bộ CD**	**Bộ CT**
1. Khái niệm bảo hiểm	Cả 3 bộ đều đề cập		
2. Sự cần thiết của bảo hiểm	Cả 3 bộ đều đề cập		
3. Vai trò của bảo hiểm	Cả 3 bộ đều đề cập		
4. Các loại hình bảo hiểm			
a. Bảo hiểm xã hội: Bắt buộc + Tự nguyện	Có đề cập		
b. Bảo hiểm y tế: Bắt buộc + Tự nguyện	Có đề cập		
c. Bảo hiểm thất nghiệm	Có đề cập		
d. Bảo hiểm thương mại	- Bảo hiểm tài sản - Bảo hiểm con người - Bảo hiểm trách nhiệm dân sự		
Nội dung	**Bộ KNTT**	**Bộ CD**	**Bộ CT**
1. Khái niệm an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau		
2. Sự cần thiết của an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau		
3. Vai trò của an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau		
4. Các chính sách an sinh xã hội	Cả 3 bộ đều cơ bản đề cập như nhau Tuy nhiên tên gọi các bộ có khác nhau 1 chút		

Nội dung 1. Khái niệm bảo hiểm

Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí

bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra

Nội dung 2. Các loại bảo hiểm.

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm, đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội gồm: Bắt buộc và tự nguyện, Chủ thể: Do Nhà nước thực hiên

Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng do Nhà nước thực hiện; theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khoẻ nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật.

Bảo hiểm thất nghiệp là sự bảo đảm được bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm thương mại là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên kí kết.

Nội dung 3. Vai trò của bảo hiểm

+ Về kinh tế: góp phần chuyển giao rủi ro, là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Về xã hội: giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người; góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội; góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

Nội dung 4. Chính sách an sinh xã hội

Khái niệm an sinh xã hội : An sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

Vai trò của an sinh xã hội:

Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội: được hỗ trợ giải quyết việc làm; tăng thu nhập cho người yếu thế, được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin,...

Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: giúp nâng cao hiệu quả quản lí xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, các nhóm dân cư đồng thời góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Một số chính sách an sinh xã hội.

Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo: Hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân; đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác cải thiện cuộc sống, góp phần chuyển đổi cơ cấu việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp, xoá đói, giảm nghèo và ổn định xã hội.

Chính sách về bảo hiểm: Hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất sức lao động, hết tuổi lao động. Gồm một số chính sách về: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,…

Chính sách trợ giúp xã hội: Bảo vệ phổ cập đối với mọi thành viên trong xã hội trên cơ sở sự tương trợ cộng đồng, chia sẻ rủi ro. Nó bao gồm: các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, người khuyết tật nặng, trẻ mồ côi,...) và trợ cấp xã hội đột xuất cho người dân khi gặp phải những rủi ro, khó khăn bất ngờ như thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh,... giúp họ ổn định cuộc sống.

Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản: Hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số.

Chủ đề 4:

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm kế hoạch kinh doanh	Đều có đề cập		
2. Nội dung của kế hoạch kinh doanh	- Tên kế hoạch - Mục tiêu kinh doanh - Chiến lược kinh doanh - Các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh - Cơ hội, rủi ro		
3. Kế hoạch tổ chức hoạt động kinh doanh	Có riêng 1 mục		
4. Sự cần thiết của lập kế hoạch kinh doanh	Cả 3 bộ đều đề cập		
5. Các bước lập kế hoạch kinh doanh	Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh Bước 5: Đánh giá cơ hội và rủi ro		

Khái niệm kế hoạch kinh doanh: Kế hoạch kinh doanh là một bản trình bày ý tưởng kinh doanh và cách thức hiện thực hoá ý tưởng đó của người kinh doanh

Sự cần thiết của việc lập kế hoạch kinh doanh

+ Bản kế hoạch kinh doanh sẽ giúp cho chủ thể kinh doanh nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai.

+ Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện.

+ Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra. Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

Nội dung của kế hoạch kinh doanh

1. Xác định được định hướng, ý tưởng kinh doanh.
2. Xác định mục tiêu kinh doanh.
3. Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
4. Xác định chiến lược kinh doanh.
5. Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.
6. Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh.

4. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lí.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

Bước 1: Xác định ý tưởng kinh doanh: Ý tưởng kinh doanh có vai trò định hướng, giúp chủ thể kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản của kinh doanh: Kinh doanh mặt hàng gì? Đối tượng khách hàng là ai? Họ có nhu cầu gì? Kinh doanh bằng cách nào? Kinh doanh cho ai? Nguồn để xác định ý tưởng kinh doanh có thể từ lợi thế nội tại xuất phát từ đam mê, hiểu biết, khả năng huy động nguồn lực,... của chủ thể kinh doanh hay từ những cơ hội bên ngoài như: nhu cầu mới chưa được đáp ứng, nguồn cung ứng, hưởng lợi từ chính sách

Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh: Mục tiêu kinh doanh là định hướng, nhiệm vụ doanh nghiệp phải hoàn thành, là cơ sở để đánh giá kết quả kinh doanh. Đó là những kết quả cần đạt được trong những khoảng thời gian nhất định, giúp chủ thể có căn cứ để xác định việc chú trọng ưu tiên, cần phải hoàn thành bằng các chính sách, thủ tục, quy tắc, ngân quỹ, chương trình,... Về thời gian, cần xác định các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Mục tiêu ngắn hạn là mục tiêu mà hoạt động kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian ngắn từ một tháng đến một năm. Ví dụ: Mục tiêu về doanh số bán hàng, tăng thị phần, đứng vững trên thị trường, có lợi nhuận.

Mục tiêu trung hạn là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong một khoảng thời gian dài hơn có thể từ 2 đến 5 năm. Ví dụ: Phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, tăng trưởng doanh số và lợi nhuận.

Mục tiêu dài hạn là những mục tiêu mà chủ thể kinh doanh cần đạt được trong khoảng thời gian từ 5 năm trở lên. Mục tiêu này thường gắn với việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn của đơn vị kinh doanh. Ví dụ: Khẳng định thương hiệu, tiếp tục mở rộng thị phần,...

Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: Để đảm bảo tính khả thi của ý tưởng kinh doanh và có cơ sở để xác định chiến lược kinh doanh, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để kinh doanh thành công cần phân tích đầy đủ các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Điều kiện để thực hiện ý tưởng kinh doanh bao gồm: sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu so với đối thủ cạnh tranh, yếu tố pháp lí

Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh Chiến lược kinh doanh là nội dung cơ bản của một kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu. Chiến lược kinh doanh thể hiện mục tiêu chinh phục thị trường kinh doanh cụ thể. Sự thành bại của chiến lược sẽ tác động trực tiếp đến các kế hoạch kinh doanh cụ thể trong nội bộ đơn vị kinh doanh.

Từ chiến lược kinh doanh, chủ thể kinh doanh cần phải xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược kinh doanh gồm:

Kế hoạch sản xuất/cung cấp sản phẩm: Để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố đầu vào của sản xuất bao gồm: nguồn nhân lực, vốn, trang thiết bị kĩ thuật, nguyên vật liệu, thông tin,...

Để sản xuất đạt năng suất và hiệu quả cần xác định cơ cấu sản xuất, bố trí nhân lực phù hợp, quản lí kĩ thuật bao gồm kĩ thuật thiết kế sản phẩm, kĩ thuật sản xuất ra sản phẩm và bảo đảm hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, quản lí chất lượng sản phẩm,...

Kế hoạch bán hàng, tiếp thị, quảng cáo: Chiến lược quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng và có phương thức phân phối tiện lợi để thoả mãn nhu cầu khách hàng.

Kế hoạch phát triển kinh doanh: Cần xác định rõ những nhân tố tích cực cần thúc đẩy để phát triển thành công, nêu bật được những mốc thời gian cụ thể để kiểm soát quá trình phát triển và tạo ra những thay đổi cần thiết của đơn vị kinh doanh.

Kế hoạch tài chính: Bảo đảm cân đối thu – chi theo các mốc thời gian phát triển của đơn vị kinh doanh, thể hiện khả năng tài chính của chủ thể kinh doanh bảo đảm tính khả thi của phương án kinh doanh được lựa chọn.

Kế hoạch quản lí nhân sự: Cần xác định số lượng, chất lượng, cơ cấu tổ chức và quản lí nhân sự, căn cứ vào quy mô sản xuất để xây dựng theo các mô hình quản lí. Với mô hình quản lí trực tiếp, chủ thể kinh doanh trực tiếp quản lí hoạt động kinh doanh. Với mô hình quản lí gián tiếp, cần xây dựng đội ngũ quản lí điều hành.

Bước 5: Đánh giá cơ hội, rủi ro và biện pháp xử lí Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, chủ thể cần đánh giá cơ hội, rủi ro có thể gặp để đưa ra được các biện pháp xử lí phù hợp.

Cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện từ bên ngoài như sự gia tăng của thị trường, sự phát triển của khoa học công nghệ nhưng cũng có thể do chính chủ thể kinh doanh tạo ra. Các cơ hội này thường đi kèm với thách thức và rủi ro tiềm ẩn như: thiên tai, thay đổi về chính sách môi trường đầu tư kinh doanh, rủi ro về kĩ thuật, rủi ro về cung cấp đầu vào,… Vì vậy, doanh nghiệp cần phân tích, nắm bắt, khai thác cơ hội để đạt được kết quả cao hơn trong kinh doanh. Để hạn chế tác động của rủi ro, người ta thường sử dụng các giải pháp: quản trị rủi ro trong các phương án kinh doanh, đa dạng hoá các quan hệ kinh doanh, thiết lập các nguồn dự trữ cần thiết để đề phòng rủi ro.

Chủ đề 5:

Nội dung	Bộ KNTT	Bộ CD	Bộ CT
1. Khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Có đề cập		
2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Có đề cập		
3. Trách nhiệm của công dân khi điều hành doanh nghiệp	Không đề cập		
4. Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	- Trách nhiệm kinh tế - Trách nhiệm pháp lý - Trách nhiệm đạo đức - Trách nhiệm nhân văn		

Nội dung 1: Khái niệm các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội

Khái niệm: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà một doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội, đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước.

Các hình thức

Trách nhiệm kinh tế: đầu tư tối ưu quy trình vận hành dẫn đến tiết kiệm chi phí; sản xuất hàng hoá, dịch vụ mà xã hội cần với mức giá hợp lí, tạo công ăn việc làm cho người lao động với mức thù lao xứng đáng, tạo cho họ cơ hội phát triển chuyên môn, nghề nghiệp: đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm cho người tiêu dùng,

Trách nhiệm pháp lí: Tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm đạo đức: Thực hiện đạo đức kinh doanh; sản xuất sản phẩm, dịch vụ không gây hại cho xã hội và môi trường, đối xử công bằng, khách quan với người lao động.

Trách nhiệm từ thiện, tình nguyện (nhân văn): Tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, giúp đỡ những người trong cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn, tham gia các hoạt động công ích xã hội, đóng góp phát triển cộng đồng.

Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Đối với xã hội: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước; hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

Đối với doanh nghiệp: Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực, tạo dựng tên tuổi, hình ảnh xã hội của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng và tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Chủ đề 6:

Nội dung 1: Khái niệm và sự cần thiết phải quản lý thu chi trong gia đình

Khái niệm: Quản lí thu, chi trong gia đình là sử dụng các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập.

Sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình

- Kiểm soát được các nguồn thu, chi trong gia đình.
- Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.
- Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với những tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.
- Nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình.

Nội dung 2: Các bước lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình

Bước 1. Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình:

Bước 2. Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình:

Bước 3. Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình

Bước 4. Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết kiệm trong gia đình

Bước 5. Thực hiện các khoản thu, chi theo kế hoạch

Chủ đề 7:

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

Công dân có các quyền về kinh doanh như: Quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; quyền bình đẳng về kinh doanh; có quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh; quyền tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; có quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động;...

Công dân có các nghĩa vụ về kinh doanh như: tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật về kinh doanh; tôn trọng quyền tự do kinh doanh của người khác; kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật; bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp và người tiêu dùng; thực hiện các quy định của pháp luật về quốc phòng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội;...

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế.

+ Người nộp thuế có các quyền như: được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan thuế; được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về nộp thuế;...

+ Người nộp thuế có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế như: khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ; nộp hồ sơ thuế đúng hạn; nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm; chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; tôn trọng các quyền về nộp thuế của người khác;...

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

Quyền sở hữu tài sản

Mọi người có quyền sở hữu tài sản. Quyền sở hữu tài sản bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản theo quy định của pháp luật.

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lí, chi phối trực tiếp tài sản.

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu huỷ tài sản.

Nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản

Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu tài sản: không được thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Nội dung 3: Nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu tài sản của người khác, không được xâm phạm tài sản của cá nhân, tổ chức, tập thể và Nhà nước. Nếu nhật được của rơi phải trả lại cho người mất hoặc thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để xử lí. Khi vay, nợ phải trả đầy đủ, đúng hạn. Nếu mượn hoặc thuê tài sản của người khác thì phải giữ gìn cẩn thận, trả lại cho chủ sở hữu đùng hạn, nếu hỏng thì phải sửa chữa, bồi thường

Chủ đề 8:

Nội dung 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân

- Công dân có quyền tự do kết hôn khi có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, có quyền li hôn khi mục đích của hôn nhân không đạt được, việc duy trì hôn nhân không có lợi cho gia đình.

- Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và nguyên tắc của chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau li hôn.

Nội dung 2: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình

Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng

Vợ chồng bình đẳng, tôn trọng nhau được thể hiện ở việc vợ chồng có vị trí, vai trò ngang nhau trong đời sống gia đình, được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình, được hưởng thụ các thành quả của sự phát triển: Có nghĩa vụ ngang nhau trong việc tạo lập và bảo vệ khối tài sản chung, có quyền với tài sản riêng của mình và có quyền thừa kế tài sản của nhau

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình

- Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ. đạo đức, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Con có quyền được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ.

Nội dung 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

Quyền học tập của công dân: Công dân có quyền bình đẳng về cơ hội học tập; Được học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với bản thân; được học không hạn chế, học thường xuyên, học suốt đời; được tạo điều kiện để phát triển tài năng; được bảo vệ và được tôn trọng trong học tập; được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình; được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; được phát triển tài năng, năng khiếu;...

Nghĩa vụ học tập của công dân: Công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc. Trong học tập, công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về học tập; tôn trọng quyền học tập của người khác; thực hiện đúng nội quy của các cơ sở giáo dục, đào tạo; tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục;...

Nội dung 4: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ

Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của công dân.

+ Được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ;

+ Được bình đẳng về cơ hội trong việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ;

+ Bình đẳng trong khám bệnh, được chữa bệnh khi ốm đau và cấp cứu;

+ Được tôn trọng về tính mạng và nhân phẩm, tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ;

+ Giữ bí mật thông tin trong khám, chữa bệnh, quyết định các vấn đề về khám, chữa bệnh của bản thân;

+ Tố cáo các hành vi sai phạm trong khám, chữa bệnh.

Nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

+ Tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ;

+ Tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người;

+ Tham gia thực hiện các quy định trong khám, chữa bệnh và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của công dân.

Nội dung 5: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội

Quyền được đảm bảo an sinh xã hội là quyền cơ bản công dân được bình đẳng trong đảm bảo an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ ưu đãi, trợ cấp xã hội; tiếp cận, tìm hiểu các thông tin và dịch vụ về an sinh xã hội; khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm đến đâm bảo an sinh xã hội.

Nghĩa vụ của công dân trong đảm bảo an sinh xã hội

+ Thực hiện các quy định của Hiến pháp và pháp luật về việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội;

+ Tôn trọng quyền được đảm bảo an sinh xã hội của mọi người và đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền được đảm bảo an sinh xã hội.

Nội dung 6: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ di sản văn hoá

Công dân có quyền tiếp cận, hưởng thụ các di sản văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc, tham gia vào đời sống văn hoá như biểu diễn các làn điệu dân ca, hát, hò, biểu diễn nghệ thuật, tham quan các di sản văn hoá và nghiên cứu di sản văn hoá của đất nước.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy di sản văn hoá, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do minh tim được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất, ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lí kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoà

Nội dung 7: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

+ Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành. Trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, công dân có các quyền như: được bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp; được khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;...

+ Công dân có nghĩa vụ tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; tôn trọng quyền bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác; chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lí và chịu trách nhiệm pháp lí khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên;..

Chủ đề 9:

Nội dung 1: Khái niệm pháp luật quốc tế, vai trò và quan hệ

Khái niệm: Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Vai trò

+ Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế phát sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội,...) của đời sống quốc tế nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh, bảo đảm nhân quyền và vì sự phát triển của thế giới.

+ Là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

+ Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.

Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia

Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.

Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Quy định trong các đạo luật của quốc gia phải phù hợp. không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

- Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia được hiểu là các quốc gia được bình đẳng, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong quan hệ quốc tế.

- Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe doạ dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế có nội dung cấm chiến tranh xâm lược lãnh thổ quốc gia khác; cấm đe doạ dùng vũ lực đối với quốc gia khác.

- Nguyên tắc hoà bình, giải quyết các tranh chấp quốc tế yêu cầu khi có tranh chấp xảy ra, các quốc gia phải tìm cách giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình.

- Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác có nội dung cấm sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị, quân sự để buộc các quốc gia khác lệ thuộc vào mình.

- Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác: đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác với nhau và với Liên hợp quốc để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; hợp tác trong các lĩnh vực để phát triển tiến bộ trên toàn thế giới.

- Nguyên tắc dân tộc tự quyết đòi hỏi các quốc gia tôn trọng quyền của mỗi dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

- Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế yêu cầu các quốc gia phải thực hiện một cách tự nguyện, thiện chí, trung thực và đầy đủ các nghĩa vụ theo điều ước quốc tế mà mình là thành viên.

Nội dung 2: Công pháp quốc tế về dân cư.

+ Dân cư quốc gia là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lí bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó. Dân cư của quốc gia bao gồm ba bộ phận: Công dân của quốc gia, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lí riêng phụ thuộc vào quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế.

+ Chế độ pháp lí của công dân một quốc gia thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của quốc gia dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của quốc gia và phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế đã được quốc gia đó kí kết hoặc công nhận. Chế độ pháp lí của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều quyền và nghĩa vụ pháp lí mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có.

+ Các chế độ pháp lí dành cho người nước ngoài gồm chế độ đãi ngộ quốc gia áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá; chế độ đãi ngộ tối huệ quốc chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực thương mại và hàng hải; chế độ đãi ngộ đặc biệt được áp dụng đối với các cơ quan và nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài.

+ Chế độ pháp lí của người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.

Nội dung 3: Công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia

Lãnh thổ quốc gia là một phần của Trái Đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia.

Vùng đất bao gồm đất lục địa và đất của các đảo của quốc gia.

Vùng nước là toàn bộ phần nước nằm phía trong đường biên giới của quốc gia trên biển, gồm vùng nước nội thuỷ và vùng nước lãnh hải.

Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Vùng lòng đất là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia.

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có chủ quyền trên biển, gồm biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất. Biên giới quốc gia được xác định bằng điều ước quốc tế mà quốc gia kí kết, tham gia hoặc do pháp luật quốc gia quy định.

Biên giới trên bộ là đường biên giới được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống cột mốc quốc gia,

Biên giới trên biển được hoạch định và đánh dấu bằng các toạ độ trên hải đồ, là ranh giới ngoài lãnh hải hoặc ranh giới ngoài của các vùng biển đối diện hay kế cận với quốc gia khác.

Biên giới trên không và biên giới lòng đất được pháp luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển.

Nội dung 4: Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

Nội thuỷ là vùng nước nằm phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và giáp bờ biển.

Trong nội thuỷ, quốc gia ven biển thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Chủ quyền này bao trùm lên cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên dưới vùng nước nội thuỷ. Tàu thuyền nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài ra vào nội thuỷ phải xin phép quốc gia ven biển. Tàu thuyền thương mại nước ngoài vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở nguyên tắc tự do thông thương và có đi có lại.

Khi hoạt động trong nội thuỷ, tàu thuyền nước ngoài phải tuân theo pháp luật của quốc gia ven biển. Quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong nội thuỷ của mình (trừ tàu thuyền Nhà nước phi thương mại và tàu quân sự nước ngoài).

Lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền nội thuỷ, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới trong của lãnh hải là đường cơ sở và ranh giới ngoài là đường biên giới của quốc gia trên biển.

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của quốc gia ven biển gồm đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng.

Quốc gia ven biển có chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải, vùng trời bên trên, cũng như đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển. Tàu thuyền nước ngoài được quyền qua lại vô hại (không phải xin phép) trong lãnh hải, nhưng phải tôn trọng hoà bình, độc lập, chủ quyền và pháp luật của quốc gia ven biển.

Trong lãnh hải, quốc gia ven biển thực hiện quyền tài phán đối với tàu thuyền thương mại nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật quốc gia mình, phù hợp với Luật Biển quốc tế.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở của quốc gia ven biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền về thăm dò, khai thác, quản lí và bảo tồn các tài nguyên của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Thực hiện quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển, nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản là tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm, nhưng phải tôn trọng pháp luật của quốc gia ven biển, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ịch trên biển của quốc gia.

Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó đến một giới hạn theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

Quốc gia ven biển thực hiện quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển cũng như về bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Trong khi thực hiện các quyền của mình, quốc gia ven biển không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và tự do khác của các quốc gia khác đã được Công ước về Luật Biển thừa nhận.

Tất cả các quốc gia khác đều có lắp quyền đặt dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa, nhưng cần có sự thoả thuận của quốc gia ven biên về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc dây cáp.

Nội dung: Các nguyên tắc của tổ chức thương mại thế giới

Nguyên tắc không phân biệt đối xử được thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc. Theo chế độ đối xử quốc gia, các quốc gia thành viên phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một quốc gia thành viên dành cho một quốc gia thành viên khác các ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ thi cũng phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên khác những ưu đãi tương tự

Nguyên tắc tự do hoá thương mại yêu cầu các quốc gia thành viên phải hạn chế, loại bỏ các biện pháp cản trở tự do hoá thương mại như các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cùng lộ trình thực hiện cụ thể. Các quốc gia thành viên phải mở cửa thị trường trong nước cho các loại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

Nguyên tắc cạnh tranh công bằng cho phép các quốc gia thành viên được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đăng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế tác động của các biện pháp trợ giá, bản phá giá, cấm vận, hạn ngạch.

Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải nhanh chóng thông báo về quy định mới của pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, các quyết định tư pháp, quyết định hành chính có liên quan hoặc tác động đến thương mại quốc tế cho các cơ quan của WTO.

Nội dung 5: Hợp đồng thương mại quốc tế

Hợp đồng thương mại quốc tế là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thương mại quốc tế là thương nhân hoặc một trong số các bên là thương nhân có trụ sở thương mại tại các quốc gia khác nhau, nhằm mục đích sinh lợi nhuận.

Hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm hợp đồng mua bán, trao đổi hàng hóa, hợp đồng mua

+ Nguyên tắc tự do hợp đồng:
+ Nguyên tắc thiện chí và trung thực
+ Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lí việc không thực hiện hợp đồng:

NỘI DUNG 6: LƯU Ý VỀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

Trong chương trình lớp 11 phần Pháp luật có đã số các quyền đều có thêm mục nghĩa vụ, phần từng quyền cụ thể đã khá rõ ở phía trên, tuy nhiên phần nghĩa vụ nó cứ gần như lặp đi lặp lại

VỀ CƠ BẢN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG, CÔNG DÂN CÓ MỘT SỐ NGHĨA VỤ SAU

CÁC NGHĨA VỤ CHUNG NHẤT CỦA MỖI CÔNG DÂN (ÁP DỤN CHO MỌI BÀI)

- Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật.
- Trung thành với Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc
- Nghĩa vụ tôn trọng lợi ích của Nhà nước, của xã hội, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- Tham gia giữ gìn bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội
- Thực hiện tốt các quy chế của cộng đồng
- Đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.
- Tích cực tuyên truyền vận động người thân và gia đình nghiêm chỉnh thực hiện

I. CÂU HỎI VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI

BÀI 1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (11 câu).

Câu 1: Tăng trưởng kinh tế là trong thời kì nhất định nền kinh tế

A. giảm về quy mô, sản lượng. **B.** tăng lên về quy mô, sản lượng.
C. đảm bảo chỉ tiêu năm trước. **D.** giá cả hàng hóa tăng nhanh.

Câu 2: Tiêu chí nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?
A. Tổng thu nhập quốc dân.
B. Tổng doanh số bán hàng.
C. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.
D. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.
Câu 3: Phát biểu nào sau đây là **sai** về tăng trưởng kinh tế?
A. Tăng trưởng kinh tế là tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế.
B. Tổng thu nhập quốc dân là một trong những căn cứ đánh giá tăng trưởng kinh tế.
C. Việt Nam và các quốc gia khác trong ASEAN đều có tăng trưởng kinh tế như nhau.
D. Tăng trưởng kinh tế được tính trong một thời kì nhất định.
Câu 4: Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí, đảm bảo tiến bộ xã hội là
A. tổng sản phẩm quốc nội. **B.** phát triển kinh tế.
C. phát triển xã hội. **D.** tăng trưởng kinh tế.
Câu 5: Tăng trưởng, phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để nước ta
A. khắc phục tình trạng tụt hậu. **B.** tài trợ hoạt động từ thiện.
C. tìm kiếm thị trường. **D.** đa dạng nền kinh tế.
Câu 6: Phát biểu nào sau đây **sai** về vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế?
A. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết việc làm cho đất nước.
B. Tăng trưởng, phát triển kinh tế góp phần giải quyết tình trạng đói nghèo.
C. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện củng cố quốc phòng anh ninh.
D. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện cho mọi công dân có thu nhập bằng nhau.
Câu 7: Hành vi nào dưới đây kìm hãm sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước?
A. Sản xuất hàng giả, hàng nhái. **B.** Tạo việc làm cho người lao động.
C. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ. **D.** Đóng thuế theo quy định.
Câu 8: Việc làm nào dưới đây góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước?
A. Sản xuất hàng giả, hàng nhái. **B.** Ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất.
C. Nợ lương của người lao động. **D.** Gian lận thuế, nợ thuế, trốn thuế.
Câu 9: Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững
A. có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. **B.** độc lập với nhau.
C. cản trở nhau phát triển. **D.** triệt tiêu nhau.
Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 10, 11
Năm 2023, GDP ước tính tăng 5,05%, xu hướng tăng trưởng tích cực. Theo đó, GDP quý IV/2023 ước tính tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn quý IV các năm 2012-2013 và 2020-2022 và với xu hướng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%). **(***Theo Cổng Thông tin điện tử Chính phủ)*
Câu 10: Dựa vào chỉ số GDP, năm 2023 nền kinh tế Việt Nam
A. có sự tăng trưởng kinh tế. **B.** rơi vào suy thoái.
C. giảm về quy mô, sản lượng. **D.** rơi vào khủng hoảng.
Câu 11: GDP là tiêu chí nào trong các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?
A. Tổng thu nhập quốc nội bình quân đầu người. **B.** Tổng sản phẩm quốc nội.
C. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người. **D.** Tổng thu nhập quốc dân.
PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (10 câu).
Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:
Xanh hóa là xu hướng bắt buộc, là con đường phải đi đối với các ngành sản xuất trong đó có dệt may. Đặc biệt vấn đề xanh hóa là những tiêu chí cạnh tranh mà các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... yêu cầu ở các nhà cung cấp, bên cạnh yếu tố về giá cả, chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng. Đơn cử, những sản phẩm may mặc xuất khẩu vào châu Âu bắt buộc phải được sản xuất từ sợi cotton, sợi polyester pha với sợi tái chế được làm từ các sản phẩm thiên nhiên, phế phẩm hoặc sản phẩm dệt may dư thừa.

A. Xu hướng xanh hóa của ngành dệt may là hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.	Đúng

B. Chỉ thị trường châu Âu mới quan tâm việc sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường.	Sai
C. Sự phát triển của ngành dệt may sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế của đất nước.	Sai
D. Sự tăng trưởng của ngành dệt may sẽ tạo điều kiện giải quyết vấn đề việc làm cho đất nước.	Đúng

Câu 2: Em hãy đánh giá Đúng/Sai ở mỗi nhận định dưới đây về tăng trưởng kinh tế.

A. Thu nhập bình quân đầu người là tiêu chí duy nhất để đánh giá tăng trưởng kinh tế.	Sai
B. Tăng trưởng là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	Sai
C. Tăng trưởng kinh tế là một trong những tiêu chí của phát triển kinh tế.	Đúng
D. Tăng trưởng kinh tế góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.	Đúng

Câu 3: Em hãy đánh giá Đúng/Sai ở mỗi nhận định dưới đây về phát triển kinh tế.

A. Nước ta thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tạo điều kiện phát triển kinh tế.	Đúng
B. Để phát triển kinh tế chỉ cần tăng trưởng kinh tế là đủ.	Sai
C. Phát triển kinh tế có phạm vi rộng, toàn diện hơn tăng trưởng kinh tế.	Đúng
D. Sự gia tăng hộ nghèo là rào cản phát triển kinh tế.	Đúng

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:

Theo Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, năm 2024, các doanh nghiệp (DN), nhất là DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong các khu công nghiệp của tỉnh tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá. Nhiều DN FDI đang tiếp tục đầu tư mở rộng và có nhu cầu tuyển lao động, quý I năm nay có 13 DN thông báo tuyển dụng hơn 13 nghìn người lao động (gồm cả lao động có trình độ và tay nghề cao), người lao động khi được nhận vào làm việc sẽ được hưởng thu nhập (theo thỏa thuận và vị trí việc làm của từng DN); được ký hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm ngay trong tháng thử việc;...ngoài lương cơ bản nhiều DN còn hỗ trợ công nhân tiền ăn, nhà ở, đi lại, tiền thưởng chuyên cần và phụ cấp thâm niên.

A. Việc tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp FDI sẽ cản trở vấn đề giải quyết việc làm của địa phương.	Sai
B. Sự phát triển của các doanh nghiệp sẽ làm giảm chất lượng cuộc sống người lao động.	Sai
C. Các doanh nghiệp FDI đã góp phần giảm bớt tình trạng đói nghèo cho địa phương.	Đúng
D. Các doanh nghiệp FDI là cầu nối để nước ta hội nhập quốc tế, khắc phục tụt hậu.	Đúng

Câu 5: Đọc đoạn thông tin sau:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2023 của cả nước ước tính tăng 5,05% so với năm trước, đưa quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Như vậy đến cuối năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã đạt mốc 100 triệu đồng/người/năm.

A. Năm 2023, nền kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng kinh tế.	Đúng
B. GDP là chỉ số tổng thu nhập quốc dân.	Sai
C. Thu nhập bình quân đầu người tăng sẽ thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội.	Đúng
D. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 của cả nước cao hơn 2023.	Sai

Câu 6: Đọc đoạn thông tin sau:

Chỉ số phát triển con người (HDI) các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới được chia thành 4 nhóm: nhóm 1 - nhóm rất cao, có HDI từ 0,800 trở lên; nhóm 2 - nhóm cao, có HDI từ 0,400 đến dưới 0,800; nhóm 3 - nhóm trung bình, có HDI từ 0,550 đến dưới 0,400; nhóm 4 - nhóm thấp, có HDI dưới 0,550. HDI của Việt Nam đã liên tục tăng lên trong những năm gần đây, theo đó, Việt Nam đã chuyển từ nhóm trung bình lên nhóm cao từ năm 2019 đến nay. Việt Nam có vị trí về HDI cao hơn vị trí về thu nhập - tức là thứ bậc về HDI cao hơn thứ bậc về thu nhập. Điều đó là phù hợp với nền kinh tế mà Việt Nam lựa chọn là nền kinh

tế thị trường theo định hướng vì con người. Tuy nhiên, về HDI, Việt Nam vẫn còn đứng ở thứ bậc thấp. **(***Theo Báo Đầu tư***)**

A. HDI là chỉ tiêu phản ánh về 3 mặt: thu nhập, sức khỏe, giáo dục.	Đúng
B. Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có chỉ số phát triển con người thấp.	Sai
C. Chỉ số phát triển con người tăng thể hiện xã hội có tiến bộ.	Đúng
D. HDI là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.	Sai

Câu 7: Đọc đoạn thông tin sau:

Theo báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, ước tính tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, giảm 1,1%; tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33%, giảm 5,62%. Ước tính tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82%, giảm 3,2%, đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao và tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo giảm từ 4%-5%.

A. Chỉ số đói nghèo là một trong những căn cứ đánh giá tiến bộ xã hội.	Đúng
B. Gia đình hộ nghèo thường có chất lượng cuộc sống ổn định.	Sai
C. Tỷ lệ hộ nghèo tăng sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.	Đúng
D. Để xóa đói giảm nghèo chỉ cần xóa nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số.	Sai

Câu 8: Đọc đoạn thông tin sau:

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý 1 tỷ đồng/dự án gồm chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh, hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức tối đa 50% tổng kinh phí của hoạt động và không quá 1 tỷ đồng/dự án **(***Theo Chinhphu.vn***)**

A. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp.	Đúng
B. Nhà nước chi ngân sách hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý là biện pháp góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.	Đúng
C. Việc phát triển vùng trồng dược liệu quý sẽ phá vỡ cơ cấu kinh tế hợp lí của địa phương.	Sai
D. Để xóa đói giảm nghèo chỉ cần xóa nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số.	Sai

Câu 9: Đọc đoạn thông tin sau:

Doanh nghiệp may mặc X đầu tư xây dựng cơ sở tại vùng nông thôn huyện Y và được cơ quan chức năng hỗ trợ, tạo điều kiện để doanh nghiệp triển khai các dự án sản xuất, kinh doanh. Sau 2 năm đi vào hoạt động đã thu hút hàng trăm lao động, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội của các xã trong khu vực, mang lại hiệu quả thiết thực cho huyện Y.

A. Việc thu hút doanh nghiệp về nông thôn đã tạo điều kiện phát triển kinh tế cho huyện Y.	Đúng
B. Doanh nghiệp may mặc X giúp giải quyết áp lực việc làm ở nông thôn.	Đúng
C. Doanh nghiệp may mặc X mang lại thu nhập ổn định cho tất cả người dân huyện Y.	Sai
D. Các doanh nghiệp đầu tư sản xuất tại huyện X sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí, hiệu quả.	Đúng

Câu 10: Em hãy đánh giá Đúng/Sai ở mỗi nhận định dưới đây về vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế kinh tế.

A. Tăng trưởng, phát triển kinh tế làm gia tăng tỷ lệ đói nghèo.	Sai
B. Tăng trưởng, phát triển kinh tế góp phần củng cố an ninh, quốc phòng.	Đúng
C. Tăng trưởng, phát triển kinh tế cải thiện sức khỏe, tăng tuổi thọ cho nhân dân.	Đúng
D. Tăng trưởng, phát triển kinh tế làm gia tăng tình trạng thất nghiệp.	Sai

----------HẾT CHỦ ĐỀ 1---------

BÀI 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (10 câu).

Câu 1. Quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ các quy định chung là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Hội nhập kinh tế quốc tế. B. Liên kết kinh tế quốc tế.

C. Kết nối kinh tế quốc tế. D. Tích hợp kinh tế quốc tế.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây là **sai** về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng nguồn lực tài chính bên ngoài.

B. Tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng kinh nghiệm quản lí bên ngoài.

C. Giúp mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút nguồn vốn đầu tư.

D. Giúp nước này có thể chi phối nước khác về lĩnh vực kinh tế.

Câu 3. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện theo các cấp độ nào dưới đây?

A. Song phương, khu vực, toàn cầu. B. Song phương, đa phương, toàn diện.

C. Thoả thuận, liên minh, hợp tác. D. Thoả thuận, liên kết, hoà nhập.

Câu 4. Một quốc gia hợp tác với một quốc gia khác là hình thức hội nhập kinh tế

A. đa phương. **B.** toàn diện.

C. toàn cầu. **D.** song phương.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** phải là sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan đối với tất cả các quốc gia.

B. Giúp mỗi quốc gia có cơ hội thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

C. Góp phần tạo cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

D. Tạo cơ hội cho các nước trên thế giới được giao lưu, chia sẻ mọi mặt.

Câu 6. Sự hợp tác giữa hai quốc gia, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung nhằm thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa các bên là hình thức hội nhập kinh tế.

A. đa phương. **B.** toàn cầu.

C. quốc tế. **D.** song phương.

Câu 7. Sự hợp tác được kí kết giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển là cấp độ hội nhập kinh tế

A. đa phương. **B.** khu vực.

C. toàn cầu. **D.** song phương.

Câu 8. Quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, cùng nhau thỏa thuận, cùng tham gia các tổ chức toàn cầu là hình thức hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập kinh tế đa phương. **B.** Hội nhập kinh tế khu vực.

C. Hội nhập kinh tế toàn cầu. **D.** Hội nhập kinh tế song phương.

Câu 9. Hành vi nào dưới đây thể hiện **đúng** trách nhiệm của công dân về hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Doanh nghiệp thủy sản X tuân thủ đúng quy định về dán nhãn, giấy tờ chứng minh nguồn gốc và các giấy chứng thư vệ sinh cần thiết khi xuất khẩu hàng hoá vào EU.

B. Ông H giao sai số lượng hàng hóa so với thỏa thuận trong hợp đồng đã kí kết với đối tác nước ngoài.

C. Ông K tháo thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá của mình để khai thác bất hợp pháp tại vùng biển nước ngoài.

D. Công ty Y thay đổi mẫu mã ghế ghỗ khác với mô tả sản phẩm trong hợp đồng với đối tác nước ngoài.

Câu 10. Đối với một đất nước đang phát triển như Việt Nam, để thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển thì cần

A. chủ động hội nhập kinh tế quốc tế với các quốc gia/vùng lãnh thổ.
B. chỉ lựa chọn phát triển quan hệ kinh tế với các quốc gia phát triển.
C. chỉ lựa chọn liên kết, hợp tác với các quốc gia trong khối Asean.
D. chủ động tách biệt quan hệ thương mại với nước láng giềng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng/ sai (10 câu).

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra chủ trương "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế"; ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW "Về hội nhập kinh tế quốc tế". Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định chủ trương "chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác"; ngày 05/02/2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW "Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới".

(Nguồn: Theo Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế)

A. Thông tin trên thể hiện chủ trương và quyết tâm của Đảng ta về hội nhập kinh tế quốc tế.	Đ
B. Việc hội nhập kinh tế quốc tế chỉ cần chú trọng lĩnh vực kinh tế.	S
C. Hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững.	Đ
D. Mở rộng hợp tác quốc tế sẽ khiến Việt Nam bị lệ thuộc vào các quốc gia khác	S

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:

Việc thực hiện chủ trương "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" và thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW "Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới" của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc đổi mới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong đó, nổi bật là: Nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước, có quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 160 nước và 70 vùng lãnh thổ, là thành viên của hầu hết các tổ chức khu vực và quốc tế quan trọng với vị thế và vai trò ngày càng được khẳng định. Quan hệ giữa nước ta với các nước trên thế giới ngày càng đi vào chiều sâu; hợp tác về chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác được mở rộng.

(Nguồn: Theo Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế)

A. Thông tin trên cho thấy được lợi ích thiết thực từ việc hội nhập kinh tế quốc tế.	Đ
B. Liên kết, hợp tác với nhiều nước sẽ làm suy giảm tiềm lực kinh tế Việt Nam.	S
C. Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần cải thiện đời sống nhân dân.	Đ
D.Hội nhập quốc tế sẽ làm mất độc lập, tự chủ và bản sắc dân tộc của các nước.	S

Câu 3: Đọc thông tin sau:

Điều 12, Chương I - Chế độ chính trị, Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới".

Như vậy, có thể thấy rằng, quy định của Hiến pháp năm 2013 về chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam đã thể hiện đầy đủ, súc tích, cô đọng rất nhiều nội hàm mới làm cơ sở

chính trị - pháp lý cho công cuộc hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước ta trong giai đoạn phát triển mới.

(Nguồn: Bài viết đăng tải trên Ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 18(298), tháng 9/2015)

A. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta dựa trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi.	Đ
B. Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế sẽ kìm hãm tiến bộ xã hội trên thế giới.	S
C. Việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung là cơ sở cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế.	Đ
D. Chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam thiếu sự nhất quán trong đường lối.	S

Câu 4: Đọc thông tin sau:

Trong thời gian qua, xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác cùng phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế, trong tình hình khu vực và thế giới mặc dù có nhiều diễn biến phức tạp. Cục diện thế giới đa cực ngày càng rõ hơn; xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế tiếp tục phát triển nhưng các nước lớn vẫn sẽ chi phối các quan hệ quốc tế. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước. Toàn cầu hóa đã trở thành một hiện tượng khách quan, một xu thế lớn của thế giới hiện đại, mang lại cả cơ hội lẫn thách thức. Chính toàn cầu hóa đã đặt các quốc gia, bất kể giàu hay nghèo, lớn hay nhỏ trước yêu cầu phải hội nhập quốc tế để tranh thủ cơ hội cho phát triển. Chính vì vậy, Diễn đàn Kinh tế thế giới tại Davos vào năm 1999 đã khẳng định toàn cầu hóa không chỉ là "xu thế" mà đã là một "thực tế" trong đời sống quốc tế.

(Nguồn tin: Bài viết đăng tải trên Ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 18(298), tháng 9/2015)

A. Hội nhập kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan đối với tất cả các quốc gia.	Đ
B. Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ chỉ mang lại những thuận lợi, lợi ích cho tất cả các quốc gia.	S
C. Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là thời cơ vừa là thách thức của các quốc gia trên thế giới.	Đ
D. Chỉ các nước nhỏ, nghèo mới cần hội nhập kinh tế quốc tế.	S

Câu 5: Đọc thông tin sau:

Trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Quan hệ song phương và đa phương ngày càng được củng cố, phát triển và dần đi vào chiều sâu. Chúng ta đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với nhiều nước, trong đó với tất cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc tạo ra chuyển biến mới về chất trong hoạt động đối ngoại.

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

(Nguồn: Bài viết đăng tải trên Ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 18(298), tháng 9/2015)

A. Việt Nam hội nhập kinh tế với nhiều cấp độ: song phương, khu vực và quốc tế.	Đ

B. Việt Nam chỉ chú trọng hội nhập kinh tế khu vực vì các nước trong khu vực có đặc điểm, vị trí địa lí tương đồng sẽ thuận lợi cho quá trình hợp tác.	S
C. Việt Nam là một thành viên tích cực trong hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.	Đ
D. Hội nhập kinh tế sẽ làm giảm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.	S

Câu 6: Đọc thông tin sau:

Có ý kiến cho rằng chính sách đối ngoại giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam là hão huyền, phi thực tế, "không thể có độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế được"; "đã độc lập, tự chủ thì không thể hội nhập quốc tế và ngược lại, đã hội nhập quốc tế thì không thể có độc lập, tự chủ"; Thể chế chính trị của Việt Nam là khác biệt, không phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế, với một đảng duy nhất cầm quyền càng không thể hội nhập quốc tế.

(Theo https://www.qdnd.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh/su-phi-ly-cua-luan-dieu-khong-the-co-doc-lap-tu-chu-trong-hoi-nhap-quoc-te-o-viet-nam-740406).

A. Ý kiến trên phản ánh chưa đúng về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế.	Đ
B. Quan điểm giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế của Đảng sẽ cản trở quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	S
C. Độc lập, tự chủ là cơ sở, điều kiện, tiền đề để chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.	Đ
D. Khi hội nhập quốc tế Việt Nam không thể giữ vững độc lập, tự chủ.	S

Câu 7: Đọc thông tin sau:

Hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần thúc đẩy thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Thời kỳ 1995 - 2022, Việt Nam thu hút được 39.313 dự án với tổng vốn đăng ký 541.149,4 triệu USD, tổng vốn thực hiện 269.227,4 triệu USD (chiếm 49,75% tổng vốn đăng ký). Số dự án và vốn thực hiện hàng năm có xu hướng gia tăng trong thời kỳ này, tăng từ 415 dự án với vốn thực hiện là 7.925,2 triệu USD năm 1995 lên 2.169 dự án với vốn thực hiện là 22.396 triệu USD năm 2022. Vốn FDI vào Việt Nam chiếm 22,87% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp 18,16% GDP và 54,82% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

(Nguồn: Theo tạp chí nghiên cứu công nghiệp và thương nghiệp)

A. Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội cho nước ta tiếp cận và sử dụng nguồn lực tài chính cho sự phát triển của đất nước.	Đ
B. Việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam càng nhiều càng khiến nước ta lệ thuộc kinh tế vào các nước trên thế giới.	S
C. Thông tin trên thể hiện Việt Nam là một đối tác tin cậy của các nước trên thế giới .	Đ
D. Việc thu hút được nhiều vốn và dự án đầu tư sẽ khiến nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc nguồn lực từ bên ngoài.	S

Câu 8: Đọc thông tin sau:

Chương trình " Hỗ trợ nâng cao năng lực ngoại ngữ và hội nhập quốc tế cho thanh thiếu nhi Việt Nam giai đoạn 2022 -2030" vừa được Thủ tương Chính phủ phê duyệt vào tháng 11/2022, tập trung bào nhóm đối tượng thanh thiếu nhi Việt Nam từ 6 -30 tuổi, trong đó đặc biệt chú trọng vào các nhóm đối tượng mà các chương trình, đề án khác chưa phủ tới như trẻ em, thiếu niên nhi đồng có hoàn cảnh khó khăn, thanh niên nông thôn, thanh niên công nhân, thanh niên làm kinh tế, thanh niên lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Chương trình đề ra các mục tiêu cụ thể là: các trường đại học, cao đẳng, THPT xây dựng và tổ chức ít nhất 1 sân chơi ngoại ngữ, đặc biệt là Tiếng Anh, các hoạt động trang bị kĩ năng hội nhập quốc tế cho thanh thiếu nhi tại địa phương, đơn vị. Đến năm 2025, 80% các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông và 70% cơ quan chuyên trách Đoàn cấp tỉnh, cấp huyện hoặc tương đương, đến năm 2030 phấn đấu 100% các trường đại học cao đẳng, THPT và cơ quan chuyên trách đoàn cấp tỉnh, cấp huyện hoặc

tương đương thành lập hoặc duy trì thường xuyên ít nhất 1 câu lạc bộ ngoại ngữ và hội nhập quốc tế.

(Nguồn: https://baobinhthuan.com.vn/nang-cao-nang-luc-ngoai-ngu-va-hoi-nhap-quoc-te-cho-thanh-thieu-nhi-105702.html)

A. Mỗi thanh niên, học sinh tích cực nâng cao năng lực ngoại ngữ là góp phần thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế.	Đ
B. Học ngoại ngữ không phải là yếu tố quyết định sự thành công của hội nhập	S
C. Học Tiếng Anh sẽ làm tăng nguy cơ mất gốc tiếng Việt của giới trẻ.	S
D. Thực hiện đề án học ngoại ngữ trên sẽ tạo thuận lợi cho công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế .	Đ

Câu 9: Em hãy đánh giá Đúng/Sai ở mỗi nhận định dưới đây về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế

A. Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội cho nước ta tiếp cận và sử dụng nhiều nguồn lực bên ngoài cho quá trình phát triển của mình như: nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quả lí…	Đ
B. Hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội lớn cho các nước đang phát triển có thêm nhiều nguồn lực phát triển nhưng cũng là gánh nặng cho các nước phát triển do rủi ro trong việc đầu tư ở các nhóm nước này .	S
C. Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là thời cơ đồng thời cũng là thách thức đối với các quốc gia .	Đ
D. Hội nhập kinh tế quốc tế giữa các quốc gia chỉ nên tập trung vào vấn đề đầu tư phát triển kinh tế, các lĩnh vực khác mỗi quốc gia có một đặc thù riêng nên không phù hợp cho quá trình hội nhập.	S

Câu 10: Đọc thông tin: Em hãy đánh giá Đúng/Sai ở mỗi nhận định dưới đây về trách nhiệm của công dân trong hội nhập kinh tế quốc tế

A. Hội nhập kinh tế quốc tế là công việc mang tầm cỡ quốc gia, chỉ những người làm trong cơ quan nhà nước mới hiểu và thực hiện được các nhiệm vụ này.	S
B. Hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội lớn để mỗi người dân có việc làm và nâng cao thu nhập.	Đ
C. Tích cực học tập, nâng cao năng lực ngoại ngữ là việc làm thể hiện trách nhiệm của công dân trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.	Đ
D. Khi bộ môn Tiếng Anh không là môn bắt buộc trong thi tốt nghiệp THPT thì học sinh không cần quan tâm nhiều đến bộ môn này mà chỉ cần đầu tư vào các bộ môn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân mình.	S

----------HẾT CHỦ ĐỀ 2---------

BÀI 3.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (10 câu).

Câu 1. Hoạt động dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm đóng một khoản phí cho tổ chức bảo hiểm để hưởng được bồi thường hoặc chi trả bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Bảo tức. **B.** Tín dụng. **C.** Bảo hiểm. **D.** Tài chính.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây là **sai** về vai trò của bảo hiểm?

A. Góp phần tạo công ăn việc làm trong nền kin tế.

B. Đóng góp vào thu ngân sách nhà nước.

C. Huy động vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

D. Gia tăng thất nghiệp trong nền kinh tế.

Câu 3. Bảo hiểm gồm những loại hình nào sau đây?

A. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm hưu trí.

B. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại, bảo hiểm hưu trí.
C. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại.
D. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm hưu trí.

Câu 4. Sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hết tuổi lao động,... trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội là loại hình bảo hiểm nào?
A. Bảo hiểm thất nghiệp. **B.** Bảo hiểm y tế.
C. Bảo hiểm xã hội. **D.** Bảo hiểm thương mại.

Câu 5. Bảo hiểm nào chỉ có hình thức bắt buộc, không có hình thức tự nguyện?
A. Bảo hiểm y tế. **B.** Bảo hiểm thất nghiệp.
C. Bảo hiểm xã hội. **D.** Bảo hiểm thương mại.

Câu 6. Chủ thể nào có quyền được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi bị mất việc làm?
A. Người sử dụng lao động. **B.** Người lao động.
C. Tổ chức bảo hiểm. **D.** Người lao động và người sử dụng lao động.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** phải là vai trò của bảo hiểm đối với xã hội?
A. Góp phần tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.
B. Đảm bảo an toàn cho cuộc sống con người.
C. Góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trên phạm vi toàn xã hội.
D. Góp phần ổn định tài chính, đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư.

Câu 8. Loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với mức thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất là loại hình bảo hiểm nào?
A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện. **B.** Bảo hiểm xã hội bắt buộc.
C. Bảo hiểm y tế bắt buộc. **D.** Bảo hiểm y tế tự nguyện.

Câu 9. Bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe do Nhà nước thực hiện, bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khám hoặc chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm là nội dung của
A. bảo hiểm xã hội. **B.** bảo hiểm y tế.
C. bảo hiểm thất nghiệp. **D.** bảo hiểm thương mại.

Câu 10: Việc làm nào sau đây của người sử dụng lao động là phù hợp đối với người lao động trong tham gia bảo hiểm?
A. Chậm đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.
B. Đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định.
C. Đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ và đúng quy định pháp luật
D. Trốn đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (10 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:
Ông Đ đã làm việc được 6 tháng theo hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng cho một doanh nghiệp. Tuy nhiên, ông Đ và doanh nghiệp nơi ông Đ làm việc đã không tham gia và đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Khi ông Đ chẳng may bị bệnh, ông Đ phải tự chi trả toàn bộ chi phí khám chữa bệnh, tiền thuốc và các dịch vụ y tế.

a, Ông Đ là đối tượng tự nguyện tham gia bảo hiểm y tế.	**S**
b,Việc không tham gia bảo hiểm y tế đã khiến ông Đ phải chịu chi phí y tế cá nhân cao, không có sự hỗ trợ tài chính từ bảo hiểm.	**Đ**
c, Ông Đ và doanh nghiệp nơi ông Đ làm việc đã vi phạm quy định của Luật Bảo hiểm y tế.	**Đ**
d,Việc đóng bảo hiểm y tế đối với người lao động là việc cần thiết nhằm chăm sóc sức khỏe, bù đắp chi phí khám chữa bệnh khi gặp rủi ro, ốm đau.	**Đ**

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:
Một doanh nghiệp may mặc X có 60 lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và 12 lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn. Tuy nhiên, doanh nghiệp X chỉ đóng bảo hiểm xã hội cho lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn mà không đóng bảo hiểm xã hội cho 12 người thuộc diện lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn, mặc dù họ đã làm việc cho doanh nghiệp được hơn 8 tháng.

a, 72 công nhân của doanh nghiệp may mặc X thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.	**Đ**
b, Do là lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn nên doanh nghiệp có quyền đóng hoặc không đóng bảo hiểm xã hội.	**S**
c, 12 lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn trên sẽ không được đảm bảo an toàn cho cuộc sống khi gặp rủi ro.	**Đ**
d, Việc không đóng bảo hiểm xã hội cho 12 lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn trong tình huống là phù hợp.	**S**

Câu 3: Đọc đoạn thông tin sau:
Bà T là lao động tự do đã mua bảo hiểm xã hội tự nguyện được 20 năm. Năm nay bà vừa đến tuổi nghỉ hưu theo qui định và bà đã được hưởng lương hưu theo quy định của Luật Bảo hiêm xã hội.

a, Bà T trong thông tin trên không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.	**Đ**
b, Việc tham gia bảo hiểm xã hội đã góp phần ổn định đời sống bà T khi đáp ứng điều kiện về tuổi nghỉ hưu.	**Đ**
c, Lao động tự do đóng bảo hiểm xã hội 20 năm là quá dài và thêm gánh nặng chi tiêu hàng tháng.	**S**
d, Bảo hiểm xã hội tự nguyện cũng giống bảo hiểm xã hội bắt buộc đều quy định rõ về mức đóng và phương thức đóng.	**S**

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:
Chị N làm việc tại Doanh nghiệp Y theo hợp đồng không xác định thời hạn. Trong quá trình làm việc tại doang nghiệp, chị N và Doanh nghiệp Y đã tham gia và đóng các loại bảo hiểm bắt buộc cho chị N đúng quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế và Luật Việc làm. Sau một thời gian làm việc, chị N đã bị chấm dứt hợp đồng lao động do doanh nghiệp làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản. Sau khi bị chấm dứt hợp đồng, chị N bị mất việc nên cuộc sống gặp nhiều khó khăn. Sau 3 tháng kể từ khi mất việc chị nhận được khoản tiền trợ cấp thất nghiệp nên chị có thể đảm bảo được cuộc sống hiện tại của mình.

a, Chị N thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc.	**Đ**
b, Chị N thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện.	**S**
c, Bảo hiểm thất nghiệp là bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.	**S**
d, Bảo hiểm thất nghiệp đã thể hiện vai trò giảm tổn thất, góp phần ổn định cuộc sống chị N khi mất việc.	**Đ**

Câu 5: Đọc đoạn thông tin sau:
Ngày 15/3/2022, anh T có tham gia hợp đồng bảo hiểm tại công ty bảo hiểm Manulfie Việt Nam. Tháng 2/2023, anh T có xảy ra tai nạn và bị đơn vị Đội Cảnh sát giao thông phường B xử lý. Với việc mua bảo hiểm, tháng 3/2023 anh T được công ty bảo hiểm thanh toán bồi thường quyền lợi tai nạn theo đúng hợp đồng bảo hiểm sau khi nhận được yêu cầu bồi thường tai nạn từ anh T.

a, Bảo hiểm anh T tham gia thuộc bảo hiểm thương mại.	**Đ**
b, Bảo hiểm thương mại là một kênh huy động vốn rất quan trọng trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.	**Đ**
c, Anh T đã chuyển giao rủi ro của mình cho bên tổ chức bảo hiểm thông qua tham gia hợp đồng bảo hiểm.	**Đ**

d, Bảo hiểm thương mại mang yếu tố nhân đạo, hỗ trợ tài chính và tinh thần đối với người tham gia bảo hiểm.	**S**

Câu 6: Đọc đoạn thông tin sau:

Doanh nghiệp X chuyên về sản xuất hàng may mặc. Do có vật dụng dễ cháy nổ nên doanh nghiệp đã chủ động mua bảo hiểm về cháy nổ, bên cạnh đó doanh nghiệp cũng đã tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Tháng 7/2023, do sự cố chập điện dẫn tới bị cháy nổ nhà xưởng sản xuất, hậu quả vụ cháy là nhà xưởng và hàng hóa bị thiêu rụi hoàn toàn. Sau khi vụ cháy xảy ra, doanh nghiệp bị thiệt hại nặng nề và không thể quay lại hoạt động ngay, do đó người lao động của doanh nghiệp bị buộc thôi việc. Với việc mua bảo hiểm, doanh nghiệp đã được công ty bảo hiểm thanh toán bồi thường thiệt hại cháy nổ và người lao động được nhận một khoản tiền trợ cấp thất nghiệp trong thời gian bị mất việc.

a, Bảo hiểm cháy nổ mà doanh nghiệp X tham gia thuộc lĩnh vực bảo hiểm xã hội.	**S**
b, Công nhân của doanh nghiệp X đã được bù đắp một phần thu nhập khi bị mất việc.	**Đ**
c, Doanh nghiệp X nhận được bồi thường tổn thất cháy nổ do doanh nghiệp đã tham gia bảo hiểm cháy nổ.	**Đ**
d, Việc doanh nghiệp X tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động là tự nguyện.	**S**

Câu 7: Đọc đoạn thông tin sau:

Bảo hiểm xã hội (BHXH) trở thành mạng lưới an sinh xã hội quan trọng, hỗ trợ người dân vượt qua các rủi ro ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động... Bảo hiểm giúp giảm chi trực tiếp từ tiền túi hộ gia đình cho dịch vụ y tế, góp phần tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là đối với nhóm người yếu thế trong xã hội. Cả nước hiện có trên 3,1 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hằng tháng. Quỹ BHXH chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mỗi năm cho từ 6 - 10 triệu lượt người.

(Nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824971/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-thoi-ky-chuyen-doi-so.aspx)

a, Quỹ bảo hiểm xã hội đã thể hiện vai trò đảm bảo an toàn cuộc sống của con người.	**Đ**
b, Việc hỗ trợ người dân vượt qua các rủi ro ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động...là thể hiện vai trò của bảo hiểm xã hội.	**Đ**
c, Trong thông tin, bảo hiểm giúp giảm chi trực tiếp từ tiền túi hộ gia đình cho dịch vụ y tế góp phần tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe là bảo hiểm thương mại.	**S**
d, Hằng năm, Việt Nam phải chi trả các chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH cho trên 3,1 triệu người sẽ là gánh nặng cho ngân sách nhà nước.	**S**

Câu 8: Đọc đoạn thông tin sau:

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) giai đoạn 2012 - 2020 đã chỉ rõ: "BHXH và BHYT là hai chính sách xã hội quan trọng, là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội; Mở rộng và hoàn thiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT có bước đi, lộ trình phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển hệ thống BHXH, BHYT đồng bộ với phát triển các dịch vụ xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân; tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH, BHYT; BHXH, BHYT phải theo nguyên tắc có đóng, có hưởng, quyền lợi tương ứng với nghĩa vụ, có sự chia sẻ giữa các thành viên, bảo đảm công bằng và bền vững của hệ thống BHXH, BHYT; Thực hiện tốt các chế độ, chính sách BHXH, BHYT là

trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và của mỗi người dân".
(Theo: Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) giai đoạn 2012 - 2020)

a, Nghị quyết số 21-NQ/TW đã khẳng định và nâng tầm chính sách BHXH, BHYT trở thành những trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội quốc gia.	**Đ**
b, Thực hiện chính sách BHXH, BHYT nhằm ổn định cuộc sống người sử dụng lao động, trợ giúp người lao động khi mất việc.	**S**
c, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế làm tăng chi ngân sách Nhà nước.	**S**
d, Thực hiện tốt các chế độ, chính sách BHXH, BHYT là trách nhiệm toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội.	**Đ**

Câu 9. Đọc đoạn thông tin sau:
Ngày 16/11/2013, Quốc hội ban hành Luật Việc làm, trong đó đã chuyển các quy định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp từ Luật Bảo hiểm xã hội để sửa đổi, bổ sung và chính thức thực hiện theo quy định của Luật Việc làm từ ngày 1/1/2015. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện để: chi trả trợ cấp thất nghiệp, đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động; hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề... Tính tới hết năm 2023, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ gần 6 triệu người năm 2009 lên hơn 14,6 triệu tăng hơn 2,4 lần.
(Nguồn: https://nhandan.vn/nhung-dau-an-ve-chinh-sach-bao-hiem-xa-hoi-trong-28-nam-qua-post738912.html)

a, Chủ thể tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người lao động và người sử dụng lao động.	**Đ**
b, Bảo hiểm thất nghiệp vừa mang tính tự nguyện vừa mang tính bắt buộc.	**S**
c, Bảo hiểm thất nghiệp không chỉ quan trọng đối với người lao động và doanh nghiệp, mà còn góp phần ổn định kinh tế - xã hội.	**Đ**
d, Người lao động sẽ không được hưởng chế độ hỗ trợ học nghề của chính sách bảo hiểm thất nghiệp khi bị mất việc.	**S**

Câu 10. Đọc đoạn thông tin sau:
Anh A làm việc tại Doanh nghiệp S và đã đóng bảo hiểm theo quy định của Luật Việc làm. Do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, Doanh nghiệp S phải cắt giảm lao động và cơ cấu sản xuất kinh doanh, anh A bị chấm dứt hợp đồng lao động khiến cuộc sống của anh và gia đình gặp nhiều khó khăn. Nhằm ổn định cuộc sống và tìm kiếm việc làm anh A đã làm hồ sơ gửi đến Trung tâm Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để nhận được khoản trợ cấp thất nghiệp và giới thiệu việc làm. Khoản tiền trợ cấp đã giúp anh và gia đình ổn định cuộc sống trong thời gian chờ tìm kiếm công việc mới, sau một thời gian Trung tâm Dịch vụ việc làm đã giới thiệu cho anh A một việc làm mới tại công ty Z.

a, Loại hình bảo hiểm ở thông tin trên là bảo hiểm thất nghiệp.	**Đ**
b, Bảo hiểm thất nghiệp chỉ thực hiện chế độ trợ cấp thất nghiệp khi người lao động bị mất việc làm.	**S**
c, Việc anh B được nhận một khoản tiền trợ cấp là sự bù đắp một phần một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm.	**Đ**
d, Người lao động là đối tượng tự nguyện tham bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.	**S**

BÀI 4.
PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (10 câu).
Câu 1. Hệ thống các chính sách do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện giải quyết các vấn đề xã hội nhằm nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những

rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào sau đây?
A. Trợ giúp xã hội. **B.** Chính sách xã hội.
C. An sinh xã hội. **D.** Bảo hiểm xã hội.
Câu 2. Ở Việt Nam, hệ thống an sinh xã hội có bao nhiêu chính sách cơ bản?
A. Ba chính sách. **B.** Bốn chính sách.
C. Năm chính sách. **D**. Sáu chính sách.
Câu 3. Nội dung nào dưới đây là vai trò của an sinh xã hội đối với đối tượng hưởng chính sách?
A. Trợ giúp xã hội nhằm tăng thu nhập, giảm bớt khó khăn cho người yếu thế, dễ bị tổn thương.
B. Góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống người dân.
C. Đóng góp vào ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.
D. Phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam.
Câu 4. Trong các chính sách dưới đây, chính sách nào thuộc chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay?
A. Chương trình 30a và chương trình 135.
B. Nghị định số 43-NĐ-CP về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.
C. Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.
D. Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
Câu 5. Hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như các chính sách về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... thuộc chính sách nào của hệ thống an sinh xã hội?
A. Chính sách bảo hiểm.
B. Chính sách trợ giúp xã hội.
C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.
D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
Câu 6. Từ năm 2012 - 2019, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 343 nghìn tấn gạo (cứu đói giáp hạt và nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm) cho khoảng 18,4 triệu nhân khẩu thiếu lương thực; hỗ trợ hơn 3.700 tỷ đồng để các địa phương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai. Theo em, việc hỗ trợ trên của Chính phủ thuộc chính sách nào của hệ thống an sinh xã hội?
A. Chính sách bảo hiểm.
B. Chính sách trợ giúp xã hội.
C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.
D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
Câu 7. Năm 2019, Quỹ BHYT đã chi trả cho 186 triệu lượt người khám bệnh, chữa bệnh bằng BHYT. Nhiều trường hợp được Quỹ BHYT chi trả chi phí khám, chữa bệnh trong năm lên đến hàng tỷ đồng. Cả nước hiện có trên 3,1 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hằng tháng. Quỹ BHXH chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mỗi năm cho từ 6- 10 triệu lượt người. Theo em, việc chi trả khám bệnh, chữa bệnh và chế độ ốm đau, thai sản,... ở thông tin trên thuộc chính sách nào trong hệ thống an sinh xã hội?
A. Chính sách bảo hiểm.
B. Chính sách trợ giúp xã hội.
C. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.
D. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
Câu 8. Phát biểu nào sau đây là **sai** về vai trò của an sinh xã hội?
A. Hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro trong cuộc sống.

B. Nâng cao hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định xã hội.
C. Gia tăng bất bình đẳng và công bằng xã hội.
D. Thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững và tiến bộ.
Câu 9. Nội dung nào dưới đây là vai trò của an sinh xã hội đối với Nhà nước?
A. Tăng thu nhập cho người không may gặp phải rủi ro trong cuộc sống.
B. Góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống người dân.
C. Đóng góp vào ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý xã hội.
D. Phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trên tinh thần tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam.
Câu 10. Chính sách trợ cấp thường xuyên cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, người khuyết tật,...) và trợ cấp đột xuất cho người dân khi gặp phải những rủi ro, khó khăn bất ngờ (thiên tai, hỏa hoạn,..) giúp họ ổn định cuộc sống là nội dung của chính sách nào sau đây?
A. Chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
B. Chính sách bảo hiểm.
C. Chính sách trợ giúp xã hội.
D. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (9 câu).

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:
Điều 34 Hiến pháp năm 2013: "*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội".* An sinh xã hội là các chính sách, chương trình của Nhà nước hỗ trợ phúc lợi cho người dân thông qua các hình thức như: xây dựng nhà ở xã hội; hỗ trợ tiền cho các hoàn cảnh khoản khó khăn, đặc biệt; chính sách hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật,....

a, Thông tin thể hiện nguyên tắc tất cả công dân Việt Nam đều được quyền hưởng và được đảm bảo an sinh xã hội.	**Đ**
b, Hỗ trợ tiền cho các hoàn cảnh khoản khó khăn thuộc là chính sách trợ giúp xã hội của hệ thống an sinh xã hội.	**Đ**
c, Việc thực hiện an sinh xã hội cho người dân đều được thực hiện thông qua hỗ trợ tiền.	**S**
d, Người lao động là đối tượng tự nguyện tham bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.	**S**

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:
Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9-4-2020, "Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19" và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngày 24-4-2020, "Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19" với gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng.

a, Các chính sách trong thông tin trên nhằm hỗ trợ đột xuất của chính sách trợ giúp xã hội.	**Đ**
b, Việc Nhà nước đưa ra gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng trong thời gian đất nước gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là không phù hợp với ngân sách nhà nước.	**S**
c, Nhà nước ban hành các chính sách trên nhằm nâng cao hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước và giúp người dân vượt qua khó khăn do đại dịch gây ra.	**Đ**
d, Các chính sách trên có thể dẫn đến sự bất bình đẳng trong xã hội.	**S**

Câu 3: Đọc đoạn thông tin sau:
Nhằm thực hiện tốt an sinh xã hội, Đảng ta đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01/6/2012, "Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020" đề ra quan điểm bảo đảm ASXH với một cấu trúc bao gồm: 1-Việc làm, thu nhập và giảm nghèo; 2-Bảo hiểm xã hội; 3-Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 4-Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở

tối thiểu, nước sạch và bảo đảm thông tin). Qua quá trình thực hiện Nghị quyết trên, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu, cụ thể: tính đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ước giảm còn khoảng 2,75%; số người tham gia BHXH ước đạt 16,101 triệu người chiếm khoảng 32,6% so với lực lượng lao động, số người tham gia BHYT là 87,97 triệu người, đạt 90,85% dân số; số người hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng bằng tiền mặt đạt 2,9 triệu người; số người có công đang được hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng là gần 1,4 triệu người và trên 500 nghìn thân nhân người có công đang được hưởng trợ cấp tiền tuất hằng tháng.

(Nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824971/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-thoi-ky-chuyen-doi-so.aspx)

a, Nghị quyết trên đã định hình các chính sách cơ bản của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.	**Đ**
b, Những kết quả đạt được trên đã góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.	**Đ**
c, Chế độ ưu đãi hằng tháng đối với người có công thuộc chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản.	**S**
d, Kết quả của chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo chưa đạt được hiệu quả.	**S**

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:

Anh C là thương binh, đồng thời có mẹ là bà mẹ Việt Nam anh hùng. Do sức khỏe yếu nên anh C không đi làm. Tháng 8/2022, anh C bị ốm phải vào bệnh viện điều trị, nhưng do bệnh hiểm nghèo nên anh C đã qua đời.

a, Người có công với cách mạng không phải là đối tượng của các chính sách an sinh xã hội.	**S**
b, Anh C được hưởng các chế độ an sinh xã hội đối với thương binh bao gồm: chính sách trợ giúp xã hội, chính sách bảo hiểm.	**Đ**
c, Trong thời gian anh C ốm và điều trị tại bệnh viện không được hưởng chế độ an sinh xã hội nào.	**S**
d, Gia đình anh C được hưởng các chế độ an sinh xã hội dành cho thân nhân thương binh và chế độ bà mẹ Việt Nam anh hùng.	**Đ**

Câu 5: Đọc đoạn thông tin sau:

Trong những năm qua, với mục tiêu tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm thông qua nhiều các Nghị định Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, có Quyết định số 2123/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc thiểu số rất ít người người giai đoạn 2010-2015; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ, về chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (dưới 10.000 người). Thực hiện các chính sách trên, cơ sở vật chất trường, lớp tại các thôn, bản có học sinh dân tộc thiểu số rất ít người đã được đầu tư, xây dựng; chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được nâng lên.

a, Các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số rất ít người trên là chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản của hệ thống an sinh xã hội.	**Đ**
b, Các chính sách dành cho các dân tộc thiểu số rất ít người trên là chính sách trợ giúp xã hội.	**S**
c, Chính sách đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người chủ yếu là hỗ trợ tiền học tập cho tất cả các đối tượng này.	**S**
d, Việc hỗ trợ trong vấn đề giáo dục cho người dân tộc thiểu số rất ít người nhằm giúp người dân tộc thiểu số rất ít người tiếp cận được các dịch vụ xã hội về giáo	**Đ**

dục.	

Câu 6: Đọc đoạn thông tin sau:

Cháu B (5 tuổi) bị khuyết tật bẩm sinh nên luôn phải có người thân hỗ trợ trong sinh hoạt hàng ngày. Chị C là mẹ của cháu B có nghe được về Nghị định 20/2021/NĐ-CP, chính sách về hỗ trợ người khuyết tật và chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật. Chị không biết con trai mình và mình có thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp theo Nghị định trên hay không và nếu được hưởng thì phải làm gì để thực hiện đúng quy định của pháp luật.

a, Nghị định 20/2021/NĐ-CP, chính sách về hỗ trợ người khuyết tật và chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật thuộc chính sách trợ giúp xã hội.	**Đ**
b, Để chính sách an sinh xã hội cho người khuyết tật đạt hiệu quả cần sự chung tay của toàn xã hội vào việc chăm sóc, giúp đỡ người khuyết tật.	**Đ**
c, Nghị định trên thể hiện nguyên tắc ai cũng được quyền hưởng và được đảm bảo an sinh xã hội.	**Đ**
d, Cháu B và chị C là đối tượng của chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.	**S**

Câu 7: Đọc đoạn thông tin sau:

Hiến pháp năm 2013 khẳng định: Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác, có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở. Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a, Thông tin trên thể hiện chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm cho công dân Việt Nam thực hiện "quyền được bảo đảm an sinh xã hội" được xác định trước hết là Nhà nước Việt Nam.	**Đ**
b, Thông tin trên cho thấy, chủ thể có "quyền được bảo đảm an sinh xã hội" phải là công dân Việt Nam.	**Đ**
c, Chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác là chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.	**S**
d, Chính sách ưu tiên chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là chính sách trợ giúp xã hội.	**S**

Câu 8: Đọc đoạn thông tin sau:

Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã thông qua, phê duyệt 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Nhằm cụ thể hóa 3 chương trình trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số quyết định quan trọng như: Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Quyết định 1942/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030; Quyết định 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 ban hành chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030.

a, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia là chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.	**S**
b, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện nguyên tắc đảm bảo thực hiện "quyền được bảo đảm an sinh xã hội"	**Đ**

của Nhà nước.	
c, Để triển khai các chính sách trên đạt hiệu quả ngoài nguồn lực chính là Nhà nước thì cần có sự chung tay của người dân và toàn xã hội.	**Đ**
d, Chính sách dành cho người có công với cách mang là thuộc chính sách dịch vụ xã hội cơ bản của hệ thống an sinh xã hội.	**S**

Câu 9: Đọc đoạn thông tin sau:

Hệ thống an sinh xã hội và chính sách xã hội đã chứng tỏ tính ưu việt trong hỗ trợ người lao động trước khó khăn do đại dịch Covid-19. Tính đến ngày 25/11/2021, tổng kinh phí thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khó khăn do đại dịch Covid-19 và trên toàn quốc là 2845 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ 28,27 triệu lượt đối tượng (gồm 377.431 lượt đơn vị sử dụng lao động, gần 27,9 triệu lượt người lao động và các đối tượng khác). Năm 2021, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã nhận và giải quyết hồ sơ cho 851 đơn vị, với trên 161.500 lao động tạm dừng đóng quỹ hưu trí, tử tuất. Đặc biệt, đã có gần 13.034 triệu người lao động được hưởng hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó có trên 9,52 triệu người đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp, số còn lại đã dừng tham gia, với tổng số tiền hỗ trợ là 30.991 tỷ đồng.

(Nguồn: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824971/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-thoi-ky-chuyen-doi-so.aspx)

a, Thông tin trên đã nhắc tới chính sách bảo hiểm và trợ giúp xã hội trong hệ thống an sinh xã hội.	**Đ**
b, Chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khó khăn do đại dịch Covid-19 là chính sách hỗ trợ việc làm, thu nhập và giảm nghèo.	**S**
c,Thông tin trên đã cho thấy nguyên tắc ai cũng được quyền hưởng và được đảm bảo an sinh xã hội.	**Đ**
d, Các chính sách trên đã giúp người lao động và người sử dụng lao động vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19, sớm ổn định cuộc sống và sản xuất.	**Đ**

----------HẾT CHỦ ĐỀ 3---------

BÀI 5.

PHẦN I: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (14 câu).

Câu 1: Kế hoạch kinh doanh **không** bao gồm nội dung nào sau đây?

A. Định hướng, ý tưởng kinh doanh.

B. Các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh.

C. Nâng cao năng lực cạnh tranh với các chủ thể kinh tế khác.

D. Kế hoạch hoạt động; rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lí.

Câu 2: Đối với một doanh nghiệp bước khởi đầu trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh là

A. xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh.

B. xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.

C. xây dựng kế hoạch hoạt động kinh doanh.

D. phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

Câu 3: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, việc nào sau đây là quan trọng để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch?

A.Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, rủi ro.

B. Chuẩn bị một kế hoạch marketing chi tiết.

C. Xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh phù hợp.

D. Quyết định mức giá bán sản phẩm, dịch vụ.

Câu 4: Việc lập kế hoạch kinh doanh ***không*** nhằm mục đích nào sau đây?

A. Xác định mục tiêu, chiến lược của thị trường.

B. Xây dựng phương án đối phó với rủi ro, thách thức mà doanh nghiệp có thể gặp phải.

C. Nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra định hướng trong tương lai.

D. Thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp.

Câu 5: Để đảm bảo tính khả thi của cuả ý tưởng kinh doanh và có cơ sở xác định chiếm lược kinh doanh, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để kinh doanh thành công cần

A. hướng tới hành động rõ ràng, cụ thể.

B. phân tích đầy đủ các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.

C. có biện pháp, cách thức để đạt hiệu quả tối ưu.

D. tham gia thị trường kinh doanh.

Câu 6: Trong kế hoạch kinh doanh, việc làm nào có thể gây thiệt hại cho doanh nghiệp?

A. Phân tích nhu cầu và thị trường. **B.** Xác định mục tiêu kinh doanh cụ thể.

C. Đặt ra kế hoạch tiếp thị và quảng cáo. **D.** Bỏ qua đánh giá rủi ro và cơ hội.

Câu 7: Trong việc lập kế hoạch kinh doanh, việc nào sau đây có thể giúp doanh nghiệp đối phó tốt hơn với rủi ro và khó khăn?

A. Phát triển các chiến lược tiếp thị sáng tạo. **B.** Đánh giá và biện pháp xử lý rủi ro.

C. Tăng cường quảng cáo trên mạng xã hội. **D.**Mở rộng quy mô hoạt động ngay từ đầu.

Câu 8: Trong việc khởi đầu và quản lý một doanh nghiệp, điều gì được coi là cần thiết nhất?

A. Phương hướng kinh doanh.

B. Sự kiên nhẫn và kiên trì của chủ doanh nghiệp.

C. Mạng lưới quan hệ mở rộng.

D. Lập kế hoạch kinh doanh chi tiết và cụ thể.

Câu 9: Trong các bước lập kế hoạch kinh doanh, bước nào sau đây cần phải được xem xét kỹ lưỡng để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch?

A. Tăng cường quảng cáo và tiếp thị. **B.** Xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh.

C. Đầu tư vào các công nghệ mới nhất. **D.** Phân tích chi phí và thu nhập dự kiến.

Câu 10: Trong quá trình điều hành doanh nghiệp, việc nào sau đây đặc biệt quan trọng và giúp doanh nghiệp duy trì sự cạnh tranh và bền vững trên thị trường?

A. Chiến lược quảng cáo và tiếp thị.

B. Đánh giá sức cạnh tranh từ các đối thủ.

C. Lập kế hoạch kinh doanh chi tiết và cụ thể.

D. Mở rộng quy mô hoạt động ngay từ đầu.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 11,12,13

Tình huống : Anh An là chủ 1 quán cà phê nhỏ ở khu vực trung tâm thành phố, cửa hàng của anh An rất đông khách vì cà phê ngon, giá cả phù hợp, không gian bài trí đẹp. Khi mở quán anh An rất quan tâm đến việc nghiên cứu thị trường và nhu cầu của khách hàng. Anh An đang xem xét việc mở rộng quy mô hoạt động để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng.

Câu 12: Điều gì giúp quán anh An đông khách?

A. Chọn một tên thương hiệu độc đáo.

B. Phân tích chi phí và thu nhập dự kiến.

C. Xây dựng một website thân thiện với người dùng.

D. Đánh giá sức cạnh tranh và nhu cầu thị trường.

Câu 13: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, điều gì là quan trọng nhất để đảm bảo sự thành công của anh An?

A. Tìm kiếm các nhà đầu tư để huy động vốn.

B. Xác định một mục tiêu và chiến lược kinh doanh cụ thể.

C. Đầu tư vào quảng cáo trực tuyến.

D. Thu thập ý kiến phản hồi từ đối tác tiềm năng.

Câu 14: Trong quá trình lập kế hoạch mở rộng kinh doanh, anh An cần xem xét kỹ lưỡng yếu tố nào sau đây để đảm bảo sự bền vững?

A. Chọn một địa điểm mới với chi phí thuê rẻ hơn.

B. Đánh giá cơ hội và rủi ro.

C.Tăng cường quảng cáo trên phương tiện truyền thông xã hội.

D. Thiết kế lại menu để thú vị hơn cho khách hàng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (6 câu).

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:

Anh A đã đạt thành công trong lĩnh vực phân phối sản phẩm, thực phẩm sạch trên thị trường. Với tâm huyết và kiên nhẫn, anh A đã xây dựng một thương hiệu không chỉ là sự lựa chọn hàng đầu trong lĩnh vực thực phẩm sạch mà còn là biểu tượng của sự đổi mới và chất lượng. Để đạt được sự thành công này anh A có sự phân tích kỹ lưỡng các điều kiện: sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, thị trường… xác định các cơ hội, rủi ro có thể gặp phải và có biện pháp xử lí. Đồng thời anh xây dựng kế hoạch bán hàng, tiếp thị, quảng cáo để quảng bá giới thiệu sản phẩn đến khách hàng. Sự cam kết của anh đối với việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và an toàn đã thu hút được người tiêu dùng với quan tâm đến việc ăn uống lành mạnh và thực phẩm sạch, đồng thời cũng làm nổi bật tầm nhìn chiến lược của anh A trong việc phát triển thị trường. Với sự sáng tạo và quản lý hiệu quả, thành công của anh A đã minh chứng cho sự đổi mới và sức mạnh của doanh nghiệp trong thế kỷ 21.

a) Doanh nghiệp của anh A đã phân tích các điều kiện để thực hiện hoạt động kinh doanh có hiệu quả	**Đ**
b) Doanh nghiệp không cần phải tập trung vào việc phát triển mạng lưới phân phối, bởi vì sản phẩm của họ đã được chấp nhận rộng rãi trên thị trường	**S**
c) Doanh nghiệp đã thiết lập một kế hoạch marketing chi tiết và hiệu quả để tiếp cận khách hàng	**Đ**
d) Doanh nghiệp không cần phải theo dõi và đánh giá kết quả của các chiến lược kinh doanh, vì đã đạt được thành công	**S**

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:

Chị H đam mê thiết kế thời trang và mong muốn mở 1 cửa hàng thời trang do mình làm chủ để thực hiện ước mơ nhưng chị lại sợ thiếu kinh nghiệm trong quản lý và kiến thức về thời trang. Mỗi lần nhìn những thiết kế đầy sáng tạo của mình, niềm đam mê trong chị lại dâng trào và chị quyết định thực hiện ước mơ dù chỉ là từng bước: từ việc đọc sách, tìm hiểu qua internet đến tham gia các nghành học đào tạo về thời trang, tìm hiểu thị trường, học hỏi từ những người có kinh nghiệm hay nghiên cứu các xu hướng thời trang. Sau một thời gian, khi có kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp thì chị H đã xây dựng kế hoạch kinh doanh cửa hàng thời trang của mình. Đến nay chị đã làm chủ 1 cửa hàng thời trang lớn rất đông khách vì những thiết kế của chị đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Chị nhận ra rằng niềm đam mê có thể biến ước mơ thành hiện thực, phải có lòng quyết tâm và sự kiên nhẫn.

a) Thành công của chị H là do chị có hiểu biết về thị trường thời trang, xu hướng của người tiêu dùng	**Đ**
b) Việc không có kinh nghiệm trong lĩnh vực thời trang không ảnh hưởng đến việc thành công của chị H	**S**
c) Muốn thành công trong lĩnh vực kinh doanh một trong số các tiêu chí mà người kinh doanh phải thực hiện là nghiên cứu thị trường kỹ lưỡng để hiểu rõ về đối tượng khách hàng, đối thủ cạnh tranh, và cơ hội trong ngành	**Đ**
d) Chị H không cần thiết phải đầu tư vào một kế hoạch marketing hoặc quảng cáo cửa hàng sẽ tự thu hút khách hàng	**S**

Câu 3: Đọc đoạn thông tin sau:

Một nhóm sinh viên đại học muốn khởi nghiệp bằng cách góp vốn mở quán cafe, và có chiến lược hướng tới đối tượng khách hàng là sinh viên. Khi mở quán, do không tìm được nguồn hàng chất lượng tốt với giá ưu đãi, không có kinh nghiệm trong việc quản lý kinh doanh, không có chiến lược tiếp thị bán hàng nên không cạnh tranh được với những quán cafe xung quanh. Sau 5 tháng quán cafe không có khách, không có doanh thu và buộc phải đóng cửa.

a) Ý tưởng kinh doanh của nhóm sinh viên có tính mới đem lại kết quả khả quan cho hoạt động kinh doanh	**S**

b) Để bán được hàng cần thiết phải lập một kế hoạch kinh doanh chi tiết, bao gồm phân tích thị trường, dự đoán tài chính và xây dựng một chiến lược tiếp thị	**Đ**
c) Để thực hiện mục tiêu kinh doanh một trong những điều cần làm là cần xây dựng các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh	**Đ**
d) Chiến lược kinh doanh của nhóm sinh viên chưa tính đến cơ hội, rủi ro	**Đ**

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:

Trong thị trường hiện nay, sự phát triển của công nghệ đã mở ra nhiều cơ hội mới cho doanh nghiệp. Anh T đã xây dựng ý tưởng kinh doanh trên cơ sở tạo ra một nền tảng trực tuyến kết nối các nhà sản xuất địa phương với người tiêu dùng. Bằng cách này, anh T đã có nguồn khách hàng lớn là người tiêu dùng trong và ngoài nước họ có thể mua các sản phẩm chất lượng tốt. Đồng thời, doanh nghiệp có thể hỗ trợ các nhà sản xuất nhỏ và phát triển nền kinh tế địa phương. Hoạt động kinh doanh của anh T đã góp phần giải quyết được công ăn việc làm cho nhiều lao động ở địa phương, phát triển kinh tế cho bà con nơi anh sinh sống.

a) Anh T đã tận dụng các nền tảng trực tuyến như mạng xã hội, quảng cáo trực tuyến và email marketing để tăng tầm nhìn và tương tác với khách hàng tiềm năng	**Đ**
b) Vì đã có lượng khách hàng ổn định nên không cần nghiên cứu thị trường cũng như đánh giá các cơ hội và rủi ro	**S**
c) Chiến lược kinh doanh của anh T là một chuỗi các biện pháp, cách thức để đạt được hiệu quả tối ưu	**Đ**
d) Anh T nắm bắt xu hướng mới và đáp ứng được nhu cầu của thị trường bằng cách cung cấp sản phẩm và dịch vụ mới, cải tiến và độc đáo	**Đ**

Câu 5: Đọc đoạn thông tin sau:

Với ý tưởng kinh doanh khai thác đất nông nghiệp ở nông thôn tạo ra một trang trại hữu cơ hiện đại và bền vững. Để thực hiện được ý tưởng kinh doanh đó anh K đã nghiên cứu và lựa chọn khu vực đất ở quê có điều kiện tự nhiên tốt, đất đai phù hợp và có nguồn nước dồi dào. Áp dụng các phương pháp canh tác hữu cơ hiện đại như sử dụng phân bón hữu cơ, có hệ thống tưới tiết kiệm nước. Từng bước anh K trồng trọt các loại rau, củ, quả và cây lúa mạch hữu cơ, đồng thời phát triển một số sản phẩm đặc biệt như hoa quả, mật ong, hay các loại thảo mộc. Anh tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm là các cửa hàng địa phương, nhà hàng, thị trường nông sản và các trung tâm mua sắm để phân phối sản phẩm. Tận dụng vẻ đẹp tự nhiên của nơi đây anh K đã xây dựng mô hình trải nghiệm du lịch nông nghiệp, bao gồm tham quan trang trại, tham gia hoạt động canh tác và thưởng thức sản phẩm tại chỗ. Việc xây dựng trang trại nông nghiệp hữu cơ của anh K không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần vào việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của cộng đồng nông thôn.

a) Thành công của anh K có được là do anh mở rộng quy mô hoạt động của trang trại ngay từ đầu	**S**
b) Để thực hiện ý tưởng kinh doanh khai thác đất nông nghiệp ở nông thôn K đã có kế hoạch thực hiện chiên lược kinh doanh phù hợp cũng như đánh giá các cơ hội và rủi ro trong ngành	**Đ**
c) Một trong những lí do thành công của anh K là anh chú trọng vào việc bảo vệ môi trường góp phần tạo nên sự phát triển bền vững	**Đ**
d) Trong quá trình kinh doanh anh K cần điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với sự thay đổi của thực tế	**Đ**

Câu 6: Đọc đoạn thông tin sau:

Anh A sau khi tốt nghiệp đại học đã đi làm thuê cho một doanh nghiệp chuyên sản xuất nội thất. Sau 5 năm làm thuê anh A đã tích góp đủ số tiền để mở một phân xưởng nhỏ, chuyên sản xuất bàn ghế cho học sinh. Với sự nỗ lực cố gắng của bản thân anh luôn tìm kiếm cơ hội quảng bá sản phẩm của phân xưởng đến thị trường trong và ngoài nước, anh đã tìm được đối tác đầu tư kinh doanh mặt hàng gỗ. Anh đã từng bước tìm hiểu thị trường và xây dựng thành công công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu các sản phẩm

từ gỗ. Anh A không những tạo được việc làm cho gia đình mà còn giải quyết được công ăn việc làm cho gần 50 nhân công và mua sắm được nhiều máy móc hiện đại cho phân xưởng.

a) Anh A đã tiến hành nghiên cứu thị trường để đánh giá tiềm năng và sự cạnh tranh trong khu vực đó	**Đ**
b) Doanh nghiệp của anh A thành công là do anh A đã dày công xây dựng một chuỗi các biện pháp, cách thức để hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tối ưu	**Đ**
c) Để đạt được thành công anh A luôn quan tâm đến nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng thông qua việc tìm kiếm thị trường, khách hàng trong và ngoài nước	**Đ**
d) Việc xác định ý tưởng kinh doanh, mục tiêu kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh không quan trọng, quan trọng nhất là triển khai ý tưởng ngay lập tức	**S**

----------HẾT CHỦ ĐỀ 4---------

BÀI 6:

PHẦN I: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (21 câu).

Câu 1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với

A. cá nhân. B. gia đình.

C. xã hội. D. địa phương.

Câu 2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những

A. biệp pháp và phương hướng cụ thể. B. chính sách và việc làm cụ thể.

C. giải pháp và hành động cụ thể. D. chủ trương và quyết sách cụ thể.

Câu 3. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể mang tính

A. thời vụ. B. tạm thời.

C. tiêu cực. D. tích cực.

Câu 4. Tạo việc làm, thu nhập và cơ hội phát triển cho người lao động, cung ứng nhiều sản phẩm có chất lượng cho người tiêu dùng… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Pháp lý.

C. Đạo đức. D. Kinh tế.

Câu 5. Tuân thủ các quy định về thuế, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Pháp lý.

C. Đạo đức. D. Kinh tế.

Câu 6. Tuân thủ các quy định về kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Đạo đức.

C. Pháp lý. D. Kinh tế.

Câu 7. Tuân thủ các quy định về quan hệ cạnh tranh lành mạnh, quan hệ lao động công bằng, bình đẳng… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Đạo đức.

C. Kinh tế. D. Pháp lý.

Câu 8. Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có lợi nhuận, tạo ra việc làm có mức lương tương xứng… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Đạo đức.

C. Pháp lý. D. Kinh tế.

Câu 9. Doanh nghiệp tham gia các hoạt động khám chữa bệnh miễn phí, xây dựng nhà tình nghĩa… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Đạo đức.

C. Pháp lý. D. Kinh tế.

Câu 10. Doanh nghiệp đóng góp quỹ an sinh xã hội, quỹ xóa đói giảm nghèo… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Đạo đức. B. Nhân văn.

C. Pháp lý. D. Kinh tế.

Câu 11. Doanh nghiệp đóng góp quỹ phòng chống thiên tai, quỹ vắc-xin phòng, chống Covid-19… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Đạo đức. B. Pháp lý.

C. Nhân văn. D. Kinh tế.

Câu 12. Doanh nghiệp sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng…Doanh nghiệp đã **không** thực hiện trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Đạo đức. B. Pháp lý.

C. Nhân văn. D. Kinh tế.

Câu 13. Doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ hữu ích; không gây hại cho xã hội và môi trường… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Pháp lý.

C. Đạo đức. D. Kinh tế.

Câu 14. Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có lợi nhuận, tạo ra việc làm có mức lương tương xứng… thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn. B. Đạo đức.

C. Pháp lý. D. Kinh tế.

Câu 15. Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?

A. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.

B. Góp phần bảo vệ môi trường sống.

C. Nâng cao thương hiệu và uy tín doanh nghiệp.

D. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.

Câu 16. Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

A. Nâng cao chất lượng sản phẩm của mình .

B. Tạo dựng niềm tin đối với công chúng.

C. Chung sức hỗ trợ cộng đồng vượt qua khó khăn.

D. Giảm chi phí, tăng năng suất lao động trong sản xuất.

Câu 17. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là những chính sách và việc làm cụ thể, ảnh hưởng tích cực đến xã hội mang tính

A. Thống nhất, tùy tâm. B. Thống nhất, chia sẻ.

C. Tự nguyện, không bắt buộc. D. Bắt buộc, tự nguyện.

Câu 18. Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?

A. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

B. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.

C. Góp phần bảo vệ môi trường sống.

D. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.

Câu 19. Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

A. Nâng cao chất lượng sản phẩm của mình .

B. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

C. Góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

D. Giảm chi phí, tăng năng suất lao động trong sản xuất.

Câu 20. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

A. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.
B. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.
C. Góp phần bảo vệ môi trường sống.
D. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.

Câu 21. Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?
A. Giúp ổn định cuộc sống cộng đồng.
B. Chung tay ứng phó với biến đổi khí hậu.
C. Nâng cao thương hiệu và uy tín doanh nghiệp.
D. Hỗ trợ giải quyết những khó khăn của cộng đồng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (3 câu).

Câu 1. Đọc thông tin sau:
Nhà máy X chuyên sản xuất vật liệu xây dựng. Khu vực sản xuất của công ty có rất nhiều bụi từ cát xây dựng và khói thải từ những thiết bị cũ; nước thải khi thi công và vệ sinh máy móc cũng được xả thẳng ra môi trường. Một số công nhân ở đây không được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động.

a. Việc xả nước thải ra môi trường của nhà máy X là hành vi vi phạm trách nhiệm pháp lí trong kinh doanh của doanh nghiệp.	Đ
b. Nhà máy X đã không vi phạm quy định pháp luật khi tiến hành sản xuất vật liệu xây dựng đã được cấp giấy phép hoạt động.	Đ
c. Trong quá trình sản xuất, nhà máy đã sử dụng các thiết bị máy móc cũ để giảm chi phí đầu tư thể hiện doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội trong hoạt động kinh doanh.	S
d. Công nhân tham gia lao động khi chưa được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động là vi phạm trách nhiệm kinh tế trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.	S

Câu 2. Đọc thông tin sau:
Doanh nghiệp X kinh doanh trong ngành hàng xuất khẩu thủy hải sản. Doanh nghiệp quan tâm tạo việc làm thường xuyên cho người lao động với mức lương thưởng xứng đáng và xây dựng một môi trường lao động an toàn, thông thoáng, bảo đảm sức khỏe. Vì vậy, năng suất lao động trong doanh nghiệp khá cao; sản phẩm bảo đảm chất lượng theo cam kết, khách hàng rất tin tưởng. Hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận ngày một tăng; qua đó việc đóng góp cho ngân sách nhà nước cũng đầy đủ và đúng hạn.

a. Doanh nghiệp X tạo việc làm thường xuyên cho người lao động với mức lương, thưởng xứng đáng là thực hiện trách nhiệm kinh tế.	Đ
b. Trong hoạt động kinh doanh, Doanh nghiệp X xây dựng một môi trường lao động an toàn, thông thoáng, bảo đảm sức khỏe là thực hiện trách nhiệm nhân văn/từ thiện, tình nguyện.	S
c. Doanh nghiệp X còn đóng góp cho ngân sách nhà nước cũng đầy đủ và đúng hạn là thực hiện trách nhiệm pháp lý.	Đ
d. Doanh nghiệp X đưa ra các sản phẩm bảo đảm chất lượng theo cam kết, khách hàng rất tin tưởng là thực hiện trách nhiệm kinh tế.	Đ

Câu 3. Đọc thông tin sau:
Công ty Y hoạt động trong lĩnh vực truyền thông. Trong nhiều năm qua, công ty thường xuyên thực hiện hoạt động quyên góp từ thiện giúp đỡ nhân dân các vùng gặp khó khăn, hoạn nạn. Công ty còn xây dựng nhà tình nghĩa cho những gia đình có công với đất nước, tặng sách giáo khoa cho hàng chục thư viện ở các trường phổ thông. Bên cạnh đó, còn thực hiện các chế độ bảo đảm quyền lợi người lao động, tạo mối quan hệ gắn bó giữa cán bộ, công nhân viên và công ty.

a. Công ty Y thường xuyên thực hiện hoạt động quyên góp từ thiện giúp đỡ nhân dân các vùng gặp khó khăn hoạn nạn là thực hiện trách nhiệm đạo đức.	S

b. Công ty Y đã tặng sách giáo khoa cho hàng chục thư viện ở các trường phổ thông là thực hiện trách nhiệm nhân văn.	Đ
c. Công ty Y bảo đảm quyền lợi người lao động, tạo mối quan hệ gắn bó giữa cán bộ, công nhân viên và công ty là thực hiện trách nhiệm nhân văn.	S
d. Công ty Y xây nhà tình xây dựng nhà tình nghĩa cho những gia đình có công với đất nước là thực hiện trách nhiệm pháp lý.	S

----------HẾT CHỦ ĐỀ 5---------

BÀI 7.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (21 câu).

Câu 1: Việc cân đối các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập của gia đình gọi là gì?

A. Quản lí thu, chi đối nội. **B.** Quản lí thu, chi nội bộ.

C. Quản lí thu, chi trong gia đình. **D.** Quản lí thu, chi đối ngoại.

Câu 2: Hãy điền từ còn thiếu vào chỗ trống: Quản lí thu, chi là ..... để thực hiện các mục tiêu tài chính của mỗi gia đình, giúp duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống?

A. kỹ năng sống cần thiết. **B.** phản xạ cơ bản.

C. hoạt động cơ bản. **D.** yếu tố cần thiết.

Câu 3: Việc quản lí thu, chi hiệu quả để giải quyết những vấn đề cơ bản về tài chính như cân đối thu - chi, thực hành tiết kiệm, gia tăng thu nhập giúp mỗi gia đình duy trì điều gì?

A. Phát triển và đủ đầy. **B.** Ổn định, phát triển và hạnh phúc.

C. Ấm no và hạnh phúc. **D.** Phát triển và hạnh phúc.

Câu 4: Một trong những mục đích của việc quản lí thu, chi trong gia đình là gì?

A. Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu không tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

B. Chủ động kiểm soát các khoản thu nhập, chi tiêu của bản thân.

C. Chủ động nắm chắc tình hình tài chính của bản thân để điều chỉnh cho phù hợp.

D. Cải thiện và đáp ứng chất lượng cuộc sống theo yêu cầu của xã hội.

Câu 5: Nhận định nào đúng khi nói về mục đích của việc quản lí thu, chi trong gia đình?

A. Cải thiện và đáp ứng chất lượng cuộc sống theo yêu cầu của xã hội.

B. Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

C. Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

D. Chủ động nắm chắc tình hình tài chính của bản thân để điều chỉnh cho phù hợp.

Câu 6: Đâu là một trong những mục đích của việc quản lí thu, chi trong gia đình?

A. Cải thiện và đáp ứng chất lượng cuộc sống theo yêu cầu của xã hội.

B. Chủ động kiểm soát các khoản thu nhập, chi tiêu của bản thân.

C. Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với các tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.

D. Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

Câu 7: Việc quản lí thu, chi trong gia đình một cách hợp lý sẽ đạt được điều gì?

A. Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

B. Chủ động kiểm soát các khoản thu nhập, chi tiêu của bản thân.

C. Cải thiện và đáp ứng chất lượng cuộc sống theo yêu cầu của xã hội.

D. Nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

Câu 8: Một trong những nội dung nói đến sự cần thiết của việc quản lí thu, chi trong gia đình:

A. Chủ động xây dựng kế hoạch tài chính của bản thân.

B. Cải thiện và đáp ứng chất lượng cuộc sống theo yêu cầu của xã hội.
C. Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.
D. Kiểm soát được các nguồn thu trong gia đình.
Câu 9: Một trong những bước thực hiện xây dựng kế hoạch thu, chi hợp lý ở mỗi gia đình là
A. đảm bảo nhu cầu vật chất và tinh thần đầy đủ cho các thành viên.
B. xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.
C. thỏa mãn các nhu cầu của các thành viên.
D. đảm bảo môi trường sống có lợi cho sự phát triển của các thành viên.
Câu 10: Thu nhập gia đình là các khoản có thể đến từ sự đóng góp của các thành viên trong gia đình như:
A. Tiền lương, tiền công, các khoản thu nhập khác từ hoạt động có thu của gia đình.
B. Tiền công, lợi tức từ tiền gửi ngân hàng, tiền được tặng.
C. Tiền thưởng, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
D. Tiền lương, được cho, tặng, thừa kế.
Câu 11: Các mục tiêu giúp xác định ngân sách để gia đình thực hiện những dự định cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định gọi là
A. kế hoạch tài chính. **B.** mục tiêu tài chính.
C. quản lý chi tiêu. **D.** quản lý thu nhập.
Câu 12: Quản lí thu nhập trong gia đình là quá trình xác định, theo dõi và tối ưu hoá các nguồn thu nhập nhằm đảm bảo được các mục tiêu tài chính nào dưới đây?
A. Ngắn hạn và dài hạn. **B.** Chủ động, trung hạn.
C. Thụ động và chủ động. **D.** Ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
Câu 13: Mỗi gia đình cần thực hiện mấy bước để xây dựng kế hoạch thu, chi cho hợp lý?
A. 4. **B.** 5. **C.** 6. **D.** 7.
Câu 14: Căn cứ vào vào thời gian thực hiện kế hoạch thu, chi trong gia đình, mục tiêu tài chính nào dưới đây không có?
A. Mục tiêu tài chính ngắn hạn. **B.** Mục tiêu tài chính trung hạn.
C. Mục tiêu tài chính vô hạn. **D.** Mục tiêu tài chính dài hạn.
Câu 15: Nhận định nào sau đây là đúng khi nói về việc xây dựng kế hoạch thu, chi hợp lí trong mỗi gia đình?
A. Xác định nguồn chi cần thiết.
B. Đảm bảo tỉ lệ phân chia thu, chi và để dành.
C. Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình và thời gian thực hiện.
D. Điều chỉnh các khoản thu, chi cho hợp lí.
Câu 16: Những mục tiêu có thể đạt được trong khoảng thời gian từ 6 tháng đến 1 năm được gọi là mục tiêu tài chính
A. ngắn hạn. **B.** trung hạn. **C.** dài hạn. **D.** vô hạn.
Câu 17: Mục tiêu cần một khoảng thời gian từ 2 - 5 năm mới có thể đạt được là mục tiêu tài chính nào?
A. Ngắn hạn. **B.** Trung hạn. **C.** Dài hạn. **D.** Tiểu hạn.
Câu 18: Những mục tiêu phải mất thời gian từ 5 năm trở lên mới có thể đạt được gọi là mục tiêu tài chính nào dưới đây?
A. Ngắn hạn. **B.** Trung hạn. **C.** Dài hạn. **D.** Cực hạn.
Câu 19: Với mong muốn cho con đi du học, chị H đã mở một sổ tiết kiệm gửi góp 3 năm. Việc làm này của chị H là thực hiện mục tiêu tài chính nào dưới đây?
A. Chủ động. **B.** Ngắn hạn. **C.** Trung hạn. **D.** Thiết yếu.
Câu 20: Nguồn thu nhập trong mỗi gia đình bao gồm những loại nào dưới đây?
A. Chủ động và thụ động. **B.** Tiền lương và sở hữu.
C. Thiết yếu và không thiết yếu. **D.** Hàng tháng và hàng ngày.

Câu 21: Việc chị K sẽ mua máy tính cho con trai vào đầu năm học này là mục tiêu tài chính nào dưới đây?

A. Chủ động. **B.** Ngắn hạn.

C. Thiết yếu. **D.** Không thiết yếu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4 câu).

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:

"Chi tiêu trong gia đình là các khoản chi phí nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình từ các nguồn thu nhập của gia đình. Các khoản chi tiêu này bao gồm: chi phí ăn, mặc, ở, đi lại, giao tiếp xã hội, học tập, giải trí,... của các thành viên trong gia đình.

Quản lí chi tiêu trong gia đình là quá trình quản lí các khoản chi tiêu của mọi thành viên trong gia đình dựa vào thu nhập một cách hợp lí, hiệu quả để đạt được mục tiêu đã đề ra.

Trong thực tế, có nhiều thói quen chi tiêu khác nhau trong các gia đình như: Chỉ mua khi thực sự cần thiết; tiết kiệm điện, nước; bàn bạc, thống nhất trước khi chi tiêu giữa các thành viên trong gia đình; chi tiêu tuỳ hứng theo cảm xúc; chi tiêu hết thu nhập không có quỹ dự phòng;…"

a) Quản lí thu, chi là việc quản lí thói quen chi tiêu khác nhau để đáp ứng mọi sở thích của các thành viên trong gia đình.	**S**
b) Quản lí chi tiêu trong gia đình là quản lí các khoản chi tiêu của mọi thành viên trong gia đình dựa vào thu nhập hợp pháp.	**Đ**
c) Việc quản lí thu, chi trong gia đình nhằm đảm bảo cuộc sống no đủ.	**S**
d) Quản lí thu, chi là việc quản lí các khoản thu nhập, chi tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình và phù hợp với thu nhập của gia đình.	**Đ**

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:

Trong mỗi gia đình, để giải quyết những vấn đề cơ bản về tài chính như: cân đối thu - chi, thực hành tiết kiệm, gia tăng thu nhập giúp duy trì sự ổn định và phát triển cần phải quản lí thu, chi hiệu quả. Muốn duy trì cuộc sống, cần đảm bảo một khoản thu nhập nhất định để trang trải cho việc chi tiêu trong gia đình.

Thu nhập gia đình là các khoản có thể đến từ sự đóng góp của các thành viên trong gia đình như: tiền lương, tiền công, các khoản thu nhập khác từ hoạt động có thu của gia đình như lợi tức từ tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh,...

Thu nhập của gia đình dùng để thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của tất cả các thành viên trong gia đình và tiết kiệm để bảo đảm các mục tiêu tài chính trong tương lai. Quản lí thu nhập trong gia đình là quá trình xác định, theo dõi và tối ưu hoá các nguồn thu nhập nhằm đảm bảo được các mục tiêu tài chính.

a) Thu nhập gia đình là các khoản có thể đến từ sự đóng góp của các thành viên trong gia đình như: Tiền lương, tiền công, các khoản thu nhập khác từ hoạt động có thu của gia đình.	**Đ**
b) Thu nhập của gia đình dùng để thoả mãn tất cả nhu cầu của các thành viên trong gia đình.	**S**
c) Muốn duy trì cuộc sống, cần đảm bảo một khoản thu nhập nhất định để trang trải cho việc chi tiêu trong gia đình.	**Đ**
d) Quản lí thu nhập trong gia đình là quá trình xác định, theo dõi và tối ưu hoá các nguồn thu nhập nhằm đảm bảo được các mục tiêu tài chính.	**Đ**

Câu 3: Đọc đoạn thông tin sau:

Gia đình chị H có 6 người, sống ở thành phố. Bố chồng công tác tại một cơ quan Nhà nước có mức lương tháng là 7,5 triệu đồng, mẹ chồng đã nghỉ hưu với mức lương 5,5 triệu đồng/tháng. Chồng là công nhân ở một nhà máy với mức lương tháng là 15 triệu đồng, chị có mức lương tháng là 12 đồng, con trai lớn học năm nhất Đại học và một con học lớp 12.

Đầu năm, vợ chồng chị thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy 56 triệu.

a) Chi tiêu thiết yếu nhà chị H là 24 triệu, sau 7 tháng anh chị mua xe máy.	**Đ**
b) Nhà chị H một tháng chi dùng là 32 triệu, sau 7 tháng anh chị mua xe máy.	**Đ**
c) Chi tiêu thiết yếu nhà chị H là 20 triệu, sau 6 tháng anh chị mua xe máy.	**S**
d) Chi tiêu thiết yếu nhà chị H là 22 triệu, sau 8 tháng anh chị mua xe máy.	**S**

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:

Chị T ấp ủ dự định cho con trai (hiện đang học lớp 10) đi du học. Chị ước tính số tiền cần để trả tiền chi phí cho con 4 năm đại học là 300 triệu đồng. Với số tiền lớn này, Chị T xác định mốc thời gian tiết kiệm tiền phải trên 2 năm, mục tiêu trước mắt là khoản chi phí cho con học trung tâm để lấy chứng chỉ ngoại ngữ trong năm học lớp 10 này. Chị T lập một kế hoạch tài chính để đạt được mục tiêu tài chính trên. Theo dự kiến, mỗi tháng nhà chị T sẽ phải tiết kiệm tối thiểu 8 triệu đồng và duy trì mức tiết kiệm này là 3 năm. Để dự phòng chi phí phát sinh và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác như: quỹ học tập, quỹ dự phòng, quỹ mừng sinh nhật bạn bè, người thân, ... mỗi tháng chị T tiết kiệm thêm 1 triệu đồng bỏ ở một ống tiết kiệm riêng dùng trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra, chị T dự tính, sẽ làm thêm công việc báo cáo thuế tháng cho 2 công ty và chị T dùng số tiền này bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình. Trong 20 tháng đầu tiên, gia đình chị T cố gắng đạt được mục tiêu tiết kiệm 200 triệu đồng. Từ số tiền này, T sẽ mở tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng để đầu tư sinh lời mỗi năm. Số tiền sinh lời này, T dùng bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình để sớm đạt được mục tiêu tài chính đã đặt.

a) Quản lí thu, chi là việc quản lí các nguồn thu nhập và các khoản chi tiêu của tất cả các thành viên trong gia đình.	**S**
b) Mục tiêu tài chính của gia đình chị T là mục tiêu tài chính trung hạn.	**Đ**
c) Chỉ khi nào được chi tiêu theo sở thích, thỏa mãn mọi nhu cầu của các thành viên trong gia đình thì mới đạt được mục tiêu tự do tài chính.	**S**
d) Mục tiêu tài chính cho con trai học lấy chứng chỉ ngoại ngữ là mục tiêu tài chính ngắn hạn.	**Đ**

----------HẾT CHỦ ĐỀ 6---------

BÀI 8.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (29 câu).

Câu 1: Trường hợp nào dưới đây mọi công nhân đều bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh?

A. Lựa chọn các nhà đầu tư, khách hàng. **B.** Thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng.

C. Kinh doanh đúng ngành nghề đăng kí. **D.** Mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa.

Câu 2: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân được hưởng quyền nào dưới đây?

A. Tuyển dụng và sử dụng lao động hợp pháp. **B.** Kê khai, nộp thuế đúng quy định.

C. Bảo đảm quyền lợi người lao động. **D.** Tôn trọng quyền tự do kinh doanh.

Câu 3: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?

A. Đồng loạt nâng cấp sản phẩm. **B.** Kiểm soát ngân sách quốc gia.

C. Bảo vệ quốc phòng, an ninh. **D.** Trợ giá cho vùng khó khăn.

Câu 4: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?

A. Tổ chức hội nghị khách hàng. **B.** Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

C. Tham gia bảo hiểm nhân thọ. **D.** Ứng dụng AI trong sản xuất.

Câu 5: Một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi chủ thể kinh doanh đều được

A. căn bằng nguồn thu nhập. **B.** chủ động kí kết hợp đồng.

C. tiếp thu hỗ trợ định kỳ. **D.** ấn định vốn đầu tư công.

Câu 6: Một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi chủ thể kinh tế khi tiến hành hoạt động kinh doanh đều được
A. kê khai, nộp thuế định kì. **B.** khuyến khích phát triển lâu dài.
C. quyết định quy trình kiểm toán. **D.** tiếp nhận hỗ trợ khẩn cấp.
Câu 7: Một trong những nghĩa vụ cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi chủ thể kinh tế khi tiến hành hoạt động kinh doanh đều phải
A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **B.** tự chủ xúc tiến thương mại.
C. duy trì lãi suất ngân hàng. **D.** chủ động bảo vệ môi trường.
Câu 8: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành hoạt động kinh doanh, công dân được hưởng quyền cơ bản nào dưới đây?
A. Kinh doanh động vật hoang dã khai thác từ thiên nhiên.
B. Thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
C. Kê khai trung thực, đầy đủ hồ sơ đăng kí doanh nghiệp.
D. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.
Câu 9: Pháp luật về phát triển kinh tế quy định khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân đều phải
A. bảo vệ quyền lợi người lao động. **B.** duy trì chuỗi cung ứng toàn cầu.
C. xóa bỏ bất bình đẳng thu nhập. **D.** quản lý bằng hình thức trực tiếp.
Câu 10: Theo quy định của pháp luật, một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi công dân được tự do lựa chọn
A. thời điểm đầu cơ tích trữ hàng hóa. **B.** thực hiện quy định pháp luật về kinh doanh.
C. ngành nghề pháp luật không cấm. **D.** phát hành công trái xây dựng Tổ quốc.
Câu 11: Theo quy định của pháp luật, một trong những quyền cơ bản của công dân về kinh doanh là mọi công dân được
A. bảo vệ môi trường trong sản xuất. **B.** thu hẹp phân hóa giàu nghèo trong xã hội.
C. kinh doanh dịch vụ tín dụng đen. **D.** tố cáo vi phạm pháp luật về kinh doanh.
Câu 12: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?
A. Phát hành cổ phiếu. **B.** Tư vấn chuyên gia.
C. Thanh lí tài sản. **D.** Bảo vệ môi trường.
Câu 13: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành hoạt động kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?
A. Nộp thuế đầy đủ theo quy định. **B.** Cổ phần hóa tài sản doanh nghiệp.
C. Lắp đặt hệ thống phần mềm quản lí. **D.** Thành lập quỹ bảo trợ xã hội.
Câu 14: Theo quy định của pháp luật, một trong những quyền của công dân về kinh doanh là mọi công dân đều phải thực hiện nghĩa vụ
A. thay đổi hình thức hợp tác. **B.** sử dụng chuyên gia nước ngoài.
C. tôn trọng quyền tự do kinh doanh. **D.** mở rộng quy mô sản xuất.
Câu 15: Theo quy định của pháp luật, mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều có quyền
A. xóa bỏ các loại hình cạnh tranh. **B.** sở hữu tài nguyên thiên nhiên.
C. chia đều của cải trong xã hội. **D.** tự chủ đăng kí kinh doanh.
Câu 16: Nội dung nào dưới đây là nghĩa vụ của công dân về nộp thuế?
A. Cung cấp thông tin thực hiện nghĩa vụ thuế. **B.** Được hoàn thuế giá trị gia tăng.
C. Tố cáo hành vi gian lận thuế nhập khẩu. **D.** Tôn trọng quyền nộp thuế của người khác.
Câu 17: Theo quy định của pháp luật trường hợp nào dưới đây là quyền về nộp thuế của công dân?
A. Kê khai hồ sơ thủy trung thực chính xác. **B.** Được ưu đãi về thuế kinh doanh năng lượng tái tạo.

C. Mua bán hóa đơn giá trị gia tăng. **D.** Quyết định mức thuế phải nộp về ngân sách.

Câu 18: Công dân thực hiện nghĩa vụ về thuế trong kinh doanh khi thực hiện hành vi nào dưới đây?

A. Chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế. **B.** Công khai thông tin về thuế.

C. Gia hạn thời gian nộp thuế. **D.** Chấp hành quyết định thanh tra thuế.

Câu 19: Công dân được hưởng quyền về thuế khi tiến hành hoạt động kinh doanh trong trường hợp nào dưới đây?

A. Được hoàn thuế giá trị gia tăng. **B.** Nộp hồ sơ đăng ký thuế muộn.

C. Khai tăng tiền thuế được hoàn. **D.** Lập hồ sơ hủy vật tư khác thực tế.

Câu 20: Hành vi vi nào dưới đây vi phạm nghĩa vụ của công dân về thuế?

A. Thay đổi thông tin hồ sơ thuế. **B.** Trốn thuế, gian lận thuế.

C. Ghi hóa đơn khi bán hàng. **D.** Lập hồ sơ hủy vật tư khác thực tế.

Câu 21: Khi tiến hành kinh doanh công dân được hưởng quyền về thuế trong trường hợp nào dưới đây?

A. Kê khai đầy đủ trong hồ sơ thuế. **B.** Sử dụng hóa đơn chứng từ hợp pháp.

C. Nhận quyết định xử lý về thuế. **D.** Nộp hồ sơ khai thuế kịp thời.

Câu 22: Theo quy định của pháp luật trường hợp nào dưới đây là quyền về nộp thuế của công dân khi kinh doanh?

A. Khởi kiện quyết định xử lý về thuế. **B.** Sử dụng không hợp pháp hóa đơn chứng từ.

C. Kê khai nhằm tăng số tiền được hoàn thuế. **D.** Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Câu 23: Anh A thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với số vốn 5 tỷ đồng kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong quá trình hoạt động, anh A đã ký kết và thực hiện hợp đồng cung ứng vật tư, vật liệu với nhiều đối tác. Công ty của anh A đã bị cơ quan thuế phát hiện không xuất hóa đơn bán hàng cho nhiều công trình nhằm trốn thuế. Trong trường hợp này, công ty của anh A đã vi phạm nghĩa vụ nào dưới đây về nộp thuế?

A. Chấp hành quyết định kiểm tra thuế. **B.** Tôn trọng quyền nộp thuế của công dân.

C. Kê khai nộp thuế đúng quy định. **D.** Giữ bí mật thông tin về nộp thuế.

Câu 24: Doanh nghiệp X là một doanh nghiệp tư nhân chuyên kinh doanh các mặt hàng điện tử gia dụng do ông Q bỏ vốn thành lập và làm chủ. Từ khi thành lập, doanh nghiệp luôn được cán bộ thuế hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về thuế. Nhờ đó, doanh nghiệp X thực hiện đúng quy định của pháp luật và được chính quyền địa phương tuyên dương. Việc cán bộ thuế hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về thuế cho doanh nghiệp X là đảm bảo quyền được

A. hưởng các ưu đãi về hoàn thuế kinh doanh. **B.** cung cấp thông tin thực hiện nghĩa vụ về thuế.

C. giữ bí mật thông tin trong kinh doanh. **D.** tố cáo hành vi vi phạm pháp luật kinh doanh.

Câu 25: Cuối năm bộ phận kế toán doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô X hoàn tất hồ sơ để quyết toán với cơ quan thuế. Với kết quả kinh doanh thuận lợi năm vừa qua, khoản thuế chính mà doanh nghiệp phải nộp là thuế thu nhập doanh nghiệp trích từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cùng thu nhập từ các nguồn khác. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn nộp các loại thuế khác như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, … Trong trường hợp này doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ về thuế nào dưới đây trong kinh doanh?

A. Kê khai nộp thuế đúng quy định. **B.** Thực hiện quyết định kiểm tra thanh tra thuế.

C. Tôn trọng quyền nộp thuế của công dân. **D** Được hưởng ưu đãi về thuế trong kinh doanh.

Câu 26: Đọc thông tin và trả lời câu hỏi

Theo số liệu từ Tổng cục Thuế, tính đến ngày 31.3, đã có 15.925/15.935 cây xăng trên cả nước thực hiện xuất hóa đơn điện tử sau từng lần bán hàng đạt tỷ lệ 99,94%. Hiện nay, chỉ còn 10 cửa hàng xăng dầu chưa xuất hóa đơn điện tử sau từng lần bán hàng do ở vùng sâu,

vùng xa và cơ sở hạ tầng chưa đạt chuẩn. Tới cuối tháng 3, cả nước có 15.935 cửa hàng bán lẻ xăng, dầu, giảm 46 cửa hàng so với con số công bố trước đó 6 ngày của Tổng cục Thuế là 15.981 cửa hàng. Số cửa hàng xăng dầu giảm là do đã đóng cửa hoặc đang trong quá trình xem xét, có thể thu hồi giấy phép kinh doanh. (Trung Kiên (2024), 99,94% cây xăng trên cả nước thực hiện xuất hóa đơn điện tử sau từng lần bán, *Tạp chí điện tử Thuế nhà nước*)

Thông tin đề cập vi phạm nào dưới đây về nghĩa vụ nộp thuế trong kinh doanh?

A. Lắp đặt phần mềm quản lí. **B.** Kê khai thuế theo quy định.

C. Mua bán hóa đơn bán hàng. **D.** Tự quyết mức thuế phải nộp.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 27,28,29

Bà K là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TM chuyên cung cấp dịch vụ du lịch và lưu trú. Trong điều hành công ty, bà K tự quyết định đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty, từ việc tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính, kí hợp đồng bán các chương trình du lịch, tuyển nhân làm việc ở các bộ phận… Bà cũng quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh, xây dựng thêm khu nghỉ dưỡng sử dụng vật liệu xanh. Để tăng vốn đầu tư, bà K đã chỉ đạo bộ phận kế toán của công ty không nhập sổ sách một số nguồn thu của doanh nghiệp, không tham gia bảo hiểm xã hội. Khi cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện các sai phạm, đình chỉ hoạt động kinh doanh của công ty TM 01 tháng và buộc khắc phục, nộp đủ số thuế thu nhập doanh nghiệp, bà K đã nghiêm chỉnh chấp hành.

Câu 27: Bà K đã sử dụng quyền nào dưới đây của công dân về kinh doanh?

A. Kinh doanh mặt hàng pháp luật không cấm. **B.** Khắc phục sai phạm trốn thuế trong kinh doanh.

C. Chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế. **D.** Chỉ đạo người lao động kê khai sai hồ sơ thuế.

Câu 28: Bà K **không** vi phạm nghĩa vụ nào dưới đây trong kinh doanh du lịch và lưu trú?

A. Bảo vệ quyền lợi người lao động. **B.** Bảo vệ tài nguyên, môi trường.

C. Thực hiện pháp luật về thuế. **D.** Quyết định lợi nhuận thường niên.

Câu 29: Một trong các nghĩa vụ bà K phải thực hiện trong kinh doanh được đề cập ở thông tin trên là

A. đảm bảo lợi ích hợp pháp của khách du lịch. **B.** tạo công ăn, việc làm cho người lao động.

C. đóng góp quỹ phúc lợi xã hội. **D.** nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Anh An thành lập doanh nghiệp tư nhân chuyên bán hàng và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trước kỳ nộp thuế, anh An đến cơ quan thuế và được cơ quan thuế cung cấp đầy đủ thông tin tài liệu liên quan đến quyền và nghĩa vụ nộp thuế. Hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình, anh An nghiêm chỉnh chấp hành chế độ kế toán thống kê, ghi chép đầy đủ doanh số bán hàng, kê khai đầy đủ, kịp thời, chính xác số tiền thuế phải nộp, đóng thuế đầy đủ và đúng hạn.

A. Doanh nghiệp trong thông tin vi phạm quyền về kinh doanh.	**S**
B. Nghĩa vụ doanh nhiệp mà anh An đã thực hiện là nộp thuế.	**Đ**
C. Một trong các quyền doanh nghiệp được hưởng là tự chủ đăng kí kinh doanh.	**Đ**
D. Doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.	**S**

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Cửa hàng của ông V kinh doanh quần áo các loại, có giấy phép kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Đã mấy năm nay cửa hàng thường xuyên đông khách, có doanh thu cao, kinh doanh có lãi và thực hiện đúng chế độ kế toán. Nhưng sang năm nay ông V bắt đầu không kê khai hoặc kê khai thiếu một số hàng hóa bán ra hàng ngày để giảm doanh số bán hàng và giảm số tiền thuế đáng ra phải nộp.

A. Ông V tự do kinh doanh mặt hàng pháp luật không cấm.	**Đ**
B. Cửa hàng của ông V đã kinh doanh đúng mặt hàng đã đăng kí.	**Đ**
C. Ông A đã tuân thủ mọi quy định của pháp luật khi tiến hành kinh doanh.	**S**
D. Ông V có hành vi gian lận thuế.	**Đ**

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Anh Tuấn đăng ký thành lập công ty tư nhân chuyên sản xuất hàng may mặc. Khi đăng ký thành lập công ty, anh kê khai đầy đủ nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Sau 5 năm hoạt động, công ty sản xuất kinh doanh hiệu quả, mang lại lợi nhuận, nộp thuế đóng góp vào ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương. Trong suốt 5 năm qua, vốn và tài sản của công ty được sử dụng vào hoạt động kinh doanh luôn được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của công ty.

A. Công ty anh Tuấn thành lập thực hiện quyền tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động khi tiến hành kinh doanh.	**Đ**
B. Anh Tuấn đã thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.	**S**
C. Doanh nghiệp của anh Tuấn không có báo cáo tài chính, vi phạm pháp luật về kinh doanh.	**S**
D. Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, anh Tuấn đã đóng góp vào ngân sách nhà nước.	**Đ**

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Hộ kinh doanh của bà M có giấy phép kinh doanh mặt hàng rượu nội, bia và nước giải khát các loại. Nhưng khi bán hàng, bà M lại bán thêm rượu ngoại và các loại trà, thuốc lá là những mặt hàng hộ kinh doanh của bà chưa kê khai đăng ký khi nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh. Sau khi lực lượng chức năng phát hiện, đã lập biên bản, xử phạt hành chính đối với sai phạm của bà M đồng thời yêu cầu bà đăng kí bổ sung mặt hàng kinh doanh. Cho rằng số tiền phải nộp phạt vượt quá mức quy định hiện hành, bà M đã có đơn đề nghị cơ quan chức năng xem xét lại quyết định xử phạt.

A. Bà M kinh doanh không đúng mặt hàng đã đăng kí.	**Đ**
B. Bà M phải chịu trách nhiệm pháp lí về hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh.	**Đ**
C. Việc bà M đề nghị cơ quan chức năng xem xét lại quyết định xử phạt là thực hiện quyền tố cáo của công dân.	**S**
D. Cơ quan chức năng xử phạt hành chính đối với sai phạm của bà M là áp dụng pháp luật.	**Đ**

BÀI 9.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (15 câu).

Câu 1: Vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản được hình thành do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ các căn cứ khác theo quy định của pháp luật được gọi là

A. vật chất. **B.** quan hệ kinh tế. **C.** tài sản. **D.** quan hệ dân sự.

Câu 2: Quyền sở hữu tài sản bao gồm các quyền nào dưới đây?

A. chiếm hữu, phân chia tài sản. **B.** chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

C. quyết định, sử dụng, mua bán tài sản. **D.** sử dụng, cho mượn tài sản.

Câu 3: Quyền của chủ thể tự mình nắm giữ, quản lý, chi phối trực tiếp tài sản là quyền

A. chiếm hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.

C. sử dụng tài sản. **D.** cho mượn tài sản.

Câu 4: Quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản là quyền
A. chiếm hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.
C. sử dụng tài sản. **D.** mua bán tài sản.
Câu 5: Quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, từ bỏ quyền sở hữu tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản là quyền
A. chiếm hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.
C. sử dụng tài sản. **D.** quản lí tài sản.
Câu 6: Quyền của công dân đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền
A. sở hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.
C. sử dụng tài sản. **D.** khai thác tài sản.
Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 7,8,9
Chị B được bố mẹ là ông A và bà H tặng cho một mảnh đất để xây nhà và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, vợ chồng anh trai của chị B khi biết chuyện đã bày tỏ thái độ bất mãn, phản đối việc làm của bố mẹ vì cho rằng mảnh đất đó là phần của mình, chị B là con gái nên không có quyền hưởng. Ngày chị B khởi công xây nhà, vợ chồng anh trai đã dẫn theo một số người đến ngăn cản, đe dọa cấm chị B tiếp tục xây dựng.
Câu 7: Việc tặng mảnh đất cho chị B thể quyền nào dưới đây của ông A và bà H đối với tài sản?
A. chiếm hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.
C. sử dụng tài sản. **D.** quản lí tài sản.
Câu 8: Chị B khởi công, xây dựng nhà ở trên mảnh đất bố mẹ cho là thể hiện quyền nào dưới đây đối với tài sản?
A. sở hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.
C. sử dụng tài sản. **D.** khai thác tài sản.
Câu 9: Vợ chồng anh trai ngăn cản, đe dọa, cấm chị B tiếp tục xây dựng nhà là vi phạm qui định nào dưới đây của pháp luật về tài sản?
A. Tôn trọng tài sản của người khác. **B.** Phá hoại tài sản của người khác.
C. Sử dụng tài sản của người khác. **D.** Định đoạt tài sản của người khác.
Câu 10: Ông Q cho vợ chồng anh B thuê 1 căn nhà để ở và có ký kết hợp đồng, trong đó ghi rõ bên thuê nhà không được tự ý thay đổi cấu trúc của căn nhà. Tuy nhiên, trong thời gian thuê nhà, vợ chồng anh B đã tự ý cải tạo, sửa chữa, thay đổi cấu trúc của ngôi nhà để phục vụ nhu cầu sử dụng của mình mà không thông báo xin phép ông Q. Trong trường hợp này, vợ chồng anh B có quyền nào dưới đây đối với ngôi nhà?
A. sở hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.
C. sử dụng tài sản. **D.** cho thuê tài sản.
Câu 11: Anh C cho anh B thuê chiếc xe ô tô để đi du lịch. Tuy nhiên, đã quá thời hạn cho thuê xe mà anh B vẫn không trả lại xe. Khi biết anh B đã đem xe đi cầm cố tại tiệm cầm đồ gần đó, anh C liền liên lạc với anh B nhưng anh này không nghe điện thoại. Anh C nhiều lần đến nhà để đòi xe nhưng đều không gặp được anh B. Hành vi cầm cố xe ô tô của anh B là vi phạm quyền nào dưới đây về tài sản?
A. sở hữu tài sản. **B.** định đoạt tài sản.
C. sử dụng tài sản. **D.** cho thuê tài sản.
Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 12,13
Tại khu bờ kè, lô S cư xá T, dù chính quyền địa phương đã gắn biển cấm kinh doanh, buôn bán nhưng anh B, chủ các quán ăn trong khu vực, vẫn ngang nhiên lấn chiếm làm nơi kinh doanh. Không chỉ chiếm dụng khuôn viên bờ kè làm nơi để bàn ghế, ban đêm, khi khách đông anh B còn lấn chiếm lòng đường làm nơi để xe, gây cản trở giao thông.
Câu 12: Hành vi lấn chiếm bờ kè của anh B đã
A. xâm phạm tài sản của nhà nước. **B.** thực hiện quyền kinh doanh.
C. sử dụng tài sản công cộng. **D.** tận dụng tài sản công.

Câu 13: Hành vi sử dụng lòng đường làm nơi để xe, gây cản trở giao thông của anh B đã vi phạm nghĩa vụ nào dưới đây đối với tài sản?

A. Định đoạt tài sản của công dân. **B.** Quản lí nhà nước và xã hội.

C. Bảo vệ tài nguyên công cộng. **D.** đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

Câu 14: Chị G vay của vợ chồng ông P một khoản tiền để đầu tư kinh doanh. Sau kinh doanh thua lỗ, chị G không có khả năng trả nợ và phải bỏ trốn. Vợ chồng ông P không tìm được chị G nên đã dẫn theo một số thanh niên tới nhà bố mẹ của chị G để đòi nợ, đập phá đồ đạc nhằm gây sức ép tả nợ. Hành vi đập phá đồ đạc của vợ chồng ông P là hành vi

A. xâm phạm tài sản của nhà nước. **B.** xâm phạm tài sản của công dân.

C. định đoạt tài sản đã cho vay. **D.** chiếm hữu tài sản của người nợ.

Câu 15: Anh K kí hợp đồng thuê nhà của bà M trong thời hạn 5 năm để mở quán trà sữa. Để phù hợp với việc kinh doanh, được sự đồng ý của bà M, anh K đã cải tạo mặt bằng ngôi nhà. Sau 2 năm thuê nhà, anh K đã chuyển nhượng quán cho chị V. Sau khi chị V sửa chữa, cải tạo ngôi nhà, bà M mới biết chuyện. Trong trường hợp này, anh K đã vi phạm quyền nào dưới đây về tài sản?

A. Định đoạt tài sản. **B.** Cho thuê tài sản.

C. Sử dụng tài sản. **D.** Chiếm hữu tài sản.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (5 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Anh T đã chuyển nhầm tiền của công ty cho ông Q có số tài khoản mở tại ngân hàng A từ tài khoản đứng tên anh mở tại ngân hàng S. Ngay lập tức, anh đến nơi mở tài khoản để được hỗ trợ. Nhân viên ngân hàng hướng dẫn anh về công an xã nơi đăng ký thường trú để làm đơn khiếu nại. Anh T đã tới công an xã trình báo và được các cán bộ ở đây cho làm tờ tường trình sự việc, ký tên đầy đủ đúng theo thủ tục. Sau đó ngân hàng S đã hỗ trợ, tạm khóa tài khoản của người nhận tiền nhầm. Tuy nhiên, anh T tìm cách liên lạc với ông Q nhưng người này không đồng ý hỗ trợ làm thủ tục tiếp theo với ngân hàng để anh T được nhận lại tiền.

A. Hành vi của ông Q là đúng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong sở hữu tài sản.	**S**
B. Khoản tiền anh T chuyển nhầm vào tài khoản ngân hàng của ông Q thuộc sở hữu của ông Q.	**S**
C. Khoản tiền anh T chuyển nhầm vào tài khoản ngân hàng của ông Q thuộc sở hữu của công ty.	**Đ**
D. Ông Q có trách nhiệm phối hợp với ngân hàng để anh T được nhận lại tiền đã chuyển nhầm	**Đ**

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Ông C là người trông giữ xe máy cho khách hàng của siêu thị B theo hợp đồng được ký kết giữa ông và siêu thị. Thực hiện nhiệm vụ của mình, ông C thường xuyên trông giữ xe cẩn thận và có trách nhiệm. Nhưng một lần, lợi dụng tình hình khách hàng ra vào đông, kẻ gian đã lấy trộm chiếc xe máy trong số xe ông C có trách nhiệm trông coi. Siêu thị đã yêu cầu ông C bồi thường cho chủ xe máy bị mất với giá trị tương đương thực tế của xe.

A. Ông C có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe.	**Đ**
B. Siêu thị có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe.	**S**
C. Xe máy ông C có trách nhiệm trông coi bị lấy trộm thuộc quyền sở hữu của chủ xe.	**Đ**
D. Khi thực hiện nhiệm vụ trông coi xe máy của siêu thị, ông C có quyền được hưởng tiền công/lương và có nghĩa vụ bảo quản tài sản của khách hàng siêu thị.	**Đ**

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Ông S và bà D ký kết với nhau hợp đồng thuê nhà. Theo hợp đồng, bà D thuê nhà mặt phố của gia đình ông S để bán hàng may mặc, nhà có hai phòng ngăn nhau bằng một bức tường. Sau khi thuê được hơn một tháng, thấy để riêng từng phòng thì chật chội, bà D

đã thuê thợ đến phá bức tường ngăn này để hai phòng thông nhau cho rộng và thoáng. Con trai khuyên bà D xin ý kiến đồng ý của ông S thì hãy làm nhưng bà D không nghe và cho rằng bà mất tiền thuê nhà muốn làm gì là quyền của bà.

A. Bà D là chủ sở hữu của ngôi nhà mặt phố được thuê để bán hàng may mặc.	**S**
B. Thông qua hợp đồng thuê nhà đã kí kết, ông S đã trao quyền sử dụng ngôi nhà cho bà D.	**Đ**
C. Bà D có quyền tự do sử dụng ngôi nhà thuê theo ý muốn của bà.	**S**
D. Bà D chỉ có quyền sử dụng ngôi nhà thuê trong phạm vi hợp đồng đã kí kết.	**Đ**

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Nhờ ông S và bà X cùng là hàng xóm của nhau, nhà sát vách. Khi sửa nhà, bà X làm thêm mái tôn che mưa nhưng lại không làm máng thoát nước. Mỗi khi trời mưa, nước từ mái tôn nhà bà X chảy tràn sang mái nhà ông S gây thấm nước xuống các phòng bên dưới. Ông S nhiều lần yêu cầu bà X phải làm máng thoát nước nhưng bà X không đồng ý vì cho rằng nhà ông S bị thấm nước không phải là do việc bà sửa nhà.

A. Bà X không có quyền sửa chữa ngôi nhà của mình	**S**
B. Khi sửa nhà, bà X đã không thực hiện nghĩa vụ tôn trọng tài sản của ông S	**Đ**
C. Bà X có trách nhiệm khắc phục những hư hại trong ngôi nhà của ông S do hành vi sửa nhà của bà gây ra	**Đ**
D. Ông S có quyền yêu cầu bà X làm máng thoát nước và bồi thường hoặc khắc phục những hư hại do hành vi sửa nhà của bà X gây ra	**Đ**

Câu 5. Đọc đoạn thông tin sau:

Gia đình ông B nuôi nhiều lợn theo mô hình VAC trên khuôn viên của gia đình nhưng không có hệ thống tiêu thoát nước, khí thải đảm bảo. Nước và khí thải được thải trực tiếp vào đường thoát nước (không có nắp che) chung của xóm làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và những hộ dân xung quanh. Dù đã được nhắc nhở nhiều lần nhưng gia đình ông B vẫn không khắc phục thậm chí tình trạng ô nhiễm ngày càng nặng hơn gây bức xúc ảnh hưởng tới đời sống của cộng đồng.

A. Ông B có quyền sử dụng khuôn viên của nhà mình trong khu dân cư để trồng trọt, chăn nuôi.	**S**
B. Khi tiến hành sản xuất nông nghiệp trên đất của mình, ông B phải thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường.	**Đ**
C. Ông B có trách nhiệm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi lợn đã gây ra.	**Đ**
D. Ông B không có quyền chăn nuôi nhiều lợn theo mô hình VAC trong khuôn viên của gia đình ở khu dân cư.	**Đ**

----------HẾT CHỦ ĐỀ 7---------

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (15 câu).

Câu 1: Theo quy định của pháp luật, nếu không thuộc các trường hợp bị cấm, nam, nữ ở độ tuổi nào sau đây được phép kết hôn?

A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

B. Nam từ đủ 19 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

C. Nam và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

D. Nam và nữ từ đủ 19 tuổi trở lên.

Câu 2: Hành vi nào sau đây bị cấm theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình (năm 2014)?

A. Cưỡng ép kết hôn. **B.** Yêu cầu sính lễ.

C. Phân biệt giàu, nghèo. **D.** Kiểm tra nhân thân.

Câu 3: Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn nhân phẩm và danh dự của nhau là thể hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình ở mối quan hệ nào?

A. Nhân thân. **B.** Tài sản. **C.** Huyết thống. **D.** Tín ngưỡng.

Câu 4: Bậc học nào sau đây là giáo dục bắt buộc giành cho mọi người?

A. Tiểu học. **B.** Trung học cơ sở.

C. Trung học phổ thông. **D.** Đại học.

Câu 5: Nội dung nào sau đây là nhiệm vụ của người học theo Luật Giáo dục năm 2019?

A. Thực hiện nội quy của cơ sở giáo dục. **B.** Tham gia thử nghiệm các ứng dụng ảo.

C. Đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường. **D.** Lập quỹ khuyến học cho người nghèo.

Câu 6: Mọi công dân đều bình đẳng trong khám bệnh, được chữa bệnh khi ốm đau và cấp cứu là nội dung quyền nào sau đây?

A. Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe. **B.** Lựa chọn dịch vụ công cộng.

C. Thay đổi loại hình bảo hiểm. **D.** Thực hiện phụ cấp độc hại.

Câu 7: Nhà nước có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người có hoàn cảnh khó khăn là tạo điều kiện cho công dân thực hiện quyền nào sau đây?

A. Đảm bảo an sinh xã hội. **B.** Xóa bỏ chênh lệch giàu nghèo.

C. Thúc đẩy hoạt động ngoại giao. **D.** Nâng cao tuổi thọ trung bình.

Câu 8: Công dân thực hiện quyền được đảm bảo an sinh xã hội thông qua việc làm nào sau đây?

A. Tham gia bảo hiểm y tế. **B.** Đăng kí du học tự túc.

C. Lựa chọn bảo hiểm nhân thọ. **D.** Thay đổi mạng viễn thông.

Câu 9: Hành vi nào sau đây thể hiện quyền của công dân trong bảo vệ di sản văn hóa?

A. Tham quan các di tích lịch sử. **B.** Khắc tên kỉ niệm ở khu di tích.

C. Giữ gìn vệ sinh tại nơi mình ở. **D.** Tham gia hội trại tại trường.

Câu 10: Công dân thực hiện quyền bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên thông qua việc làm nào sau đây?

A. Tố cáo hành vi xả thải trái phép. **B.** Tự do khai thác tài nguyên thiên nhiên.

C. Đánh bắt cá bằng vật liệu nổ. **D.** Bí mật chôn lấp rác thải nguy hại.

Câu 11: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung quyền học tập của công dân là

A. ưu tiên trong tuyển sinh. **B.** thử nghiệm trong giáo dục quốc tế.

C. bảo mật chương trình học. **D.** học thường xuyên, học suốt đời.

Câu 12: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung quyền học tập là mọi công dân đều được

A. học vượt cấp, vượt lớp. **B.** học không hạn chế.

C. tiếp nhận học bổng danh dự. **D.** ấn định học phí thường niên.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung quyền học tập của công dân là

A. ưu tiên trong tuyển sinh. **B.** thử nghiệm trong giáo dục quốc tế.

C. bảo mật chương trình học. **D.** học bất cứ ngành nghề nào.

Câu 14: Mọi công dân hưởng quyền học tập và phải có nghĩa vụ

A. được đặc cách trong kiểm tra, đánh giá **B.** hoàn trả toàn bộ kinh phí đào tạo.

C. bảo mật các chương trình học. **D.** hoàn thành chương trình giáo dục.

Câu 15: Phát biểu nào nào sau đây **là sai** về nghĩa vụ của công dân trong học tập**?**

A. Công dân tuân thủ các quy định của pháp luật về độ tuổi tham gia học tập.

B. Công dân được học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với bản thân.

C. Công dân tuân thủ các quy định của pháp luật về hoàn thành các chương trình giáo dục.

D. Công dân thực hiện đúng nội quy của cơ sở giáo dục, tôn trọng quyền học tập của người khác.

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (15 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Mặc dù Việt Nam có nhiều loại khoáng sản nhưng trữ lượng hầu hết không nhiều. Do địa hình hẹp, nhiều vùng dốc ra biển, đặc biệt hơn 60% lượng nước mặt có nguồn gốc từ nước ngoài, cho nên tình trạng thiếu nước cục bộ theo vùng, theo mùa vẫn thường xuyên xảy ra, có lúc, có nơi hết sức gay gắt tại nhiều địa phương. Số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy: Cả nước có hơn 1.000 mỏ lớn, nhỏ đang khai thác, nhưng do các mỏ khoáng sản nhỏ nằm phân tán không được quản lý thống nhất, đồng bộ dẫn đến tình trạng thất thoát nguồn tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường thêm trầm trọng, nhất là việc khai thác bằng công nghệ lạc hậu đã gây ra tình trạng mất rừng, xói lở đất, bồi lắng và ô nhiễm sông suối, ven biển.
(https://nhandan.vn/khai-thac-su-dung-hop-ly-tai-nguyen-thien-nhien-post244795.html)

a. Công dân được khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.	**Đ**
b. Doanh nghiệp trả tiền thuê đất và được sở hữu tài nguyên thiên nhiên ở đó.	**S**
c. Doanh nghiệp tự do khai thác tài nguyên thiên nhiên và đăng kí quyền sở hữu.	**S**
d. Công dân được khai thác mọi tài nguyên thiên nhiên trên lãnh thổ Việt Nam.	**S**

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:
Công ty X hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng giao thông. Quá trình lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình đường giao thông có yêu cầu khai thác đất đắp phục vụ thi công. Theo Điều 64 Luật Khoáng sản, đất được đào đắp để san lấp có thể thuộc trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và phải đăng ký, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong trường hợp này, khai thác đất (được coi là khoáng sản làm vật liệu xây dựng) phải nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; đồng thời phải nộp thuế tài nguyên theo Luật Thuế tài nguyên.

a. Thực hiện nghĩa vụ tài chính khi khai thác tài nguyên khoáng sản theo quy định của pháp luật.	**Đ**
b. Doanh nghiệp khai thác đất chỉ phải đóng thuế thu nhập theo quy định.	**S**
c. Chủ thể khai thác tài nguyên được cung cấp thông tin về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.	**Đ**
d. Doanh nghiệp hạn chế kê khai một số danh mục theo quy định phải nộp thuế.	**S**

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:
Trên cơ sở Đề án được phê duyệt theo Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 19/8/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế, ngày 12/4/2019, Sở Văn hóa - Thể thao và Sở Giáo dục và Đào tạo đã ký kết Chương trình phối hợp số 577/CTPH-SGDĐT-SVHTT về việc Đẩy mạnh tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao cho học sinh giai đoạn 2019 - 2021. Từ đó, Sở Văn hóa - Thể thao đã xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình đưa di sản Ca Huế vào các trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Huế và dạy hát Ca Huế cho học sinh theo hình thức câu lạc bộ Ca Huế tại các Trường Trung học cơ sở. Chương trình đưa Ca Huế vào trường học không chỉ đơn thuần là dạy cho học sinh tập hát Ca Huế mà còn giúp các em nhận ra những giá trị nhân văn ẩn chứa trong loại hình di sản này.

a. Thông tin đề cập việc truyền bá, lưu giữ tư liệu về di sản văn hóa.	**Đ**
b. Quá trình xây dựng nền văn hóa tiếp thu tất cả các nền văn hóa trên thế giới.	**S**
c. Kế thừa mọi phong tục, tập quán của dân tộc trong xây dựng nền văn hóa hiện nay.	**S**
d. Mỗi người dân Việt Nam đều có nghĩa vụ bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa.	**Đ**

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Làng cổ Đường Lâm là làng cổ đầu tiên ở Việt Nam được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử văn hóa quốc gia từ năm 2006 với những đặc trưng cơ bản của một ngôi làng của người Việt xưa. Mới đây loạt ảnh giếng cổ kế bên đình làng Mông Phụ (Làng cổ Đường Lâm, Hà Nội) bị đoàn làm phim hài Tết bôi trát, làm mới nhằm tạo bối cảnh trong phim được đăng tải trên mạng xã hội gây bức xúc dư luận. Để giúp giếng trông như mới được xây dựng, các thành viên trong đoàn phim đã dùng lớp vôi ve màu đỏ, bút vẽ màu đen phủ trát, tô vẽ bên ngoài bề mặt giếng. "Nguyên nhân dẫn đến hậu quả của sự việc nêu trên phần lớn do lỗi của đoàn làm phim khi không thông báo, xin phép bằng văn bản hay giấy tờ chính thức cho Ban Quản lý di tích mà chỉ "trao đổi bằng miệng".

a. Ban Quản lý di tích làng cổ Đường Lâm có nghĩa vụ thực hiện mọi yêu cầu của công dân.	**S**
b. Hành vi bôi trát, làm mới giếng cổ của đoàn làm phim là hành vi xâm hại di sản văn hóa.	**Đ**
c. Đoàn làm phim phải có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ di sản giếng cổ.	**Đ**
d. Để bảo vệ Làng cổ Đường Lâm, Ban Quản lý di tích nên từ chối cho các tổ chức, cá nhân tham quan các khu di tích lịch sử.	**S**

Câu 5. Đọc đoạn thông tin sau:

Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hà Tĩnh đã thực hiện tốt chính sách bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đối với người lao động. Tính đến hết năm 2023, Trung tâm đã tiếp nhận 7.894 hồ sơ đề nghị hưởng chính sách BHTN (có 5.384 hồ sơ qua dịch vụ công). Trong đó, 7.786 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng với số tổng số tiền chi trả hơn 142 tỷ đồng; mức hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân hơn 3,2 triệu đồng/tháng. Tất cả người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng chế độ BHTN trực tiếp tại trung tâm được tư vấn việc làm, tư vấn học nghề theo quy định. Năm 2023, có 200 người được hỗ trợ học nghề, với tổng số tiền hỗ hơn 980 triệu đồng.

a. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp có quyền được đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp.	**Đ**
b. Người lao động được chi trả 100% tiền lương khi thất nghiệp.	**S**
c. Doanh nghiệp sử dụng 100% vốn nhà nước để chi trả trợ cấp thất nghiệp.	**S**
d. Mọi người đều bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội.	**Đ**

Câu 6. Đọc đoạn thông tin sau:

Một số bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) để đi khám bệnh nhiều lần, cá biệt có trường hợp ông N.T.K. trong 2 tháng đi khám bệnh 80 lần qua nhiều bệnh viện (BV). Hoặc bệnh nhân N.V.G. bị viêm gan, rối loạn chuyển hóa, cao huyết áp liên tục đi khám chữa bệnh ở 7 BV, khoảng 50 lần khám chữa bệnh BHYT. Qua đó, phát hiện 2 trường hợp dùng thẻ BHYT của người khác để đi khám nhiều lần ở BV quận 2 (nay là BV Lê Văn Thịnh, TP Thủ Đức) và ở BV Quận Thủ Đức (nay là BV TP Thủ Đức). Thủ đoạn của 2 trường hợp này là lấy thẻ BHYT, CMND của người khác rồi dán ảnh của mình vào, sau đó đến các nơi này khám bệnh.

a. Các chủ thể trong thông tin vi phạm quy định về phòng bệnh, khám bệnh và chữa bệnh.	**Đ**
b. Công dân tham gia BHYT được tự do thực hiện việc chữa bệnh.	**S**
c. Công dân được chăm sóc sức khỏe theo nhu cầu vì đó là quyền công dân.	**Đ**
d. Nhà nước phải chu cấp việc khám chữa bệnh miễn phí cho dân.	**S**

Câu 7. Đọc đoạn thông tin sau:

Nghị định 97/2023/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí cho 19 nhóm đối tượng ưu tiên được miễn học phí phổ thông. Miễn học phí đối với toàn bộ học sinh tiểu học công lập, trẻ em mầm non 5 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Đối với học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí theo quy định.

a. Nhà nước giúp các học sinh có hoàn cảnh khó khăn được đi học.	**Đ**
b. Việc áp dụng chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí là không công bằng trong giáo dục.	**S**
c. Chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí tạo tâm lí ỷ lại đối với phụ huynh học sinh ở vùng cao.	**S**
d. Chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí không thiết thực đối với tình hình thực tế.	**S**

Câu 8. Đọc đoạn thông tin sau:

Lưu Quang Vũ và Hồ Minh Tương cùng học lớp 10B Trường THCS và THPT Đakrông, đóng tại xã Tà Rụt, huyện Đakrông, Quảng Trị. Hồ Minh Tương là bạn học cùng lớp Vũ từ cấp II. "Lên lớp 7 thì chúng em chơi thân với nhau. Ngồi học cùng nhau, thấy bạn bị liệt không chạy nhảy, vui chơi được nên em rất thương bạn", Tương nói. Tương to lớn, dáng người chắc đậm hơn so với bạn cùng lứa tuổi. Thấy bạn bị chứng bệnh như vậy, không ai nhờ vả, Tương tự nguyện cõng bạn hằng ngày đến lớp học. Đầu năm học lớp 10, Tương đăng ký một môn học khác lớp với Vũ. Thấy bạn bơ vơ, Tương tự nguyện đổi môn học để cả hai luôn học cùng lớp, sát cánh cùng Vũ. Trong khi đó, Vũ chỉ bẽn lẽn cười: "Em hứa học tốt nhất để đáp lại tấm lòng của bạn".

a. Thông tin đề cập tinh thần đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.	**Đ**
b. Vũ cần theo học ở trường chuyên biệt cho phù hợp.	**S**
c. Việc giúp đỡ bạn gây ảnh hưởng đến việc học tập trên lớp của Tương.	**S**
d. Giúp đỡ bạn bè là nhiệm vụ của người học sinh. (Khoản 2 Điều 82)	**Đ**

Câu 9. Đọc đoạn thông tin sau:

Ông Đ là bác sĩ nha khoa, chủ chuỗi phòng khám Răng - Hàm - Mặt tại Bắc Ninh. Ông luôn kỳ vọng con trai duy nhất là H sẽ nối nghiệp mình. Do vậy, ngay khi lên cấp 3, ông Đ đã hướng H học khối B với mục tiêu thi đỗ vào trường đại học Y Hà Nội. Học lực của H không quá nổi trội, năm đầu tiên thi trượt chỉ được 23 điểm. Ông động viên con ôn tập để thi tiếp dù con không muốn. Liên tiếp hai năm sau đó, H vẫn tiếp tục trượt đại học với mức điểm thi đạt được ngày càng giảm, từ 23 xuống dưới 20 điểm. Ông Đ vẫn yêu cầu H: "Bố có mỗi mình con, nếu không học Y thì bao nhiêu phòng khám kia bố biết truyền cho ai. Không đủ sức vào đại học thì con gắng học trung cấp y cũng được".

a. Bố mẹ yêu thương và tôn trọng ý muốn của con cái.	**Đ**
b. Mục đích của ông Đ chỉ muốn tốt cho con.	**S**
c. Bố mẹ là người biết rõ khả năng của con nên sẽ định hướng đúng.	**S**
d. Sự từng trải của bố mẹ sẽ giúp con thành công.	**S**

Câu 10. Đọc đoạn thông tin sau:

Sau cuộc họp phụ huynh ngày, cô giáo chủ nhiệm lớp 9A4 đã mời riêng 9 phụ huynh của các học sinh có điểm thi yếu ở lại để tư vấn. Tuy nhiên, đây gần như một hình thức "ép", thậm chí có tính chất đe dọa nếu phụ huynh vẫn muốn cho con tham gia kỳ thi vào lớp 10. Khi nhóm 9 phụ huynh không đồng ý, vẫn muốn đăng ký nguyện vọng thi vào lớp 10 công lập cho con, cách nói của cô gần giống như một sự đe dọa. Tuy nhiên, sau cuộc gặp gỡ với giáo viên, anh và một số phụ huynh khác rất bất ngờ khi trên eNetViet, toàn bộ dữ liệu về điểm số năm lớp 9 của con "trắng xóa", trong khi các năm lớp 6 - 8 vẫn còn dữ liệu. Tuy nhiên, 9 phụ huynh vẫn quyết định đăng ký các nguyện vọng vào cấp 3 công lập cho con. Được biết, ngay sau buổi làm việc của phóng viên các cơ quan báo chí với lãnh đạo Trường THCS Kim Giang, nhóm phụ huynh lớp 9A4 cho biết bảng điểm học tập của các học sinh đã được hiển thị trở lại trên eNetViet.

a. 9 phụ huynh Trường THCS Kim Giang đã bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con.	**Đ**
b. Việc làm của 9 phụ huynh trong thông tin trên gây ảnh hưởng đến con.	**S**
c. Phụ huynh nên lắng nghe ý kiến từ phía giáo viên.	**S**

d. Phản ứng của phụ huynh khiến học sinh ỷ lại.	**S**

Câu 11: Đọc đoạn thông tin sau:

Điều 39 của Hiến pháp 2013. Quyền được học tập của mọi công dân là bình đẳng với nhau không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế. Cơ hội học tập dành cho mọi người được nhà nước tạo điều kiện như nhau và cố gắng đưa ra các chính sách phù hợp và ưu tiên để tạo môi trường học tập cho những người yếu thế như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo. Ngoài nhà nước luôn tìm kiếm các biện pháp để bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế, giáo dục khác nhau để mọi công dân có thể hưởng được quyền giáo dục của mình cũng như có thể phát huy tiềm năng, tài năng, năng lực và rèn luyện bản thân của công dân.

a. Nhà nước luôn tìm kiếm các biện pháp để bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế, giáo dục khác nhau để mọi công dân có thể hưởng được quyền giáo dục của mình là thể hiện nội dung bình đẳng về cơ hội học tập.	**Đ**	Tạo điều kiện cho mọi người được học tập
b. Mọi công dân không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều có quyền được học tập.	**Đ**	Bình đẳng về cơ hội học tập
c. Nhà nước đưa ra chính sách ưu tiên để tạo môi trường học tập cho những người yếu thế như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo là thể hiện sự bất bình đẳng quyền học tập.	**S**	Bình đẳng - tạo cơ hội cho mọi người đều được học tập
d. Công dân được quyền giáo dục của mình cũng như có thể phát huy tiềm năng, tài năng, năng lực và rèn luyện bản thân là thực hiện tốt quyền học tập.	**S**	Đây là vừa thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân

Câu 12: Đọc đoạn thông tin sau:

X, M, K và P cùng học lớp 12, nhưng gia đình của X và M nghèo nên hai bạn quyết định đi làm công nhân sau khi thi tốt nghiệp. Hai bạn K và P làm hồ sơ thi vào hai trường đại học có khả năng lấy điểm chuẩn khác nhau. K học giỏi và đều các môn nên chọn thi vào trường lấy điểm cao. P chọn thi vào trường lấy điểm chuẩn thấp để phù hợp với sức học của mình. Kết quả K và P đều trúng tuyển vào trường mình chọn.

a, Vì gia đình nghèo nên X và M quyết định đi làm công nhân sau khi tốt nghiệp là thể hiện quyền học thường xuyên, học suốt đời	**S**	Đây là học bất cứ ngành nghề nào
b, Hai bạn K và P làm hồ sơ thi vào hai trường đại học có khả năng lấy điểm chuẩn khác nhau. K học giỏi và đều các môn nên chọn thi vào trường lấy điểm cao. P chọn thi vào trường lấy điểm chuẩn thấp để phù hợp với sức học của mình là thể hiện không bình đẳng về quyền học tập	**S**	Thể hiện bình đẳng về cơ hội học tập tuỳ thuộc vào khả năng của mỗi người
c, Sau khi học xong lớp 12, K và P làm hồ sơ thi vào hai trường đại học và đã trúng tuyển vào trường mình chọn là thể hiện quyền học không hạn chế	**Đ**	Học từ thấp đến cao
d, X, M, K, P đều được bình đẳng về quyền của công dân trong học tập	**Đ**	Quyền học tập của công dân

Câu 13: Đọc đoạn thông tin sau:

Gần đây trường Đại học Y tổ chức thi kết thúc học phần nhưng do không nắm vững kiến thức các môn học nên Q sinh viên trường Đại học Y quyết định tìm người thi hộ. Thông qua mạng xã hội, Q thuê K là sinh viên trường Đại học V thi hộ hai môn chuyên ngành với giá

500.000 đồng/môn. Tuy nhiên khi K đang sử dụng giấy tờ giả để tham dự kì thi hộ Q thì đã bị giám thị phát hiện.

a. Hành vi của Q và K là vi phạm vào nghĩa vụ học tập của công dân	**Đ**	Vi phạm quy định nghĩa vụ của quyền học tập
b. Nếu thấy hành vi của Q, K, mỗi công dân cần im lặng vì không liên quan gì đến mình	**S**	Công dân cần đấu tranh với các hành vi vi phạm quyền học tập của công dân
c. K đang sử dụng giấy tờ giả để tham dự kì thi hộ Q là hành vi vi phạm đạo đức không vi phạm pháp luật	**S**	Vừa vi phạm đạo đức vừa vi phạm pháp luật
d. Hành vi gian lận trong thi cử của sinh viên Q không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của bản thân mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội	**Đ**	Hậu quả bản thân - xã hội

Câu 14: Đọc đoạn thông tin sau:

Từ khi học THPT, V rất mong muốn sau này mình sẽ thi vào ngành công nghệ thông tin nên trong trong kì tuyển sinh vừa qua, V đăng kí thi vào trường Đại học Bách Khoa nhưng không trúng tuyển. V buồn bã và cho rằng mình không được thực hiện quyền học tập nữa.

a, V vẫn có thể tiếp tục thực hiện quyền học tập của mình bằng nhiều hình thức khác nhau	**Đ**	Mỗi công dân có thể học thường xuyên, học suốt đời.
b, Quyền học tập của V đã chấm dứt vì không trúng tuyển vào trường Đại học mình đăng kí	**S**	V có thể chọn học trường nghề.
c, Việc V mong muốn được thi vào ngành công nghệ thông tin là thể hiện công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào	**Đ**	Nội dung của quyền học tập
d, V vẫn có quyền học tập vì mỗi công dân có thể vào học bất cứ trường nào mà mình thích	**S**	Vì muốn học trường mình thích đều phải qua thi tuyển hoặc xét tuyển.

Câu 15: Đọc đoạn thông tin sau:

Trong kì thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức H đã đạt giải Nhất. Sau khi tốt nghiệp THPT, H được tuyển thẳng vào trường Đại học B. Thấy vậy, một số bạn cùng lớp H cho rằng: "Việc trường Đại học B tuyển chọn H vào học như vậy là bất bình đẳng với các bạn khác cũng muốn thi vào trường này".

a, Việc trường Đại học B tuyển chọn H vào học như vậy là bất bình đẳng với các bạn khác cũng muốn thi vào trường này.	**S**	Tuỳ thuộc vào khả năng của mỗi người
b, Sau khi tốt nghiệp THPT, H được tuyển thẳng vào trường Đại học B là quyền học không hạn chế.	**Đ**	Học từ thấp đến cao
c, Việc H được tuyển thẳng vào trường Đại học B là không đúng với quy định của pháp luật.	**S**	Đúng quy định của pháp luật vì Nhà nước tạo điều kiện cho công dân phát triển tài năng
d, Trong kì thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức H đã đạt giải Nhất là hưởng quyền của người học được phát triển, tài năng , sáng tạo, phát minh.	**Đ**	Quyền học tập theo quy định của pháp luật

----------HẾT CHỦ ĐỀ 8---------

BÀI 14.

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (10 câu).

Câu 1. Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về vai trò của pháp luật quốc tế?
A. Điều chỉnh luật pháp trong một quốc gia cụ thể.
B. Thúc đẩy sự đoàn kết và hợp tác giữa các quốc gia.
C. Quyết định vấn đề nội bộ của mỗi quốc gia.
D. Tạo ra sự đối đầu và xung đột giữa các quốc gia.

Câu 2. Pháp luật quốc tế được phát triển thông qua
A. quyết định của một quốc gia duy nhất. B. hiệp định và thỏa thuận giữa các quốc gia.
C. sự can thiệp của các tổ chức kinh tế quốc tế. D. sự chứng kiến của một tổ chức phi chính phủ.

Câu 3. Pháp luật quốc tế được xây dựng trên cơ sở
A. bình đẳng và tự nguyện. B. ý kiến của nước lớn.
C. mâu thuẫn và xung đột. D. sự phát triển kinh tế.

Câu 4. Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh và vì sự phát triển của thế giới thuộc nội dung nào dưới đây của pháp luật quốc tế?
A. Vai trò. B. Nguyên tắc. C. Tiêu chuẩn. D. Khái niệm.

Câu 5. Một trong những vai trò cơ bản của pháp luật quốc tế là cơ sở
A. đảm bảo dân chủ trên thế giới. B. thúc đẩy công bằng trên thế giới.
C. quyết định vấn đề nội bộ của mỗi quốc gia. D. giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia.

Câu 6. Cơ sở pháp lý quan trọng nhất để thiết lập và phát triển các quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế là
A. thoả thuận quốc tế. B. hiệp định quốc tế. C. công ước quốc tế. D. pháp luật quốc tế.

Câu 7. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế?
A. Bình đẳng về chủ quyền các quốc gia. B. Giải quyết tranh chấp bằng sử dụng quyền lực.
C. Hợp tác thiện chí với các quốc gia khác. D. Tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế.

Câu 8. Văn bản pháp luật quốc tế do các quốc gia và chủ thể khác của pháp luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể đó là
A. điều ước quốc tế. B. hiệp định quốc tế. C. thoả thuận quốc tế. D. công ước quốc tế.

Câu 9. Một trong những cơ sở quan trọng nhất để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế là
A. diễn đàn quốc tế. B. tranh chấp quốc tế. C. pháp luật quốc tế. D. định ước quốc tế.

Câu 10. Thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia để đảm bảo nhân quyền và sự phát triển chung của thế giới thuộc nội dung nào dưới đây của pháp luật quốc tế?
A. Khái niệm. B. Nguyên tắc. C. Tiêu chuẩn. D. Vai trò.

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (6 câu).

Câu 1. *Đọc đoạn thông tin sau:*

Tháng 7/1995, sau hành trình dài nỗ lực của cả hai phía Việt Nam và Hoa Kỳ, một sự kiện lịch sử có ý nghĩa đặc biệt diễn ra. Đêm 11/7 (giờ Hoa Kỳ), Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton chính thức tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Rạng sáng 12/7 (giờ Việt Nam), Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt chính thức tuyên bố bình thường

hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ. Quá khứ được gác lại, chương mới trong lịch sử hai nước mở ra. Nền tảng quan trọng cho phát triển quan hệ Đối tác toàn diện Việt Nam-Hoa Kỳ là sự khẳng định của hai bên về các nguyên tắc cơ bản, như tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thể chế chính trị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, trên cơ sở luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc.

(Nguồn: https://special.nhandan.vn/quan-he-hop-tac-viet-nam-va-hoa-ky/index.html)

A. Việt Nam và Hoa Kỳ đã thực hiện đúng các nguyên tắc của pháp luật quốc tế khi phát triển quan hệ đối tác toàn diện.	**Đ**
B. Việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hoa kỳ là kết quả của sự nỗ lực trong quá trình giải quyết xung đột bằng hoà bình.	**Đ**
C. Việt Nam không cần bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ bởi món nợ xâm lược trong lịch sử.	**S**
D. Phát triển quan hệ đối tác toàn diện của Việt Nam và Hoa kỳ là việc riêng của hai nước, không cần tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.	**S**

Câu 2. *Đọc đoạn thông tin sau:*

Công tác pháp luật quốc tế của đất nước ta, trong đó có nhiệm vụ tham gia vào quá trình xây dựng các quy tắc pháp lý quốc tế và bảo đảm thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Việt Nam theo pháp luật quốc tế do nhiều cơ quan, tổ chức trong nước thực hiện, trong đó mắt xích đóng vai trò cầu nối giữa pháp luật trong nước với pháp luật quốc tế thuộc về nhiệm vụ của Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp Việt Nam đã tham gia đàm phán một khối lượng lớn các điều ước quốc tế, trong đó có những điều ước có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước, như chủ trì đàm phán các hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, các công ước trong khuôn khổ Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế; tham gia đàm phán gia nhập WTO, các hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm cả FTA thế hệ mới.

(Nguồn: Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 2 (Số 385), tháng 7/2023)

A. Pháp luật Việt Nam phụ thuộc hoàn toàn vào pháp luật quốc tế.	**S**
B. Các quy tắc pháp lý quốc tế không đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam.	**S**
C. Việt Nam luôn tôn trọng và tích cực góp phần xây dựng các quy tắc pháp lý của pháp luật quốc tế.	**Đ**
D. Pháp luật quốc tế không ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng của Việt Nam.	**S**

Câu 3. *Đọc đoạn thông tin sau:*

Trong hai ngày 1-2/11, tại Trụ sở Liên hợp quốc (LHQ) ở New York (Mỹ), Đại hội đồng LHQ khóa 78 đã thảo luận về "Sự cần thiết chấm dứt cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba". Tại cuộc họp này, đông đảo các nước và nhóm nước chia sẻ những khó khăn mà nhân dân Cuba phải gánh chịu do ảnh hưởng tiêu cực kéo dài của lệnh cấm vận do Mỹ áp đặt suốt hơn 60 năm qua. Đồng thời, các nước cũng kêu gọi Mỹ đưa Cuba ra khỏi danh sách các quốc gia tài trợ khủng bố và chấm dứt ngay các lệnh cấm vận đối với La Habana.

(Nguồn:https://tuyengiao.vn)

A. Hành vi thực hiện chính sách cấm vận của Mỹ với Cuba là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.	**Đ**
B. Các nước kêu gọi Mỹ chấm dứt ngay các lệnh cấm vận đối với La Habana là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.	**S**
C. Lệnh cấm vận Mỹ áp đặt suốt hơn 60 năm ở Cuba là hành vi coi thường pháp luật quốc tế.	**Đ**
D. Việc làm của Đại hội đồng LHQ trong tình huống này là phù hợp với pháp luật quốc tế.	**Đ**

Câu 4. *Đọc đoạn thông tin sau:*

Cuộc xung đột giữa người Do Thái và người Palestine được coi là dai dẳng nhất và dễ bùng phát nhất thế giới, bắt nguồn từ sự tranh chấp dải đất nằm giữa bờ Đông Địa Trung Hải và sông Jordan. Trong suốt hơn 100 năm qua, người Palestine đã chịu nhiều mất mát trong công cuộc kháng chiến giành quyền tự quyết và cùng tồn tại với Nhà nước Do Thái, vốn đi xâm chiếm lãnh thổ, trục xuất và chiếm đóng quân sự trên các vùng lãnh thổ của người Palestine. Còn đối với người Do Thái, sự trở lại miền đất của tổ tiên sau nhiều thế kỷ phiêu bạt và bị ngược đãi trên khắp thế giới cũng không mang lại hòa bình và an ninh. Người Do Thái cũng đã phải đối mặt với nhiều cuộc xung đột vũ trang khi các nước láng giềng Arab muốn xóa bỏ mảnh đất Israel trên bản đồ thế giới.

(Nguồn: https://www.bienphong.com.vn/cac-cuoc-xung-dot-tranh-chap-lanh-tho-dai-dang-trong-lich-su-the-gioi-post156702.html)

A. Cuộc xung đột giữa người Do Thái và người Palestine đã vi phạm nguyên tắc cấm dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế.	**Đ**
B. Việc chiếm đóng quân sự trên các vùng lãnh thổ của người Palestine là không phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế.	**Đ**
C. Cộng đồng quốc tế lên tiếng để người Do Thái và người Palestine chấp nhận tiến hành các cuộc đàm phán nhằm giảm bạo lực ở Trung Đông.	**Đ**
D. Cộng đồng quốc tế không cần can thiệp vì vấn đề ở Trung Đông là việc riêng của người Do Thái và người Palestine.	**S**

Câu 5. *Đọc đoạn thông tin sau:*

Năm 2001, Việt Nam gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước. Điều 26, Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969 quy định nguyên tắc *Pacta sunt servand* quy định *"mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành với thiện ý"*. Nguyên tắc này đã được chuyển hoá vào quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005: *"Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuân thủ điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"* (Khoản 6 - Điều 3).

(Nguồn: Vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đặng Trung Hà - Vụ PLQT)

A. Việt Nam gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước là một trong những minh chứng thể hiện lập trường của Việt nam đối với việc nghiêm chỉnh tuân thủ điều ước quốc tế.	**Đ**
B. Việc này sẽ tạo ra mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế.	**Đ**
C. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.	**Đ**
D. Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có giá trị pháp lý ưu tiên hơn so với pháp luật trong nước.	**Đ**

Câu 6. *Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây?*

A. Pháp luật quốc tế do các quốc gia và các tổ chức quốc tế thoả thuận xây dựng nên.	**Đ**
B. Pháp luật quốc tế điều chỉnh các mối quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.	**Đ**
C. Pháp luật quốc tế quy định cả các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa cá nhân, pháp nhân, tổ chức của các nước khác nhau.	**Đ**
D. Pháp luật quốc tế bao gồm chủ yếu là các điều ước quốc tế đa phương và song phương, ở phạm vi toàn cầu và khu vực	**Đ**

BÀI 15.

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (15 câu).

Câu 1. Hệ thống pháp luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật... nảy sinh giữa các quốc gia trong quan hệ hợp tác với nhau được gọi là
A. công pháp quốc tế. B. công luật quốc gia. C. pháp lệnh quốc dân. D. pháp lệnh quốc gia.
Câu 2. Tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lý bằng pháp luật của nhà nước ở quốc gia đó được gọi là
A. dân cư địa phương. B. dân cư quốc gia. C. dân số nội địa. D. dân số thổ cư.
Câu 3. Các bộ phận của dân cư của quốc gia có chế độ pháp lý riêng, phụ thuộc vào
A. nguồn gốc xuất thân của người dân. B. quy định pháp luật của mỗi quốc gia.
C. thành phần và địa vị xã hội. D. tín ngưỡng và tôn giáo lựa chọn.
Câu 4. Hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đại diện cho nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân nước mình đang ở nước ngoài được gọi là
A. bảo hộ công dân. B. an ninh công dân. C. quản lý công dân. D. giám sát công dân.
Câu 5. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và
A. có quyền xâm phạm. B. có thể xâm phạm. C. dễ dàng xâm phạm. D. bất khả xâm phạm.
Câu 6. Khái niệm thường được sử dụng để ám chỉ khu vực mà một quốc gia kiểm soát hoặc quản lý, bao gồm cả đất đai, vùng biển và không gian khí quyển mà quốc gia đó có thẩm quyền?
A. Lãnh địa. B. Lãnh thổ. C. Lãnh sự. D. Lãnh vực.
Câu 7. Đường biên giới được xác định trên đất liền, trên đảo, trên sông, hồ, kênh, biển nội địa… được quy định trong các điều ước quốc tế là khái niệm về
A. biên giới quốc gia trên bộ. B. biên giới quốc gia trên biển.
C. biên giới quốc gia trên không. D. biên giới quốc gia trong lòng đất.
Câu 8. Biên giới quốc gia trên đất liền được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống nào dưới đây?
A. Mốc không giới. B. Mốc hải giới. C. Mốc lộ giới. D. Mốc quốc giới.
Câu 9. Theo Luật Biên giới Quốc gia Việt Nam 2003, nội dung nào dưới đây **không** phải là cơ sở hình thành biên giới quốc gia?
A. Điều ước quốc tế mà VN ký kết hoặc gia nhập. B. Sự thỏa thuận giữa VN và quốc gia khác.
C. Nguyện vọng của một bộ phận người dân. D. Quy định của pháp luật Việt Nam.
Câu 10. Ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ quốc gia khác gọi là
A. biên giới. B. biên đạo. C. biên độ. D. biên kịch.
Câu 11. Theo luật biển Việt Nam 2012, vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận của lãnh thổ Việt Nam được gọi là
A. nội thuỷ. B. ngoại thuỷ. C. lãnh hải. D. lãnh địa.
Câu 12. Vùng biển nằm giữa nội thuỷ và các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển được gọi là
A. lãnh vực. B. lãnh sự. C. lãnh hải. D. lãnh địa.
Câu 13. Vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở gọi là
A. vùng đặc biệt quốc gia. B. vũng lãnh hải chiến lược.
C. vùng tiếp giáp lãnh hải. D. vùng đặc quyền kinh tế.
Câu 14. Thềm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó đến một giới hạn theo quy định. Nội dung này được quy định tại văn bản quốc tế nào dưới đây?

A. Công ước về Đa dạng sinh học Biển (CBD).
B. Hiến pháp Vùng Biển Nam Cực (Antarctic Treaty)
C. Hiến pháp Hòa bình về Biển (UN Charter)
D. Công ước LHQ về luật biển 1982 (UNCLOS)

Câu 15. Mỗi quốc gia độc lập đều được cấu thành từ 3 yếu tố cơ bản là
A. văn hoá, tôn giáo và kinh tế.
B. văn hoá, lịch sử và con người.
C. lãnh thổ, pháp luật và lịch sử.
D. lãnh thổ, dân cư và chủ quyền.

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (5 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Tối 19/7/2019, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Lê Thị Thu Hằng xác nhận: tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc đã có hành vi vi phạm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam ở khu vực phía nam Biển Đông. Đây là vùng biển hoàn toàn của Việt Nam, được xác định theo đúng các quy định của Công ước của Liên Hiệp Quốc (LHQ) về Luật biển 1982 mà Việt Nam và Trung Quốc đều là thành viên. Việt Nam đã tiếp xúc nhiều lần với phía Trung Quốc ở các kênh khác nhau, trao công hàm phản đối, kiên quyết yêu cầu chấm dứt ngay các hành vi vi phạm, rút toàn bộ tàu ra khỏi vùng biển Việt Nam. Việt Nam yêu cầu Trung Quốc tôn trọng quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam vì quan hệ hai nước và ổn định, hòa bình ở khu vực. Các lực lượng chức năng trên biển của Việt Nam tiếp tục triển khai nhiều biện pháp phù hợp thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán một cách hòa bình, đúng pháp luật nhằm bảo vệ vùng biển Việt Nam.

(Nguồn: https://tuoitre.vn)

A. Tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc đã có hành vi vi phạm vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam ở khu vực phía nam Biển Đông là hành vi vi phạm quy định của Luật Biển quốc tế.	**Đ**
B. Các lực lượng chấp pháp của nhà nước Việt Nam **không** có quyền yêu cầu chấm dứt các hành vi của tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc.	**S**
C. Việt Nam trao công hàm phản đối các hành vi của tàu khảo sát Hải Dương 8 của Trung Quốc là thực hiện đúng quy định của Công ước LHQ về luật biển .	**Đ**
D. Trung Quốc cần tôn trọng quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam vì quan hệ hai nước và ổn định, hòa bình ở khu vực.	**Đ**

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ký kết ngày 30 tháng 12 năm 1999, chính thức có hiệu lực từ ngày 06 tháng 7 năm 2000.

Điều I: Hai bên ký kết lấy các Công ước lịch sử về biên giới hiện nay giữa Việt Nam và Trung Quốc làm cơ sở, căn cứ vào các nguyên tắc luật pháp quốc tế được công nhận cũng như các thỏa thuận đạt được trong quá trình đàm phán về vấn đề biên giới Việt - Trung, đã giải quyết một cách công bằng, hợp lý vấn đề biên giới và xác định lại đường biên giới trên đất liền giữa hai nước.

Điều II: Hai bên ký kết đồng ý hướng đi của đường biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được xác định từ Tây sang Đông …. Đường biên giới trên đất liền giữa hai nước mô tả ở Điều này được vẽ bằng đường đỏ trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 do hai bên cùng xác định, độ dài và diện tích dùng trong mô tả đường biên giới được đo từ bản đồ này. Bộ bản đồ nói trên đính kèm Hiệp ước này là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp ước.

(Nguồn: http://bienphongvietnam.gov.vn/hiep-uoc-bien-gioi-tren-dat-lien-giua-viet-nam-trung-quoc-ky-ngay-30-12-1999.)

A. Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được ký kết theo đúng trình tự và	**Đ**

thủ tục của pháp luật quốc tế.	
B. Cơ sở của hiệp ước này phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế	**Đ**
C. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có thể tự ý huỷ bỏ hiệp ước này mà không cần sự đồng ý của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam .	**S**
D. Đường biên giới trên đất liền giữa hai nước không cần thể hiện trên bản đồ.	**S**

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Từ ngày 13 - 17/6/2022, tại Thủ đô Phnom Penh, Campuchia đã diễn ra Cuộc họp hai Chủ tịch Ủy ban liên hợp biên giới Việt Nam - Campuchia, Campuchia - Việt Nam. Tại Cuộc họp, hai bên đã trao đổi một số nội dung liên quan đến việc bảo đảm sự ổn định của đường biên, mốc giới nhằm góp phần củng cố và xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển giữa hai nước như: kế hoạch xử lý các cột mốc cũ còn tồn tại trên thực địa tại các khu vực đã hoàn thành phân giới cắm mốc (bao gồm việc dỡ bỏ và giữ lại một số cột mốc để làm chứng tích lịch sử và tạo thuận lợi cho công tác quản lý biên giới); xử lý, khắc phục một số mốc biên giới bị hư hỏng, sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở; khảo sát thực địa, cắm thêm một số cọc đánh dấu điểm đặc trưng làm rõ hướng đi của đường biên giới trên thực địa tại một số khu vực đã hoàn thành phân giới cắm mốc nhưng vẫn có khó khăn trong việc nhận biết.

Hai bên khẳng định quyết tâm và nỗ lực tìm giải pháp công bằng, hợp lý mà hai bên cùng chấp nhận được để phân giới cắm mốc đối với 16% đường biên giới còn lại; đồng thời, nhất trí về sự cần thiết xây dựng Hiệp định về quy chế biên giới mới để thay thế cho Hiệp định về quy chế biên giới ký năm 1983 nhằm tạo thuận lợi cho công tác phối hợp quản lý biên giới chung.

(Nguồn: https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-va-campuchia-nhat-tri-xay-dung-hiep-dinh-ve-quy-che-bien-gioi-moi-612399)

A. Xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển giữa hai nước Việt Nam – Campuchia là trách nhiệm của Nhà nước và nhân dân cả hai nước.	**Đ**
B. Hai nước Việt Nam – Campuchia phối hợp với nhau trong công tác quản lý biên giới chung là thực hiện đúng quy định của pháp luật quốc tế.	**Đ**
C. Khảo sát thực địa, cắm thêm một số cọc đánh dấu điểm đặc trưng làm rõ hướng đi của đường biên giới trên thực địa là việc làm cần thiết.	**Đ**
D. Đường biên giới trên đất liền giữa hai nước không cần thể hiện trên bản đồ.	**S**

Câu 4. *Đọc đoạn thông tin sau:*

Là Quốc gia thành viên Công ước Luật Biển 1982, ngày 12/11/1982 Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ra tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam…Là một quốc gia có nhiều lợi ích gắn với biển và là thành viên có trách nhiệm của Công ước Luật Biển 1982, Việt Nam luôn đi đầu và không ngừng nỗ lực trong việc thực hiện Công ước, kể từ khi chấp nhận sự ràng buộc và trở thành một quốc gia thành viên của Công ước. Với chủ trương nhất quán thông qua các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp, bất đồng trên biển, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc áp dụng có hiệu quả Công ước Luật Biển 1982 để giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng. Tại các khu vực chưa phân định, Việt Nam cùng các bên đã có những biện pháp để quản lý các vấn đề trên biển cũng như đang tiến hành đàm phán, đối thoại với các quốc gia ven biển để giải quyết các khu vực chồng lấn còn lại.

Việt Nam luôn đề cao mục tiêu, tôn chỉ và các quy định của Công ước, nỗ lực triển khai các biện pháp để thực thi Công ước; đồng thời kiên trì, kiên quyết yêu cầu các quốc gia khác tuân thủ các nghĩa vụ của Công ước, qua đó đóng góp vào bảo vệ trật tự pháp lý trên biển.

(Nguồn: http://biengioilanhtho.gov.vn)

A. VN xác định đường cơ sở của Quốc gia trên biển căn cứ vào Công ước Luật Biển 1982.	**Đ**
B. Việt Nam **không** đề cao mục tiêu, tôn chỉ và các quy định của Công ước.	**S**

C. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc áp dụng có hiệu quả Công ước Luật Biển 1982 để giải quyết các tranh chấp về phân định biển với các nước láng giềng.	**Đ**
D. Việt Nam **không** có vai trò gì trong việc bảo vệ trật tự pháp lý trên biển.	**S**

Câu 5. *Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây?*

A. Mỗi nước toàn quyền quy định về quyền và nghĩa vụ của người nước ngoài theo quan điểm của mình.	**Đ**
B. Thành phần dân cư của một nước bao gồm người nước ngoài đang công tác trong các đại sứ quán nước ngoài và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.	**Đ**
C. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được hưởng chế độ đối xử quốc gia, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam.	**S**
D. Chế độ đối xử tối huệ quốc được áp dụng cho tất cả người nước ngoài đang sinh sống, lao động, học tập, công tác ở nước sở tại.	**Đ**

BÀI 16.

Phần I: Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn (13 câu).

Câu 1. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc cơ bản của tổ chức thương mại thế giới WTO?

A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử. B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

C. Nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển. D. Nguyên tắc thương mại bí mật.

Câu 2. Quy định các nước thành viên WTO phải cam kết xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế là nội dung của nguyên tắc nào dưới đây?

A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử. B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

C. Nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển. D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 3. Thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thuong mại cạnh tranh không lành mạnh là nội dung của nguyên tắc nào dưới đây?

A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử. B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

C. Nguyên tắc thương mại công bằng. D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 4. Các nước thành viên phải nhanh chóng thông báo về quy định mới của pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi, các quyết định có liên quan đến thương mại quốc tế cho các cơ quan của WTO là nội dung của nguyên tắc nào dưới đây?

A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử. B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

C. Nguyên tắc thương mại công bằng. D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 5. Hợp đồng có tính chất quốc tế, được ký kết giữa các bên có trụ sở thương mại đặt ở các nước khác nhau hoặc hàng hoá được di chuyển qua biên giới… được gọi là

A. Hợp đồng kinh tế quốc tế. B. Hợp đồng thương mại quốc tế.

C. Hợp đồng đại lý quốc tế. D. Hợp đồng lao động quốc tế.

Câu 6. Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc của hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Tự do hợp đồng. B. Phân biệt đối xử.

C. Thiện chí và trung thực. D. Tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 7. Khi giá gạo thu mua trong nước tăng cao, nhận thấy nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng sẽ không có lãi, nên công ty G của nước X đơn phương dừng không tiếp tục thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo như đã giao kết với công ty A của nước Y. Việc làm của công ty G vi phạm nguyên tắc nào dưới đây của hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Nguyên tắc tự do hợp đồng. B. Nguyên tắc thiện chí.

C. Nguyên tắc trung thực. D. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 8. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, nên tình hình sản xuất kinh doanh của công ty B nước Z gặp nhiều khó khăn. Công ty B đã đề nghị bằng văn bản với đối tác là công ty N nước E cho phép kéo dài thời gian thanh toán hợp đồng đã ký kết trước đó giữa hai công ty. Sau khi thẩm định tình hình thực tế của công ty B, công ty N đã đồng ý kéo dài thời gian thanh toán hợp đồng thêm 6 tháng. Hành động của công ty N là thực hiện đúng nguyên tắc nào dưới đây của hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Nguyên tắc tự do hợp đồng. B. Nguyên tắc thiện chí.

C. Nguyên tắc trung thực. D. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 9. Doanh nghiệp D nước Y do tin tưởng vào đơn vị môi giới nên đã bỏ qua công đoạn kiểm tra thông tin đối tác, đồng ý bán cho công ty G nước E 300 tấn hạt cafe. Sau khi hoàn tất công đoạn giao hàng, doanh nghiệp D mới phát hiện công ty G không có khả năng thanh toán và đang chuẩn bị tuyên bố phá sản. Trong tình huống này, công ty G đã vi phạm nguyên tắc nào dưới đây của hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Nguyên tắc tự do hợp đồng. B. Nguyên tắc xử lý việc không thực hiện hợp đồng.

C. Nguyên tắc trung thực. D. Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết.

Câu 10. Công ty X của nước Q (là thành viên của WTO) đã nghiên cứu và bào chế thành công một loại vaxin phòng ngừa bệnh dịch; sau đó đã chuyển giao công nghệ và cho phép nước T cũng là thành viên của WTO được sản xuất loại vaxin này. Do nhu cầu sử dụng vaxin này tăng cao, nên nước H (không phải là thành viên của WTO) đã xin được cung cấp công nghệ để sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước nhưng bị công ty X từ chối. Công ty X đã vi phạm nguyên tắc nào dưới đây của WTO?

A. Nguyên tắc không phân biệt đối xử. B. Nguyên tắc mở cửa thị trường.

C. Nguyên tắc thương mại công bằng. D. Nguyên tắc minh bạch.

Câu 11. Hợp đồng nào dưới đây **không** phải là hợp đồng thương mại quốc tế?

A. Hợp đồng lao động. B. Hợp đồng gia công sản phẩm.

C. Hợp đồng vận tải hàng hoá. D. Hợp đồng đại diện thương mại.

Câu 12. Nước thành viên X đánh thuế nhập khẩu rất cao đối với rượu vang nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO. Điều này khiến cho rượu vang nhập khẩu vào nước X không thể cạnh tranh được về giá cả so với rượu vang sản xuất trong nước. Trong truóng hợp này, nước X đã vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO?

A. Nguyên tắc mở cửa thị trường. B. Nguyên tắc thương mại công bằng.

C. Nguyên tắc minh bạch. D. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Câu 13. Là thành viên của WTO, nước K ban hành Luật bảo vệ người tiêu dùng và không thông báo cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO, vì cho rằng Luật này chỉ liên quan đến người tiêu dùng của nội bộ nước mình. Nước K đã vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO?

A. Nguyên tắc mở cửa thị trường. B. Nguyên tắc thương mại công bằng.

C. Nguyên tắc minh bạch. D. Nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Phần II: Câu trắc nghiệm đúng/sai (4 câu).

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng đáp ứng của các bên, sau khi thoả thuận, thống nhất, công ty X của Nhật Bản đã ký kết hợp đồng bán cho công ty V của Việt Nam 1000 xe ô tô với giá 30000$/ 1 xe. Công ty X đã tiến hành giao xe cho công ty V tại cảng Hải Phòng. Sau khi nhận đủ số xe như thoả thuận, công ty V đã thanh toán cho công ty X bằng hình thức chuyển khoản. Hai bên thống nhất không áp dụng Công ước Viên (CISG 1980) mà chọn luật của Singapore để điều chỉnh hợp đồng và trọng tài thương mại của Việt Nam để giải quyết nếu có tranh chấp.

(*Nguồn: SGK KTPL 11 – Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống*)

A. Việc không áp dụng Công ước Viên (CISG 1980) mà chọn luật của Singapore để điều chỉnh hợp đồng là phù hợp với nguyên tắc tự do hợp đồng.	**Đ**

B. Không được phép lựa chọn trọng tài thương mại của Việt Nam để giải quyết nếu có tranh chấp.	**S**
C. Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản không phù hợp trong giao dịch hợp đồng thương mại quốc tế.	**S**
D. Hợp đồng của công ty X và công ty V là hợp đồng thương mại quốc tế.	**Đ**

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Tây Ban Nha ban hành luật mới quy định thuế nhập khẩu đối với các mức thuế quan khác nhau đối với 4 loại café hạt là cafe Ả Rập, café Robusta, café Colombia và café nhẹ. Theo luật mới, hai loại café Colombia và café nhẹ được miễn thuế nhập khẩu, hai loại còn lại chịu mức thuế là 8%. Brazin cho rằng mình bị Tây Ban Nha phân biệt đối xử so với các nước khác, vì Brazin chủ yếu xuất khẩu café hạt Ả Rập và café hạt Robusta. Đồng thời luật mới của Tây Ban Nha về thuế nhập khẩu cũng không được nước này gửi đến các cơ quan của WTO.

(*Nguồn: SGK KTPL 11 – Bộ Cánh diều*)

A. Luật mới của Tây Ban Nha quy định thuế nhập khẩu đối với các mức thuế quan khác nhau đối với 4 loại café hạt là vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO.	**Đ**
B. Luật mới của Tây Ban Nha về thuế nhập khẩu cũng không được nước này gửi đến các cơ quan của WTO là vi phạm nguyên tắc minh bạch của WTO.	**Đ**
C. Brazin cần trình bày vấn đề lo ngại của mình và yêu cầu WTO giúp đỡ giải quyết vấn đề này.	**Đ**
D. Tây Ban Nha không vi phạm nguyên tắc của WTO vì đây là vấn đề nội bộ của quốc gia.	**S**

Câu 3. Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây về nguyên tắc cơ bản của WTO?

A. Loại bỏ các biện pháp thuế quan và phi thuế quan cản trở tự do hoá thương mại là nội dung của nguyên tắc tự do hoá thương mại.	**Đ**
B. Các nước thành viên dành ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các nước trong WTO là nội dung của nguyên tắc không phân biệt đối xử.	**S**
C. Cho phép hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của tất cả các nước được bình đẳng cạnh tranh với sản phẩm cùng loại nước mình là nội dung của nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh.	**S**
D. Ưu đãi về thuế cho hàng hoá một số nước thân thiện là nội dung của nguyên tắc mở cửa thị trường.	**S**

Câu 4. Đánh giá Đúng – Sai cho các ý kiến dưới đây?

A. Một nước thành viên của WTO có thể đối xử thuận lợi đối với nhà cung cấp dịch vụ của một nước thành viên khác, nhưng lại có thể đối xử kém thuận lợi hơn đối với nhà cung cấp dịch vụ tương tự của nước mình.	**S**
B. Các nước thành viên của WTO có thể giới hạn số lượng đối với một loại hàng hoá nhập nhẩu nào đó từ các nước thành viên khác vào nước mình tuỳ thuộc vào nhu cầu cuả nước mình đối với loại hàng hoá đó bằng việc áp dụng các biện pháp thuế quan.	**S**
C. Chính phủ của một nước thành viên WTO có thể được phép trợ cấp cho những mặt hàng mà nước đó lần đầu tiên xuất khẩu sang các nước thành viên khác.	**Đ**
D. Các bên khi giao kết hợp đồng thương mại quốc tế không được phép chọn luật của nước mình mà phải chọn luật điều chỉnh từ các điều ước quốc tế.	**S**

----------HẾT CHỦ ĐỀ 9---------